

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN-HÀN QUỐC ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM

MÃ HOẠT ĐỘNG: FTA – 2

Nhóm chuyên gia: Veena Jha
Francesco Abbate
Nguyễn Hoài Sơn
Phạm Anh Tuấn
Nguyễn Lê Minh

Hà Nội 09/2011

Tài liệu này được xây dựng với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu. Quan điểm trong báo cáo này là của tác giả, không phải là quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương

Báo cáo do Tiến sĩ Veena Jha tổng hợp trên cơ sở báo cáo giữa kỳ của các tác giả Francesco Abbate và Veena Jha về tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc đối với Việt Nam. Các trang từ 6-18 về chi tiết của Hiệp định được tác giả Francesco Abbate biên soạn. Báo cáo này cũng tổng hợp những đóng góp quan trọng của các chuyên gia trong nước và những dữ kiện thực tế mà nhóm công tác thu thập được trong chuyến khảo sát từ 31/8-11/9/2009.

LỜI NÓI ĐẦU

Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) ký năm 2006 là một bước tiến quan trọng đánh dấu vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương và xu hướng khu vực hóa trong chính sách thương mại hướng ngoại của ASEAN kể từ cuối những năm 1990.

Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ hai mà ASEAN đàm phán Hiệp định thương mại tự do (sau Trung Quốc). Tiến trình này được bắt đầu vào năm 2004 khi các nhà Lãnh đạo ASEAN và Hàn Quốc ký Tuyên bố chung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc, khẳng định mong muốn thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) bao gồm các lĩnh vực thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và đầu tư. Năm 2005, ASEAN và Hàn Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện (Hiệp định khung), và sau đó là các hiệp định cụ thể trong từng lĩnh vực, tạo nền tảng pháp lý hình thành Khu vực Thương mại Tự do AKFTA.

Là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 2, Hàn Quốc luôn là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, chỉ sau Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản. Tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch thương mại song phương Việt Nam-Hàn Quốc trong 10 năm qua (2001-2010) là rất cao, đạt trên 23%. Trong 11 tháng năm 2010, Việt Nam đã xuất khẩu 2,7 tỷ USD hàng hóa sang thị trường Hàn quốc, chiếm 4,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, tăng 45,94% so với 11 tháng năm 2009.

Chính vì vậy, việc xác định tác động của Hiệp định AKFTA đối với kinh tế Việt Nam và đưa ra các khuyến nghị có ý nghĩa hết sức quan trọng. Báo cáo dựa trên phân tích định lượng, sử dụng cơ sở dữ liệu GTAP 7.1, tập trung đánh giá tác động của AKFTA đối với phúc lợi và sản lượng, dòng thương mại, lương, việc làm, đồng thời xác định các sản phẩm có lợi hoặc chịu thua thiệt và đưa ra những khuyến nghị chính sách cần thiết.

Báo cáo này được hoàn tất vào Quý hai năm 2010 là thời điểm dữ liệu chưa có nhiều để đánh giá tác động của Hiệp định này. Tuy nhiên, với số liệu sẵn có (tính đến cuối năm 2009) cho thấy các doanh nghiệp của Việt Nam đã tận dụng được Hiệp định này ở mức cao hơn so với các FTA khác của khu vực, xét trên khía cạnh tận dụng các ưu đãi của Hiệp định.

Ban Đặc trách Dự án MUTRAP III hy vọng rằng báo cáo này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu và toàn thể bạn đọc

MỤC LỤC

TỔNG QUAN	6
GIỚI THIỆU.....	10
PHẦN 1. BỐI CẢNH	12
CHƯƠNG I. CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA AKFTA	12
CHƯƠNG II. ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TOÀN CẦU ĐỐI VỚI AKFTA.....	24
PHẦN 2. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC.....	28
CHƯƠNG I. DÒNG THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM - HÀN QUỐC	28
CHƯƠNG II. CƠ CẤU THUẾ CỦA HÀN QUỐC VÀ VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU AKFTA	36
PHẦN 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH VÀ TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ: MỘT CÁCH TIẾP CẬN ĐỊNH LƯỢNG	44
CHƯƠNG I. PHƯƠNG PHÁP LUẬN TIẾP CẬN	44
CHƯƠNG II. TÁC ĐỘNG ĐẾN TOÀN BỘ NỀN KINH TẾ	48
CHƯƠNG III. XÁC ĐỊNH CÁC SẢN PHẨM THẮNG LỢI VÀ THUA THIẾT.....	57
PHẦN 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	62
CÁC PHỤ LỤC.....	67

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AKFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ
CC	Thay đổi phân loại hàng hóa
CGE	Mô hình cân bằng tổng thể
CLMV	Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam
CTC	Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DSM	Cơ chế giải quyết tranh chấp
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định khu vực thương mại tự do
GATT	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
GTAP	Dự án phân tích thương mại toàn cầu
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
KOTRA	Cơ quan xúc tiến đầu tư và thương mại Hàn Quốc
MFN	Đối xử tối huệ quốc
ROO	Quy tắc xuất xứ
RVC	Hàm lượng giá trị khu vực
SPS	Vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật
TBT	Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại
TIG	Thương mại hàng hóa
TIS	Thương mại dịch vụ
TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

TỔNG QUAN

Việt Nam là một trong những thị trường mới nổi sáng giá nhất trong khu vực Đông Nam Á. Việt Nam cũng là một trong những nước xuất khẩu chủ chốt các sản phẩm dệt may và giày dép trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong bối cảnh này, việc ký kết Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) cùng với việc gia nhập WTO của Việt Nam năm 2007 được mong đợi sẽ thúc đẩy chiến lược thương mại của Việt Nam.

Chế độ thương mại hiện hành của Việt Nam đặc trưng bởi cách tiếp cận “hai mặt”. Một mặt, Chính phủ thúc đẩy các ngành hướng đến xuất khẩu trong đó các công ty tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hội nhập đầy đủ với mạng lưới sản xuất xuyên biên giới sẽ đóng vai trò hàng đầu. Thị phần của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng xuất khẩu hàng công nghiệp của Việt Nam gia tăng từ khoảng 20% vào giữa những năm 1990 tới hơn 70% vào năm 2002 và xấp xỉ trong năm 2010. Khu vực tư nhân chủ yếu sử dụng nhiều lao động và xuất khẩu trung bình $\frac{3}{4}$ tổng lượng sản xuất, đối lập với khu vực nhà nước sử dụng nhiều vốn và hướng nội nhưng vẫn thống lĩnh nền kinh tế. Mặt khác, chế độ ngoại thương của Việt Nam được thiết kế để bảo hộ một số ngành thay thế nhập khẩu và các doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước (DNNN). Trong bối cảnh gia tăng cạnh tranh của nước ngoài, chế độ thương mại vẫn hạn chế bằng biện pháp kiểm soát các hàng hóa nhập khẩu chủ chốt như xăng dầu, phương tiện khai mỏ, vận tải, xi măng, sắt thép và các sản phẩm hóa dầu. Trên thực tế, chính phủ Việt Nam vẫn duy trì việc bảo hộ các DNNN sử dụng nhiều vốn và thống lĩnh trong các ngành thay thế nhập khẩu nhưng nhìn chung khá yếu, cho dù được hưởng lợi từ dòng vốn FDI. Những vấn đề này phản ánh tình huống khá đặc biệt của Việt Nam với tư cách là một nền kinh tế châu Á đang trong giai đoạn chuyển đổi, trong đó các DNNN vẫn được hưởng lợi từ các rào cản thương mại bởi vai trò hàng đầu của các doanh nghiệp này trong việc hoạch định chính sách, thu và phân bổ ngân sách. Tình huống này của Việt Nam tương tự như kinh nghiệm công nghiệp hóa ban đầu của Hàn Quốc. Mặc dù một số rào cản thuế quan tiếp tục tồn tại sau giai đoạn tự do hóa, sự gia tăng lớn về lưu lượng thương mại là bằng chứng cho thấy tác động tích cực của các hiệp định thương mại tự do (FTA) và việc gia nhập WTO.

Đánh giá tác động của AKFTA không thể thực hiện một cách riêng rẽ mà phải kết hợp với đánh giá tác động của các hiệp định ASEAN+3 vì xuất khẩu của Việt Nam gồm những sản phẩm có giá trị gia tăng thấp với hàm lượng nhập khẩu cao. Vì thế, các hiệp định khác như Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) cần được quan tâm ở mức cao. Như các FTA khác của ASEAN, AKFTA đặc trưng bởi cách tiếp cận theo ngành trong đàm phán. Trước hết, Hiệp định này bao gồm một thỏa thuận về thương mại hàng hóa, kế tiếp là các thỏa thuận về thương mại dịch vụ và đầu tư. Vì Hiệp định này mới chỉ có hiệu lực được khoảng 3 năm và các dữ liệu chỉ có đến cuối năm 2009, việc đánh giá tác động này cần mang tính dự kiến hơn tổng kết.

Đối với thương mại hàng hóa, AKFTA tập trung vào cắt giảm thuế và quy tắc xuất xứ liên quan, bỏ qua các rào cản phi thuế ngoại trừ việc tái khẳng định các nguyên tắc liên quan của WTO. Điều này nghĩa là trong khi Việt Nam có tiềm năng lớn trong việc cung ứng các sản phẩm xuất khẩu như gạo, Hàn Quốc sẽ không trở thành một trong những thị trường chính của Việt Nam bất kể việc có Hiệp định này. Điều này là do Hàn Quốc có một số rào cản phi thuế đối với mặt hàng gạo.

So sánh quy tắc xuất xứ trong một số FTA của ASEAN (Bảng 2) cho thấy AKFTA dường như tự do nhất trong việc lấy chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) làm quy tắc thay thế cho tiêu chí 40% hàm lượng giá trị khu vực (RVC), được áp dụng cho rất nhiều hạng mục sản phẩm. Kết quả này phản ánh sự ưa chuộng của Hàn Quốc đối với CTC so với RVC vì những khó khăn trong việc tính toán giá trị gia tăng. Hơn nữa, AKFTA đặc trưng bởi việc sử dụng rộng rãi tiêu chí hàng hóa được sản xuất toàn bộ (WO) và áp dụng giấy chứng nhận xuất xứ giúp thuận lợi cho phép ưu đãi sản phẩm tái xuất của bên A sang bên B mà trước đó nhập từ C sang A. Liên quan đến quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm cụ thể, cũng như các FTA khác của ASEAN, AKFTA nhìn chung tương đối tự do kể cả trong các lĩnh vực nhạy cảm mặc dù ở các mức độ khác nhau. Việc đặt ra quy tắc xuất xứ tương đối tự do đã dẫn đến sự gia tăng lớn về xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc và mức tăng vừa phải nhập khẩu từ Hàn Quốc (xem dưới đây).

Về thương mại dịch vụ, các cam kết của Việt Nam không quá các cam kết theo WTO, trong khi các cam kết của Hàn Quốc ở mức độ sâu hơn. Trên thực tế, các cam kết của Việt Nam trong AFTA còn sâu hơn nữa và nếu điều này là chỉ dấu cho các cam kết trong tương lai của Việt Nam trong AKFTA, có khả năng nhiều lĩnh vực sẽ tự do hóa. Các cam kết tự do hóa đầu tư sẽ chỉ được thực hiện chậm rãi nhưng Việt Nam đã thấy được sự gia tăng lớn về đầu tư từ Hàn Quốc.

AKFTA xuất hiện vào thời điểm may mắn cho Việt Nam. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu từ năm 2008 đã tác động đến cả các ngành phụ thuộc vào xuất khẩu lẫn nhập khẩu của Việt Nam. Các ngành bị ảnh hưởng bao gồm dệt may, giày da, chế biến gỗ, thủy sản, linh kiện điện tử và du lịch. Sự gia tăng lớn về xuất khẩu sang Hàn Quốc của các ngành này sau khi ký kết AKFTA một phần đã bù đắp cho sự suy giảm về xuất khẩu sang các thị trường khác.

Thương mại song phương được dự kiến tăng tới trên 10 tỷ USD cuối năm 2010 và đến năm 2015 sẽ là 20 tỷ USD. Sau khi có Hiệp định này, thương mại song phương đã có bước nhảy vọt cả về giá trị xuất khẩu và nhập khẩu. Theo dữ liệu của hải quan, giá trị thương mại song phương đạt 4,2 tỷ USD năm 2005, 4,7 tỷ USD năm 2006, 6,6 tỷ USD năm 2007 và 9,9 tỷ USD năm 2008 bất kể những khó khăn do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Năm 2009, giá trị thương mại giữa hai bên giảm 8,5% xuống còn 9 tỷ USD vì những tác động trực tiếp của cuộc suy thoái toàn cầu.

Thương mại Việt Nam - Hàn Quốc tăng gần gấp đôi kể từ khi ký kết Hiệp định năm 2007, với xuất khẩu tăng gần gấp 3 lần và nhập khẩu tăng 50%. Hầu hết sự gia tăng thương mại này có thể coi là nhờ Hiệp định với bằng chứng là sự gia tăng lớn về số lượng giấy chứng nhận xuất xứ cấp tại Việt Nam cho xuất khẩu sang Hàn Quốc. Năm 2009, Hàn Quốc là nước nhập khẩu lớn thứ 7 về hàng hóa của Việt Nam, tuy nhiên cũng đồng thời là nước xuất khẩu lớn nhất vào Việt Nam. Hàn Quốc là bạn hàng thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam năm 2009.

Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2010 là thủy sản, dệt may, dầu thô, than đá, gỗ, cà phê, linh kiện điện tử, máy tính, bộ phận phương tiện vận tải và cao su. 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu chiếm trên 60% tổng giá trị xuất khẩu trong 3 năm từ 2008 đến 2010. Trong khi đó, các mặt hàng nhập khẩu chủ chốt của Việt Nam từ Hàn Quốc bao gồm vải, sắt thép, máy móc, thiết bị, công cụ, linh kiện, xăng dầu, vật liệu nhựa, máy tính, các sản phẩm điện tử và bộ phận, vật liệu dệt may, giày da, kim loại thường, bộ phận ô tô và tàu thủy. 10 mặt hàng nhập khẩu hàng đầu chiếm tới gần 72% giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc. Sự tập trung của các sản phẩm trong danh mục thương mại giữa hai nước phản ánh đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam. Việc xuất khẩu các sản phẩm điện tử, viễn thông cũng như thiết bị vận tải sang Hàn Quốc là một hiện tượng sau khi ký kết Hiệp định có thể coi là hệ quả đầu tư của Hàn Quốc vào những lĩnh vực này.

Hàn Quốc là nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lớn thứ hai sau Đài Loan, với vốn đầu tư đăng ký là 20,15 tỷ USD cho hơn 2.200 dự án từ giai đoạn 1988 đến tháng 7/2009.

Về dịch vụ, thương mại bán lẻ và nhượng quyền là các lĩnh vực kinh doanh hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Hàn Quốc khi mức tiêu dùng của người tiêu dùng dự kiến sẽ gia tăng khoảng 20% mỗi năm. Năm 2008, Hàn Quốc là nhà đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực may mặc lớn thứ hai chỉ sau Đài Loan với số vốn đầu tư là 737 triệu USD. Hàn Quốc là nước nhập khẩu hàng thứ 6 về may mặc của Việt Nam năm 2008 với giá trị đạt 139 triệu USD. Đầu tư của Hàn Quốc vào lĩnh vực điện tử của Việt Nam cũng ở mức quan trọng. Trong Phương thức 4 dịch vụ, Việt Nam là một trong những bên hưởng lợi chính trong chương trình EPS của Hàn Quốc mặc dù việc cung ứng lao động Việt Nam lớn hơn rất nhiều so với nhu cầu của Hàn Quốc. Các chương trình đào tạo cũng được tiến hành giữa hai nước để phát triển kỹ năng làm việc cần thiết tại Hàn Quốc.

Sự gia tăng trong thương mại hàng hóa có thể coi là nhờ Hiệp định vì thực tế là số lượng giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) được các nhà xuất khẩu của Việt Nam sử dụng theo AKFTA gia tăng (các nhà xuất khẩu sử dụng mẫu C/O AK sẽ được hưởng mức thuế ưu đãi khi xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc). Năm 2009, các doanh nghiệp của Việt Nam đã dùng đến 33.479 mẫu C/O AK để xuất khẩu 1,66 tỷ USD trị giá hàng hóa sang Hàn Quốc, chiếm đến 86% tổng doanh thu xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc. Tuy nhiên, các rào cản phi thuế kể cả sau khi có AKFTA có thể ảnh hưởng đến kỳ vọng của Việt Nam về việc gia tăng xuất khẩu các sản phẩm nông sản sang Hàn Quốc. Đối với một số sản phẩm, chẳng hạn như dệt may, mức thuế bảo hộ hiệu quả (ERP) vẫn tiếp tục ở mức cao kể cả sau khi có AKFTA và có thể tác động hạn chế đến xuất khẩu. Tuy nhiên, các hoạt động đầu tư tránh thuế (tariff jumping) có thể làm giảm tác động của các mức thuế cao, đặc biệt nếu mức thuế nhập khẩu của Hàn Quốc đối với các sản phẩm đầu tư tránh thuế ở mức thấp. Vì AKFTA chưa đủ lâu nên cần sử dụng phân tích GTAP để dự đoán các biến số thương mại và kinh tế vĩ mô khác sẽ thay đổi như thế nào trong những năm tới.

Trong khi AKFTA sẽ giúp tăng tổng phúc lợi trong dài hạn, mức tăng này chỉ khoảng ½ tỷ USD. Chỉ số thương mại có khả năng sẽ thay đổi tiêu cực cho Việt Nam trong dài hạn vì chi phí lao động và tiền lương sẽ tăng khi có các hiệp định thương mại tự do và các sản phẩm xuất khẩu sử dụng nhiều lao động sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Tuy nhiên, AKFTA có thể giúp giảm chi phí hàng hóa vốn cho nền kinh tế của Việt Nam vì có thể nhập khẩu hàng hóa vốn rẻ hơn khi có AKFTA với Hàn Quốc. Dù sao, lợi ích quan trọng nhất vẫn là sự phân bổ hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên thông qua tự do hóa thương mại.

Nhìn chung, tác động đối với sản lượng thực sẽ tương ứng với tác động về phúc lợi, do đó sự gia tăng về phúc lợi sẽ ngang với gia tăng sản lượng thực. Tổn thất về sản lượng có thể quy một phần cho việc tổng nhập khẩu gia tăng nhanh hơn tổng xuất khẩu. Việt Nam được hưởng lợi về gia tăng phúc lợi và sản lượng theo AKFTA. Trên thực tế, sự gia tăng sản lượng của Việt Nam sẽ lớn hơn mức gia tăng của các nước có thu nhập bình quân đầu người cao hơn như Indonesia, Thái Lan, hay Philippines. Điều này chủ yếu là vì tổng xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng nhanh chóng, nhanh nhất trong các nước thành viên ASEAN. Mức tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sẽ cao hơn mức tăng trưởng nhập khẩu.

Tất cả những khác biệt và thay đổi theo ngành phù hợp với mô hình và các hàm số sản xuất sẽ được giải thích trong phần phương pháp luận (Phụ lục 3). Ví dụ như xuất khẩu từ tất cả các vùng sang Việt Nam gia tăng do cắt giảm thuế, trong khi xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc cũng tăng trong nhiều ngành hàng. Trong một số ngành hàng khác, Việt Nam chật vật gia tăng được xuất khẩu vì cắt giảm thuế tương ứng không nhiều. Xuất khẩu gia tăng cũng có

thẻ nhờ bán thành phẩm nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu trở nên rẻ hơn trong một số ngành hàng như chỉ ra trong dữ liệu và mô hình về cơ cấu Đầu vào-Đầu ra.

Những thay đổi về xuất khẩu và nhập khẩu ảnh hưởng đến sản lượng (xem Phụ lục 3 về Phương pháp luận). Tăng trưởng hay suy giảm sản lượng có tác động đến nhu cầu lao động và giá cả. Chẳng hạn như suy giảm về sản lượng nông nghiệp sẽ dẫn đến suy giảm việc làm trong ngành nông nghiệp đối với cả lao động phổ thông và lao động có tay nghề (xem Phụ lục 3 về Phương pháp luận). Lương sẽ tăng do sản lượng và nhu cầu lao động tăng trong nhiều lĩnh vực. Như dự kiến, tác động trong dài hạn sẽ lớn hơn do mức cắt giảm thuế trong dài hạn lớn hơn nhiều so với trong ngắn hạn. Cắt giảm thuế thúc đẩy thương mại và làm thay đổi phúc lợi, chủ yếu là ở hiệu quả phân bổ nhưng cũng một phần do thay đổi về chỉ số thương mại.

Phân tích GTAP chỉ ra xuất khẩu nông sản sang Hàn Quốc sẽ tăng trong dài hạn. Tuy nhiên, phân tích GTAP không tính đến những rào cản phi thuế hay năng lực cung ứng của Việt Nam. Xét rằng đầu tư của Hàn Quốc vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam ở mức tối thiểu và rào cản phi thuế đối với mặt hàng gạo của Việt Nam ở mức lớn trong ngắn hạn, triển vọng đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu vào Hàn Quốc sang các sản phẩm nông nghiệp là rất thấp. Trên thực tế, chỉ có xuất khẩu cà phê có triển vọng nhưng đây cũng là mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam. Mặt hàng khoáng sản có triển vọng lớn trong việc xuất khẩu cả nguyên liệu thô và khoáng sản đã tinh chế. Các bảng trong Phụ lục 4 về lợi thế so sánh của Việt Nam trong thương mại với Hàn Quốc và ASEAN dựa vào danh mục thương mại hiện nay giữa hai nước cho thấy Việt Nam không có lợi thế lớn về các sản phẩm cơ bản. Mặt khác, cả phân tích GTAP và các bảng trong Phụ lục 4 đều cho thấy lợi thế so sánh nhất định về sản phẩm dệt may và các mặt hàng công nghiệp khác. Phân tích GTAP chỉ ra lợi thế so sánh trong lĩnh vực vận tải và các lĩnh vực khác. Đồng thời, phân tích này cũng chỉ ra một số bất lợi của Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ. Ngoài ra, Chương 4 sẽ cho thấy chỉ số đầu tư và thương mại dịch vụ theo Phương thức 4 giữa hai nước đã có tiên bộ.

Một lo ngại đặt ra là các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc chỉ là các sản phẩm gia công có hàm lượng đầu vào nhập khẩu cao. Một mặt, điều này sẽ làm giảm giá trị gia tăng; mặt khác làm tăng sự phụ thuộc vào Hàn Quốc, khiến gia tăng thâm hụt thương mại và nền kinh tế dễ bị ảnh hưởng nếu có những biến động về thị trường ngoài nước. Hơn nữa, hàm lượng công nghệ của xuất khẩu và sản xuất nhìn chung ở mức thấp. Bất kể được coi là động lực tăng trưởng hay một yếu tố quyết định trong việc cải thiện chất lượng tăng trưởng, các hoạt động khoa học công nghệ chỉ được đầu tư từ 0,62 đến 0,63% GDP. Danh mục sản phẩm trong xuất khẩu và nhập khẩu với Hàn Quốc là chỉ dấu cho một xu hướng khác. Có lẽ Hàn Quốc muốn sử dụng Việt Nam làm cơ sở để xuất khẩu đi các nước thứ ba. Điều này có thể giải thích được qua danh mục đầu tư của Hàn Quốc, cho thấy đầu tư vào các sản phẩm không có thị trường lớn ở Hàn Quốc, bao gồm sắt thép, nhôm và các ngành khác.

AKFTA không chỉ tăng cường thương mại và tạo ra tốc độ tăng trưởng cao cho Việt Nam mà còn thay đổi cả cơ cấu thương mại thông qua đa dạng hóa sản phẩm. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trên các thị trường toàn cầu, đặc biệt với Trung Quốc, Việt Nam vẫn có thể nâng cấp năng lực xuất khẩu thông qua đa dạng hóa và tăng cường chất lượng sản phẩm. Về dài hạn, Việt Nam cần xem xét mở rộng các sản phẩm sử dụng nhiều vốn và phức tạp hơn. Tóm lại, cơ hội tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc vào thành công của chính phủ trong việc thay đổi cơ cấu công nghiệp và xuất khẩu hướng tới các sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn. Đóng góp của AKFTA cần được xem xét trong bối cảnh này.

GIỚI THIỆU

Việt Nam có một nền kinh tế năng động, là một trong những nền kinh tế mới nổi sáng giá nhất trong khu vực Đông Nam Á. Nền kinh tế Việt Nam vẫn vững vàng với mức tăng trưởng 5,3% năm 2009 bất kể cơn sóng thần tài chính. Các động lực chủ chốt cho sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam bao gồm đầu máy xuất khẩu mạnh với lực lượng lao động trẻ hùng hậu có mức lương tương đối thấp, sức mua ngày càng tăng của người tiêu dùng, lợi thế vị trí địa lý gần Trung Quốc. Các cơ hội kinh doanh mới xuất hiện khi Việt Nam dần mở cửa nền kinh tế theo các cam kết WTO.

Trong khi hầu hết các nước châu Á phải chịu suy giảm ngoại thương tới mức 2 con số trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009, thương mại của Việt Nam vẫn tương đối lành mạnh, với xuất khẩu và nhập khẩu chỉ suy giảm tương ứng 9,7% và 14,7% so với năm 2008. Đây là một dấu hiệu cho thấy tính cạnh tranh của nhiều sản phẩm của Việt Nam trên thị trường thế giới. Nhờ đó, suy giảm về cầu bên ngoài tác động đến Việt Nam ở mức thấp hơn so với các nước Đông Nam Á khác cũng theo hướng xuất khẩu, cho dù xuất khẩu của Việt Nam đóng góp tới khoảng 60% GDP.

Nhờ nền kinh tế tăng trưởng nhanh và tự do hóa thông qua việc Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, thị trường bán lẻ Việt Nam đã tăng trưởng nhanh với mức bình quân hàng năm hơn 8% trong giai đoạn 2005-2009, nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Thị trường bán lẻ Việt Nam hấp dẫn bởi các yếu tố tích cực cơ bản như dân số trẻ, đô thị hóa nhanh, nhận thức thương hiệu gia tăng và nhu cầu cao hơn về các sản phẩm chất lượng. Các kênh bán lẻ hiện đại hiện chiếm khoảng 20% thị trường và dự kiến thị phần của các kênh này tiếp tục tăng nhanh chóng, làm động lực cho sự tăng trưởng chung của thị trường bán lẻ Việt Nam. Điều này dự kiến sẽ thúc đẩy thương mại hơn nữa.

Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu chính các sản phẩm giày dép và may mặc trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Sức mạnh về cơ sở sản xuất của Việt Nam nằm ở chi phí lao động tương đối thấp và tiền sử dụng đất rẻ. Với 60% tổng dân số 87 triệu dưới 25 tuổi, Việt Nam có lực lượng lao động trẻ hùng hậu làm lợi thế cho các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động.

Trong những năm gần đây, hệ thống pháp lý của Việt Nam đã được cải thiện, tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi và mở cửa hơn nữa. Nhiều luật và quy định về đầu tư, doanh nghiệp đã được ban hành để tạo ra một môi trường pháp lý hoàn chỉnh hơn cho đầu tư nước ngoài. Những thay đổi này giúp tạo ra nhiều cơ hội cho đầu tư nước ngoài thông qua việc cho phép nhiều hình thức đầu tư trực tiếp và cơ cấu vốn thuận lợi hơn. Ngoài ra, cải cách hệ thống pháp lý cũng góp phần nâng cao đảm bảo thực thi hợp đồng kinh doanh và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Các văn bản luật mới nhất đã phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và tuân thủ cam kết WTO. Các công ty của Hồng Kông đã tận dụng xu thế này. Chẳng hạn, năm 2007 công ty sản xuất thiết bị ô tô Zhongda International Holdings niêm yết tại Hồng Kông đã liên doanh với Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam thành lập nhà máy đầu tiên tại Việt Nam với vốn đầu tư 60 triệu USD để sản xuất khung gầm xe tải và phương tiện chuyên dụng.

Trong những năm gần đây, chi phí sản xuất ở Trung Quốc tăng nhanh đã khiến nhiều doanh nghiệp đa quốc gia coi Việt Nam như một địa chỉ thay thế để đa dạng hóa cơ sở sản xuất. Chẳng hạn, Canon của Nhật đã chuyển một số bộ phận sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam. Trong bối cảnh đó, triển vọng cho AKFTA được tăng cường đáng kể. Báo cáo này sẽ đánh giá tác động của AKFTA đối với Việt Nam thông qua các công cụ định tính và định lượng. Phần A sẽ trình bày chi tiết về AKFTA cùng với những tác động của cuộc khủng

hoảng kinh tế tài chính hiện nay đến Việt Nam. Phần B sẽ xem xét dòng thương mại và đầu tư vào Việt Nam sau khi ký kết AKFTA. Phần này cũng phân tích những thay đổi về thuế và tỷ lệ bảo hộ hiệu quả đối với các sản phẩm của Việt Nam. Phần C sẽ phân tích định lượng và dự kiến tác động của AKFTA trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô được phân tích không chỉ bao gồm các biến số về thương mại mà cả các biến số về sản lượng, mức lương và việc làm. Mô hình phân tích cân bằng tổng thể (CGE) sẽ được vận dụng cho phân tích này. Tuy nhiên, do mô hình CGE có những hạn chế nhất định, các kết quả phân tích từ mô hình này sẽ được điều chỉnh dựa vào thông tin ở cấp độ vi mô từ các báo cáo khác về Việt Nam. Cuối cùng, Phần D sẽ đưa ra những kết luận và một số bài học từ AKFTA. Phần này cũng đưa ra một số khuyến nghị về các FTA trong tương lai cho Việt Nam.

PHẦN 1. BỐI CẢNH

CHƯƠNG I. CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA AKFTA

1. Bối cảnh

Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) là một bước tiến lớn và cụ thể đánh dấu vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương và xu hướng khu vực hóa trong chính sách thương mại hướng ngoại của ASEAN kể từ cuối những năm 1990. Xây dựng trên nền tảng Tuyên bố chung về Hợp tác Đông Á năm 1999, hợp tác giữa các nước Đông Nam Á và Đông Bắc Á đã phát triển nhanh với việc tổ chức hội nghị cấp cao hàng năm có sự tham gia của lãnh đạo các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong khuôn khổ ASEAN + 3. Năm 2001, cựu Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae-jung đã đề xuất một khu vực mậu dịch chung bao gồm tất cả các nước ASEAN + 3, tuy nhiên điều này dường như hơi sớm. Sau đó, khi hội nghị cấp cao Đông Á được tổ chức tại Kuala Lumpur vào tháng 12/2005, Úc, Ấn Độ và New Zealand được bổ sung vào nhóm, tạo ra khuôn khổ ASEAN + 6.

Bắt đầu kể từ năm 2002, các nước thành viên ASEAN đã nhất trí và hoàn tất được các FTA với tất cả các nước “+ 6” bao gồm: Trung Quốc (tháng 11/2002), Nhật Bản (tháng 10/2003), Hàn Quốc (tháng 12/2005), Úc và New Zealand (tháng 2/2009), Ấn Độ (tháng 8/2009). Ngoài ra, Việt Nam đã đạt được Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (tháng 12/2008). Những hiệp định này đóng vai trò làm nền tảng để đạt mục tiêu dài hạn là Khu vực Thương mại tự do Đông Á. Bằng việc hoàn tất các FTA với từng Đối tác đối thoại (cách tiếp cận ASEAN+1 FTA), ASEAN thực tế đã trở thành trung tâm với 6 Đối tác đối thoại là các vệ tinh hướng ra ngoài.

Việc đánh giá tác động của AKFTA không thể tiến hành một cách riêng rẽ. Với mục tiêu đưa ra các khuyến nghị chính sách, việc đánh giá chỉ có ý nghĩa nếu xem xét trong tổng thể với các FTA khác của ASEAN bao gồm cả AFTA, cho dù các FTA này đang ở các giai đoạn khác nhau. Các FTA của ASEAN có nhiều quy định giống nhau vì chịu ảnh hưởng lớn bởi quy tắc của WTO cũng như các đòi hỏi và sức mạnh trên bàn đàm phán của các Đối tác đối thoại trong mỗi FTA. Mục đích chính của Chương này là nhấn mạnh không chỉ những điểm mấu chốt của AKFTA mà cả những khía cạnh đặc trưng của Hiệp định này.

2. Kết cấu của AKFTA

Hộp 1: Kết cấu của AKFTA		
Thỏa thuận	Ngày ký kết	Ngày bắt đầu hiệu lực
Thỏa thuận khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện	13/12/2005	1/7/2006.
Thương mại hàng hóa (AKTIG) Phụ lục 1. Danh mục thông thường Phụ lục 2. Danh mục nhạy cảm Phụ lục 3. Quy tắc xuất xứ	26/8/2006 (trừ Thái Lan)*	1/6/2007 (trừ Thái Lan)*
Thương mại dịch vụ (AKTIS) Các phụ lục biểu cam kết cụ thể của từng Nước thành viên	21/11/2007 (trừ Thái Lan)*	1/5/2009
Đầu tư	2/6/2009	
Cơ chế giải quyết tranh chấp(DSM)	13/12/2005	1/7/2006

* Nghị định thư về việc Thái Lan tham gia các Thỏa thuận về Thương mại hàng hóa và Thương mại dịch vụ được ký kết ngày 27/2/2009

Các thỏa thuận tạo nên AKFTA có kết cấu pháp lý đơn giản: một thỏa thuận khung (Thỏa thuận khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện); thỏa thuận về từng lĩnh vực thuộc phạm vi của AKFTA (hàng hóa, dịch vụ và đầu tư) và một thỏa thuận về cơ chế giải quyết tranh chấp áp dụng cho từng lĩnh vực nêu trên. Hộp 1 mô tả kết cấu cơ bản này, cho thấy ngày ký kết và ngày bắt đầu hiệu lực của từng thỏa thuận. Như các FTA khác của ASEAN, AKFTA đặc trưng bởi cách tiếp cận theo lĩnh vực trong đàm phán. Trước hết, các bên đạt được một thỏa thuận về thương mại hàng hóa, kế tiếp là các thỏa thuận về thương mại dịch vụ và đầu tư. Điều đáng lưu ý là Thỏa thuận về Thương mại hàng hóa (AKTIG) mới chỉ bắt đầu có hiệu lực cách đây 2 năm rưỡi và Thỏa thuận về Thương mại dịch vụ chỉ có 6 tháng trước, trong khi Thỏa thuận về Đầu tư mới chỉ được ký kết. Do thời gian kể từ khi có hiệu lực của AKFTA đến nay quá ngắn, việc đánh giá tác động này cần mang tính dự kiến thay vì tổng kết.

3. Thỏa thuận khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện

Thỏa thuận khung này nhằm thiết lập AKFTA và đề ra lịch biểu, phạm vi cho việc hoàn tất các Thỏa thuận về Thương mại hàng hóa, Dịch vụ và Đầu tư. Thỏa thuận này đòi hỏi việc thực hiện các biện pháp hợp tác kinh tế cụ thể trong một số lĩnh vực liên quan đến FTA (Hộp 2) cũng như các chương trình xây dựng năng lực và hỗ trợ kỹ thuật, đặc biệt cho các thành viên mới của ASEAN, dựa trên kinh nghiệm và chuyên môn của Hàn Quốc trong quá trình phát triển. Để thực hiện mục đích này, Quỹ Hợp tác kinh tế ASEAN-Hàn Quốc do Hàn Quốc tài trợ đã được thành lập.

Hộp 2 - Các lĩnh vực hợp tác kinh tế

Thỏa thuận khung thúc đẩy các Nước thành viên xem xét và thực hiện các dự án hợp tác trong các lĩnh vực sau:

- (a) thủ tục hải quan;
- (b) xúc tiến đầu tư và thương mại;
- (c) doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- (d) quản lý nguồn nhân lực và phát triển;
- (e) du lịch;
- (f) khoa học và công nghệ;
- (g) dịch vụ tài chính;
- (h) công nghệ thông tin và liên lạc;
- (i) nông nghiệp, thủy sản, chăn nuôi, sản phẩm trồng trọt và lâm nghiệp;
- (j) sở hữu trí tuệ;
- (k) công nghiệp môi trường;
- (l) phát thanh truyền hình;
- (m) công nghệ xây dựng;
- (n) đánh giá tiêu chuẩn và tuân thủ, các biện pháp vệ sinh dịch tễ;
- (o) khai mỏ;
- (p) năng lượng;
- (q) tài nguyên thiên nhiên;
- (r) đóng tàu và vận tải biển; và
- (s) phim ảnh.

Chi tiết về việc hợp tác được đưa vào Phụ lục về Hợp tác kinh tế. Ví dụ như, đối với việc xúc tiến đầu tư và thương mại (điểm b ở trên), Phụ lục kêu gọi thực hiện một báo cáo khả thi về việc thành lập Trung tâm ASEAN-Hàn Quốc đặt tại Hàn Quốc. Trung tâm này được thành lập tại Seoul theo mô hình Trung tâm ASEAN-Nhật Bản, do chính phủ Hàn Quốc tài trợ. Theo báo cáo, đây là lĩnh vực hợp tác duy nhất đạt được nhiều tiến bộ đáng kể đến nay.

4. Thỏa thuận về Thương mại hàng hóa

Không giống AFTA, Thỏa thuận về Thương mại hàng hóa chỉ tập trung vào cắt giảm thuế và Quy tắc xuất xứ liên quan, bỏ qua các rào cản phi thuế ngoài trừ việc tái khẳng định các quy tắc liên quan của WTO. Thỏa thuận này trên thực tế quy định *Các Nước thành viên sẽ xác định và loại bỏ các rào cản phi thuế ngoài trừ các hạn chế định lượng ngay khi Thỏa thuận bắt đầu có hiệu lực*. Điều này có nghĩa là các hạn chế định lượng như hạn ngạch về gạo của Hàn Quốc sẽ không được đề cập trong các phiên đàm phán trong tương lai. Quy định này hạn chế tác động tích cực của AKFTA đối với Việt Nam với tư cách là một nước xuất khẩu gạo lớn. Gạo vẫn là đối tượng của hạn ngạch nhập khẩu theo cam kết tiếp cận thị trường tối thiểu của Hàn Quốc trong WTO (MMA) cho đến năm 2014. Hơn nữa, các phiên đàm phán về các biện pháp phi thuế khác như các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) áp dụng mà không có bằng chứng khoa học vẫn chưa được khởi động.

Tất cả các dòng thuế đều là đối tượng của chương trình cắt giảm thuế, căn cứ theo mức thuế MFN áp dụng thay cho mức thuế ràng buộc, do đó có mức ưu đãi cận biên hiệu quả hơn cho đến khi các mức thuế bị xóa bỏ. Các dòng thuế được nhóm thành 2 danh mục sau:

a) **Danh mục thông thường**, bao gồm ít nhất 90% tất cả các dòng thuế của từng Nước thành viên và ít nhất 90% tổng giá trị nhập khẩu đối với ASEAN-6 và Hàn Quốc, và 75% đối với Việt Nam (dựa trên số liệu thống kê thương mại năm 2004). Về thời hạn cắt giảm thuế, nguyên tắc đối xử đặc biệt và khác biệt cũng được áp dụng cho phép áp dụng linh hoạt đối với các thành viên mới của ASEAN. Theo đó Hàn Quốc sẽ xóa bỏ mọi mức thuế đối với các sản phẩm trong Danh mục thông thường kể từ ngày 1/1/2010. Đối với các nước ASEAN-6, thời hạn tương ứng là 1/1/2012 trong khi Việt Nam được gia hạn thêm 6 năm (đến ngày 1/1/2018), Campuchia, Lào và Myanmar sẽ được gia hạn thêm 8 năm (đến ngày 1/1/2020). Chi tiết xin tham khảo Hộp 3. Trên thực tế, Thỏa thuận về Thương mại hàng hóa áp dụng cách tiếp cận danh mục ngoại lệ. Những sản phẩm không được liệt kê trong Danh mục nhạy cảm (dưới đây) sẽ tự động là đối tượng cắt giảm thuế theo Danh mục thông thường.

Nguyên tắc đối ứng cũng được áp dụng: *Nếu một Nước thành viên xuất khẩu chấp nhận đưa một dòng thuế vào Danh mục thông thường thì sẽ được hưởng nhân nhượng thuế tương ứng của Nước thành viên nhập khẩu đối với dòng thuế đó*. Điều khoản này nhằm tránh hiện tượng “ăn theo - free rider”.

Hộp 3 - Danh mục thông thường

- **Hàn Quốc** sẽ xóa bỏ thuế đối với ít nhất 70% các sản phẩm thuộc Danh mục thông thường kể từ khi Thỏa thuận bắt đầu có hiệu lực, tức là ngày 1/6/2007. Tất cả các sản phẩm thuộc Danh mục thông thường sẽ được xóa bỏ thuế kể từ ngày 1/1/2010;
- Các nước **ASEAN-6** sẽ xóa bỏ thuế theo 4 giai đoạn, bắt đầu từ tháng 7/2006 và hoàn tất trong năm 2012;
- Ít nhất 50% các sản phẩm thuộc Danh mục thông thường sẽ được giảm thuế từ 0- 5% vào ngày 1/1/2007;

- Ít nhất 90% các sản phẩm thuộc Danh mục thông thường sẽ được xóa bỏ thuế từ ngày 1/1/2009;
- Tất cả các sản phẩm thuộc Danh mục thông thường sẽ được xóa bỏ thuế từ ngày 1/1/2010, cho phép linh hoạt tối đa là 5% các sản phẩm thuộc Danh mục thông thường được xóa bỏ thuế kể từ ngày 1/1/2012; và
- Mọi sản phẩm thuộc Danh mục thông thường sẽ được xóa bỏ thuế kể từ ngày 1/1/2012.
- **Việt Nam** được gia hạn 6 năm trong khi **Campuchia, Lào và Myanmar** được gia hạn 8 năm.

b) **Danh mục nhạy cảm** là một cơ chế cho phép các Nước thành viên bảo hộ một số hạn chế các sản phẩm thương mại mà mỗi Nước thành viên thấy cần thiết để tránh những tác động tiêu cực của việc cắt giảm thuế đối với hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp cạnh tranh với hàng nhập khẩu và việc làm của người lao động trong các doanh nghiệp này. Theo danh mục này, nguyên tắc đối xử đặc biệt và khác biệt cũng được áp dụng cho các thành viên mới của ASEAN về phạm vi và thời hạn (chi tiết tại Hộp 4). Các sản phẩm mà Việt Nam đưa vào Danh mục nhạy cảm gần như danh mục tương đương trong Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA), bất kể cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc hiện nay cũng như trong tương lai khác biệt đáng kể so với cơ cấu nhập khẩu từ Trung Quốc.

Hộp 4 - Danh mục nhạy cảm

- Đối với các nước ASEAN-6 và Hàn Quốc, giới hạn tối đa cho Danh mục nhạy cảm là 10% tất cả các dòng thuế và 10% tổng giá trị nhập khẩu dựa trên thống kê thương mại năm 2004;
- Đối với Việt Nam, giới hạn trần 10% tất cả các dòng thuế và 25% tổng giá trị nhập khẩu từ Hàn Quốc; đối với Campuchia, Lào và Myanmar là 10% tất cả các dòng thuế.
- Các sản phẩm trong Danh mục nhạy cảm được chia thành Nhóm nhạy cảm (SL) và Nhóm nhạy cảm cao (HSL);
- Nhóm nhạy cảm cao giới hạn ở 200 dòng thuế cấp HS 6 số hay 3% tất cả các dòng thuế và 3% tổng giá trị nhập khẩu (trần dưới không áp dụng đối với các nước CLMV)
- Mức thuế đối với các sản phẩm thuộc Nhóm nhạy cảm sẽ được giảm xuống 20% kể từ ngày 1/1/2012 và tiếp đó xuống 0-5% kể từ ngày 1/1/2016. Việt Nam được gia hạn 5 năm trong khi Campuchia, Lào và Myanmar được gia hạn 8 năm.
- Các sản phẩm thuộc Nhóm nhạy cảm cao là đối tượng của 5 phương pháp cắt giảm thuế sau đây:
 - Cắt giảm thuế xuống 50% kể từ ngày 1/1/2016;
 - Cắt giảm thuế 20% kể từ ngày 1/1/2016;
 - Cắt giảm thuế 50% kể từ ngày 1/1/2016;
 - Các sản phẩm là đối tượng hạn ngạch thuế quan (TRQ); và
 - Các sản phẩm miễn trừ cắt giảm thuế. Tối đa 40 dòng thuế cấp HS 6 số được phép đưa vào nhóm này.
- Đối với 3 phương pháp cắt giảm thuế đầu tiên nói trên, Việt Nam được gia hạn 5 năm trong khi Campuchia, Lào và Myanmar được gia hạn 8 năm.

Bảng 1 chỉ ra mức thuế bình quân cho các nhóm sản phẩm chủ chốt sau khi thực hiện đầy đủ việc cắt giảm thuế theo AKFTA so sánh với việc cắt giảm theo WTO, AFTA và FTA ASEAN-Trung Quốc (ACFTA). So với AFTA, mức cắt giảm thuế sâu nhất (20 điểm phần trăm và cao hơn) ở các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, dệt may. Trái lại, ô tô và phương tiện

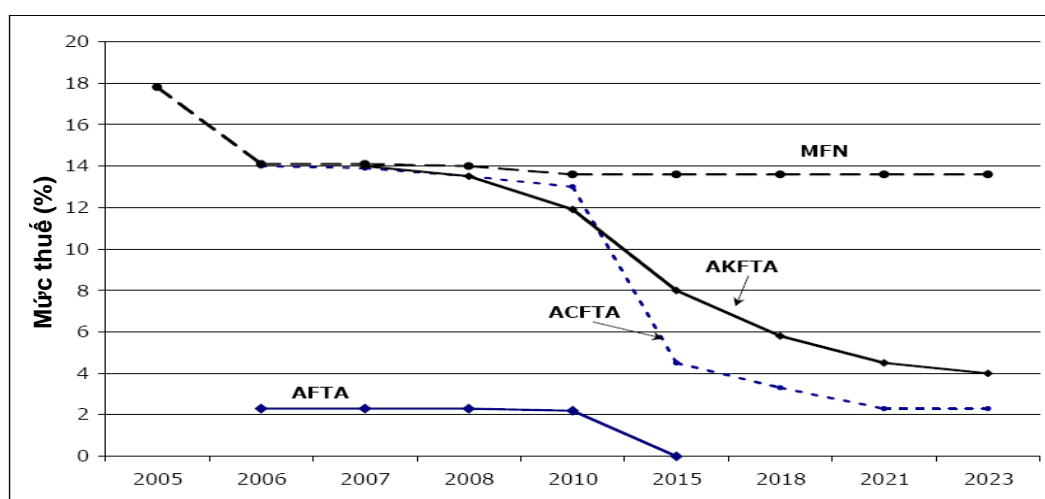
vận tải vẫn được bảo hộ cao ở mức thuế xung quanh 36%, hay xấp xỉ mức MFN nhưng vẫn cao hơn nhiều so với ACFTA và AFTA.

Bảng 1 - Mức thuế bình quân của Việt Nam theo các hiệp định thương mại chủ yếu

Lĩnh vực/ năm	WTO		AFTA		ACFTA		AKFTA	
	MFN 2006	MFN 2014	2007	2018	2007	2020	2007	2021
1. Nông nghiệp	23,5	21,0	4,4	0,8	17,3	1,2	23,1	3,3
2. Thủy sản	29,3	18,0	4,7	0,0	9,9	0,0	29,3	0,0
3. Xăng dầu	3,6	3,6	5,6	5,6	15,2	11,7	8,4	1,4
4. Gỗ, giấy	15,6	10,5	2,1	0,0	12,9	0,3	15,7	1,1
5. Dệt	37,3	13,7	4,3	0,0	27,3	0,6	33,4	0,3
6. Da và cao su	18,6	14,6	5,2	3,1	12,5	1,0	17,6	3,6
7. Kim loại	8,1	8,1	1,5	0,0	27,3	0,6	33,4	0,3
8. Hóa chất	7,1	6,9	1,8	0,3	5,8	0,0	7,1	0,8
9. Ô tô/thiết bị vận tải	35,3	35,3	29,2	3,8	41,9	19,6	43,0	36,1
10. Máy móc	7,1	7,1	1,2	0,0	6,6	1,4	7,4	2,0
11. Máy móc/thiết bị điện	12,4	9,5	2,5	0,0	11,1	0,8	13,2	2,3
12. Khoáng sản	14,4	14,1	1,7	0,0	13,1	4,7	14,1	2,1
13. Sản phẩm công nghiệp khác	14,0	10,2	2,0	0,2	11,1	0,0	13,8	0,4
Bình quân	17,4	13,4	4,5	0,6	14,4	2,3	17,0	4,1

Biểu đồ 1 cho thấy việc cắt giảm thuế theo các FTA có tác động khác nhau. Đến năm 2015, so với mức thuế MFN, chênh lệch cận biên theo AFTA ở mức trung bình khoảng 14%, so với 10% theo ACFTA và 6% theo AKFTA. Tuy nhiên, đến năm 2023, khoảng cách giữa mức thuế theo các hiệp định dự kiến sẽ thu hẹp đáng kể.

Biểu đồ 1 - Mức thuế bình quân của Việt Nam với các đối tác thương mại chủ chốt



Nguồn: Bộ Công Thương

Quy tắc xuất xứ

Hộp 5 - Tính kinh tế của quy tắc xuất xứ

Quy tắc xuất xứ (ROO) là yếu tố thiết yếu trong các FTA nhằm xác định sự hợp lệ của hàng nhập khẩu để được hưởng mức thuế ưu đãi. Nếu không có quy tắc xuất xứ, hiện tượng “thương mại chệch hướng - trade deflection” sẽ rất khó ngăn chặn được khi hàng hóa nhập khẩu từ các nước không tham gia FTA sẽ vào khu vực FTA thông qua nước thành viên áp dụng mức thuế thấp nhất đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước không tham gia FTA. Một FTA không có quy tắc xuất xứ sẽ tương đương với một khu vực hải quan có mức thuế đối với bên ngoài bằng với thành viên có mức thuế MFN thấp nhất. Tình trạng này sẽ dẫn đến suy giảm thu thuế của các thành viên có mức thuế MFN cao hơn.

ROO không chỉ là một công cụ kỹ thuật để thực thi FTA mà còn là một công cụ chính sách thương mại. Thực tế có sự đánh đổi giữa tác động tạo dựng thương mại (trade creation) và chệch hướng thương mại. Quy tắc xuất xứ càng chặt chẽ thì rủi ro chệch hướng thương mại càng thấp. Tuy nhiên, điều này làm tăng chi phí tuân thủ mà các doanh nghiệp phải gánh chịu dưới hình thức giấy tờ và chi phí kế toán. Các nghiên cứu cho thấy chi phí này có thể ở mức 1,5% đến 6% giá xuất xưởng sản phẩm. Nếu chênh lệch giữa mức thuế MFN và mức thuế ưu đãi (tức là mức ưu đãi cận biên) thấp hơn chi phí tuân thủ, các doanh nghiệp sẽ không vận dụng thuế ưu đãi và thay vào đó nộp thuế MFN. Như vậy, FTA sẽ không còn là công cụ để tăng cường thương mại nội khối FTA. Một chỉ số chính để đánh giá hiệu quả của FTA là tỷ lệ vận dụng, cụ thể là lấy giá trị của thương mại ưu đãi chia cho tổng giá trị thương mại nội khối FTA. Như chỉ ra tại Phụ lục Bảng 1, năm 2006, tỷ lệ vận dụng AFTA của Malaysia và Thái Lan tương ứng là 9% và 20%. Như vậy, trừ thương mại với Singapore, một nước có mức thuế MFN rất thấp, tỷ lệ này tăng tương ứng lên 18% và 28%. Điều thú vị là khi xuất khẩu sang Việt Nam - một đối tác có mức thuế MFN tương đối cao, tỷ lệ vận dụng của Malaysia và Thái Lan lên đến tương ứng là 47% và 40%.

Nguồn: ADB (2008); Hiratsuka (2008)

Quy tắc xuất xứ đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự vận hành đúng đắn của FTA và có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả của FTA, thông qua ảnh hưởng đến thương mại nội khối FTA (xem Hộp 5). Không lấy gì làm ngạc nhiên nếu Quy tắc xuất xứ của AKFTA phản ánh Quy tắc xuất xứ của AFTA và ACFTA. Đến lượt mình, quy tắc xuất xứ của các hiệp định này phần lớn dựa vào các quy tắc quốc tế như Công ước Kyoto. Tuy nhiên, Quy tắc xuất xứ trong AKFTA cũng đồng thời hình thành từ kết quả đàm phán với Hàn Quốc. Tiêu chí chính sử dụng trong AKFTA để xác định nguồn gốc hàng hóa được mô tả trong Hộp 6.

Hộp 6 - Tiêu chí xác định nguồn gốc hàng hóa trong AKFTA

- 1. Tiêu chí xuất xứ thuần túy hay sản xuất toàn bộ (WO):** một hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy từ một nước nếu lấy được hoặc sản xuất toàn bộ trong lãnh thổ của nước này. Tiêu chí này áp dụng chủ yếu đối với các sản phẩm được trồng, chiết xuất từ đất, thu hoạch trong lãnh thổ nước xuất khẩu, hay lấy được thông qua đánh bắt bằng tàu hoặc chế biến từ một trong những sản phẩm nói trên. Vì thế, tiêu chí này áp dụng khi chỉ có một nước tạo nên xuất xứ của hàng hóa.
- 2. Tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC)** đòi hỏi ít nhất 40% giá trị sản phẩm cuối cùng phải có xuất xứ trong các Nước thành viên AKFTA. Tiêu chí này được sử dụng kết hợp với

phương pháp cộng gộp chéo (diagonal cumulation), theo đó “một sản phẩm có xuất xứ trong lãnh thổ một Nước thành viên được sử dụng trong lãnh thổ một nước Thành viên khác làm nguyên liệu tạo ra sản phẩm cuối cùng được phép hưởng đối xử ưu đãi về thuế sẽ được coi như có xuất xứ trong lãnh thổ của Thành viên cuối cùng nơi mà sản phẩm cuối cùng được sản xuất hoặc chế biến”. Cộng gộp chéo rộng rãi hơn cộng gộp song phương (bilateral cumulation) vốn chỉ tính đến giá trị gia tăng tạo ra trong 2 Nước thành viên.

3. **Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC)** đòi hỏi sản phẩm phải thuộc mã số khác với mã số nguyên liệu nhập khẩu. Chuyển đổi mã số hàng hóa có thể thực hiện ở các cấp độ khác nhau: từ cấp độ rộng hơn đến cấp độ cụ thể hơn, chương (cấp 2 số HS), nhóm (cấp 4 số), phân nhóm (cấp 6 số). Về nguyên tắc, việc chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ rộng hơn sẽ nghiêm ngặt hơn.

4. **Kiểm tra kỹ thuật** đòi hỏi một sản phẩm cụ thể phải trải qua các công đoạn sản xuất nhất định ở nước xuất khẩu hoặc trong khối AKFTA, chẳng hạn như quy định sản phẩm may mặc phải được cắt và khâu trong lãnh thổ một Nước thành viên.

Khi so sánh Quy tắc xuất xứ trong các FTA khác nhau của ASEAN (Bảng 2), điều thú vị cần lưu ý là dường như AKFTA tự do nhất về việc chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) với ý nghĩa là quy tắc thay thế cho tiêu chí 40% hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và áp dụng cho một số lượng lớn hơn các chủng loại sản phẩm. Kết quả này phản ánh sự ưa chuộng của Hàn Quốc đối với CTC so với RVC do những khó khăn của việc tính toán hàm lượng giá trị gia tăng.¹ Hơn nữa, AKFTA còn đặc trưng bởi việc sử dụng rộng rãi hơn tiêu chí sản xuất thuần túy (WO) và giấy chứng nhận xuất xứ giáp lưng (back-to-back CO), cho phép ưu đãi sản phẩm tái xuất của bên A sang bên B là những sản phẩm được xuất khẩu từ bên C sang bên A. quy định này đặc biệt có lợi cho một số nước như Singapore có mức độ thương mại trung chuyển cao, tức là xuất khẩu hàng nhập khẩu mà không gia công bổ sung.

Về quy tắc xuất xứ cho sản phẩm cụ thể, so với các FTA khác của ASEAN, AKFTA nhìn chung còn tự do hơn trong cả các ngành nhạy cảm, mặc dù ở các mức độ khác nhau. Phụ lục 1 chỉ ra chi tiết về quy tắc xuất xứ cho các sản phẩm cụ thể. Yêu cầu RVC là 40% trừ một số trường hợp trong ngành ô tô đòi hỏi 45%. Ngoài ra, quy tắc tương đồng (CTC hoặc RVC) thường được phép áp dụng. Tuy nhiên, việc sử dụng chủ yếu tiêu chí WO cho các sản phẩm nông sản và thực phẩm về hình thức dường như nghiêm ngặt hơn yêu cầu RVC thường thấy trong các FTA khác². Phụ lục 1, các Bảng từ 1 đến 4 cung cấp một số thông tin về Quy tắc xuất xứ đối với sắt thép, dệt may, nông sản và thực phẩm.

¹ Xem báo cáo của Nhóm chuyên gia về tính khả thi của ASEAN-Hàn Quốc FTA, Chương 5, đoạn 11

² Đây là kết luận ban đầu trong đợt công tác đầu tiên.

Bảng 2 - So sánh về quy tắc xuất xứ trong các FTA của ASEAN

Loại Quy tắc xuất xứ	AFTA	AKFTA	ACFTA	AJCEP
WO	169	465	8	3
CC		61	1	1344
CTH		2		434
CTSH				8
RVC(>40)		36		
RVC(40)	146	22	4659	219
RVC(<40)		2		
CC + RVC(40)		2		1
CTH + RVC		4		
CC hoặc RVC(40)	564	487	7	126
CTH hoặc RVC(>40)		4		
CTH hoặc RVC(40)	2583	4078	122	3056
CTSH hoặc RCV(40)	689	61		33
RVC(40) hoặc Quy tắc dệt			427	
CC hoặc RVC(40) hoặc Quy tắc dệt	300			
CTH hoặc RVC(40) hoặc Quy tắc dệt	327			
Tổng số với các quy tắc thay thế	4463	4630	556	3215
NA*	446			
Tổng	5224	5224	5224	5224

* NA - không có; WO - xuất xứ thuần túy; CC - thay đổi phân loại hàng hóa; CTH - thay đổi nhóm hàng; CTSH - thay đổi phân nhóm hàng; RVC - hàm lượng giá trị khu vực

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

5. Thỏa thuận về Thương mại dịch vụ

Trong mọi cuộc đàm phán thương mại, dịch vụ luôn là lĩnh vực khó tự do hóa nhất bởi những tác động về pháp lý và quản lý. Tuy nhiên, việc tự do hóa không diễn ra trong khuôn khổ AKFTA. Theo Thỏa thuận về Thương mại dịch vụ của ASEAN-Hàn Quốc (AKTIS) bắt đầu có hiệu lực vào tháng 5/2009, Việt Nam hoàn tất gói cam kết đầu tiên về cơ bản tương đương mức cam kết khi gia nhập WTO cũng như trong khuôn khổ Thỏa thuận về Thương mại dịch vụ ASEAN-Trung Quốc (ACTIS). Trái lại, các cam kết của Hàn Quốc ở mức độ sâu hơn so với cam kết của nước này theo GATS bằng gộp vào bản chào sửa đổi mà nước này đã đưa ra bản hội nghị tại vòng đàm phán Đoha năm 2005. Sự bất đối xứng này là kết quả của một số yếu tố sau:

- đổi xử đặc biệt và khác biệt dành cho các thành viên mới của ASEAN về linh hoạt trong việc “phải mở cửa ít ngành hơn, tự do hóa ít loại hình giao dịch hơn và mở cửa thị trường phù hợp với giai đoạn phát triển tương ứng”.
- phương thức đàm phán mang tính tự vệ của Việt Nam, trong đó việc bảo hộ các doanh nghiệp dịch vụ trong nước quan trọng hơn việc thâm nhập thị trường dịch vụ của Hàn Quốc
- những yếu kém của Việt Nam trong một số ngành dịch vụ

d) quan điểm của Hàn Quốc coi tự do hóa thương mại dịch vụ là công cụ để tạo thuận lợi cho cải cách trong nước, nới lỏng quản lý và qua đó tăng cường hiệu quả trong toàn bộ nền kinh tế.

Tương tự như GATS, cách tiếp cận danh mục chấp thuận (positive list) được áp dụng trong AKTIS.³ Việt Nam đã cam kết đáng kể trong việc tự do hóa tiếp cận tới 110 phân ngành dịch vụ trong 11 ngành dịch vụ tổng quát trong tổng số 155 phân ngành dịch vụ theo phân loại của WTO. Đối với hầu hết các dịch vụ này, Việt Nam cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài nhưng hạn chế sở hữu nước ngoài ở mức 49-65% trong một số ngành, ví dụ như viễn thông.

Bảng 3 liệt kê 11 ngành nói trên và chỉ ra tỷ lệ phần trăm của mỗi phân ngành trong mỗi nhóm cam kết (cam kết đầy đủ, một phần hoặc không cam kết) tùy theo phương thức cung ứng và tùy thuộc cam kết dịch vụ liên quan đến tiếp cận thị trường hay đối xử quốc gia. Đặc tính cam kết này quan trọng trong việc đánh giá bản chất và mức độ tự do hóa trong nhiều ngành dịch vụ. Ví dụ như trong ngành dịch vụ tài chính, theo biểu cam kết tiếp cận thị trường về các phân ngành đã cam kết theo Phương thức 1, Việt Nam không hạn chế trong 15% phân ngành nếu đã cam kết ràng buộc, nghĩa là cam kết một phần 20% và không cam kết đối với 65% còn lại. Điều đáng lưu ý là các dịch vụ xây dựng, đào tạo, y tế và tài chính vẫn duy trì mức độ bảo hộ cao, như thấy ở tỷ lệ không cam kết cao so với các ngành khác như dịch vụ kinh doanh và du lịch về cơ bản đều đã cam kết ràng buộc hay không hạn chế.

Bảng 3 - Các cam kết của Việt Nam theo AKTIS

	Tiếp cận thị trường											
	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3			Phương thức 4		
Ngành dịch vụ	N	B	U	N	B	U	N	B	U	N	B	U
01 Kinh doanh	100	0	0	100	0	0	25	75	0	0	0	100
02 Thông tin liên lạc	33	67	0	100	0	0	0	100	0	0	0	100
03 Xây dựng	0	0	100	100	0	0	100	0	0	0	100	0
04 Phân phối	7	93	0	100	0	0	0	75	25	0	0	100
05 Giáo dục	0	0	100	100	0	0	0	100	0	0	0	100
06 Môi trường	20	0	80	100	0	0	0	100	0	0	0	100
07 Tài chính	15	20	65	100	0	0	0	100	0	0	0	100
08 Y tế	100	0	0	100	0	0	0	100	0	0	0	100
09 Du lịch	100	0	0	100	0	0	0	100	0	0	0	100
10 Giải trí, Văn hóa/Thể thao	0	0	100	100	0	0	0	100	0	0	0	100
11 Giao thông	10	5	85	100	0	0	0	90	10	0	0	100
12 Các dịch vụ khác												

³ Cách tiếp cận danh mục chấp thuận là cách mà các nước chỉ rõ các ngành thuộc phạm vi hoặc chào cam kết. Nói cách khác, các nước liệt kê các cam kết đối xử quốc gia và tiếp cận thị trường, chỉ rõ những điều kiện mà nhà cung ứng dịch vụ nước ngoài có thể tham gia một thị trường nhất định hoặc loại đối xử sẽ áp dụng đối với dịch vụ hoặc nhà cung ứng dịch vụ trong các lĩnh vực thuộc biểu cam kết.

	Đối xử quốc gia											
	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3			Phương thức 4		
Ngành dịch vụ	N	B	U	N	B	U	N	B	U	N	B	U
01 Kinh doanh	82	18	0	100	0	0	50	41	9	0	0	100
02 Thông tin liên lạc	100	0	0	100	0	0	100	0	0	0	0	100
03 Xây dựng	0	0	100	100	0	0	0	100	0	0	0	100
04 Phân phối	7	93	0	100	0	0	93	7	0	0	0	100
05 Giáo dục	0	0	100	100	0	0	0	75	25	0	0	100
06 Môi trường	100	0	0	100	0	0	100	0	0	0	0	100
07 Tài chính	40	0	60	100	0	0	48	52	0	0	0	100
08 Y tế	100	0	0	100	0	0	100	0	0	0	0	100
09 Du lịch	100	0	0	100	0	0	75	25	0	0	0	100
10 Giải trí, Văn hóa/Thể thao	0	0	100	100	0	0	100	0	0	0	0	100
11 Giao thông	10	5	85	100	0	0	70	0	30	0	0	100
12 Các dịch vụ khác												

Ghi chú: N: không hạn chế (cam kết đầy đủ); B: ràng buộc (cam kết một phần); U: không ràng buộc (không có cam kết). Số tương ứng với phần trăm của phân nhóm trong mỗi phân loại.
 Nguồn: Bộ Công Thương

Ngược lại, Việt Nam đã chấp thuận cam kết ở mức độ rộng và sâu hơn trong khuôn khổ Thỏa thuận về Dịch vụ của ASEAN (AFAS). Thỏa thuận này mở rộng phạm vi tự do hóa dịch vụ giữa các thành viên ASEAN hơn mức cam kết theo GATS (GATS cộng). Đến nay ASEAN đã hoàn tất 5 gói cam kết thông qua các vòng đàm phán khởi đầu từ năm 1996. Những tiến bộ đạt được theo AFAS có thể chỉ dấu về cam kết trong tương lai trong khuôn khổ AKTIS. Trong bất cứ trường hợp nào, bản chất của các quy định trong lĩnh vực dịch vụ là khó có thể phân biệt được các tiêu chuẩn và điều kiện giữa các thành viên AFAS và các nước thành viên thứ ba. Vì thế, Hàn Quốc có thể được hưởng lợi từ việc tự do hóa dịch vụ theo AFAS.

6. Thỏa thuận về Đầu tư

Thỏa thuận về Đầu tư là phần bổ sung muộn nhất vào kết cấu của AKFTA vì Thỏa thuận này mới chỉ được ký kết vào tháng 6/2009, sau 3 năm đàm phán kéo dài. Đây là một khuôn khổ pháp lý để mở rộng đầu tư giữa hai bên. Trong số 3 lĩnh vực thường thấy trong các thỏa thuận về đầu tư, cụ thể là bảo hộ, tự do hóa và thuận lợi hóa đầu tư, Thỏa thuận này chỉ tập trung vào việc bảo hộ đầu tư. Trên thực tế, Thỏa thuận này được dự kiến sẽ bảo hộ tốt hơn đối với cả các nhà đầu tư của Hàn Quốc lẫn của ASEAN thông qua đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc, tránh các biện pháp phân biệt đối xử bởi chính quyền địa phương. Về bảo hộ đầu tư, Thỏa thuận này được cho là toàn diện hơn cả Thỏa thuận đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA) ký kết vào tháng 12/2008.

Tuy nhiên, các kế hoạch tự do hóa đầu tư của từng ngành sẽ chỉ được hoàn tất trong vòng 5 năm kể từ khi Thỏa thuận bắt đầu có hiệu lực. Hơn thế, Thỏa thuận đạt được rất yếu về mặt thuận lợi hóa đầu tư, ngoài việc đối xử đặc biệt và khác biệt cho các nước thành viên mới của ASEAN:

a) tiếp cận thông tin về các chính sách đầu tư của các Nước thành viên khác, thông tin kinh doanh, các cơ sở dữ liệu và đầu mối liên hệ liên quan cho việc xúc tiến đầu tư;

b) hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường năng lực liên quan đến các chính sách và xúc tiến đầu tư, bao gồm cả các lĩnh vực như phát triển nguồn nhân lực.

Thỏa thuận cũng nhấn mạnh các nỗ lực song phương trong việc đối xử bình đẳng và công bằng cho cả hai bên, bao gồm các trường hợp chuyên vốn liên quan đến đầu tư, chiếm đoạt và bồi thường, tăng cường minh bạch hóa đầu tư và giải quyết tốt hơn tranh chấp về đầu tư.

7. Thỏa thuận về Giải quyết tranh chấp

Với tư cách một hiệp định quốc tế, AKFTA là một hệ thống các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các Nước thành viên. Việc thực thi bất cứ hiệp định thương mại nào cũng bao gồm việc diễn giải hiệp định thành các quy định hiệu quả. Điều này phụ thuộc vào việc thực thi nghĩa vụ và việc giải quyết tranh chấp liên quan đến thực thi. Thỏa thuận về Cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM) của AKFTA áp dụng đối với tất cả các tranh chấp trong thương mại và hợp tác kinh tế có thể phát sinh giữa hai Nước thành viên liên quan đến việc thực thi AKFTA. Thỏa thuận này cơ bản tương tự Thỏa thuận về DSM của ACFTA.

Việc giải quyết tranh chấp bao gồm 3 giai đoạn được tóm lược trong Hộp 7.

Hộp 7 - Thủ tục giải quyết tranh chấp

Tham vấn: Bên bị khiếu nại phải xem xét thích đáng và tạo cơ hội đầy đủ cho việc tham vấn đối với yêu cầu tham vấn của bên khiếu nại.

Dàn xếp hay hòa giải: Thủ tục hòa giải được thực hiện tự nguyện nếu các bên liên quan đến tranh chấp đồng ý, có thể được đề xuất và chấm dứt vào bất kỳ thời điểm nào bởi bất cứ bên nào liên quan đến tranh chấp.

Trọng tài: Thủ tục chính thức và cuối cùng này sẽ được vận dụng nếu các bên không tự giải quyết được tranh chấp trong vòng 60 ngày kể từ khi có yêu cầu tham vấn hoặc trong vòng 20 ngày trong trường hợp khẩn cấp, chẳng hạn như trường hợp liên quan đến hàng hóa tự hư hỏng. Một ban trọng tài bao gồm 3 thành viên sẽ được thành lập. Mỗi bên được chỉ định một trọng tài và hai bên sẽ cùng nhau chỉ định một thành viên thứ ba làm chủ tịch ban trọng tài. Nếu hai bên không chỉ định được, chủ tịch ban trọng tài sẽ do Tổng Giám đốc WTO chỉ định. Không giống NAFTA, AKFTA không quy định một danh sách các trọng tài nhưng quy định cụ thể về yêu cầu trình độ năng lực trọng tài.

Phép thử tính hiệu quả của bất kỳ cơ chế giải quyết tranh chấp nào là việc triển khai và đảm bảo thực hiện quyết định của ban trọng tài. Trong AKFTA, “*Báo cáo cuối cùng của ban trọng tài có giá trị ràng buộc đối với các bên liên quan đến tranh chấp và không thể kháng cáo*”. Ngoài ra, việc bồi thường [tự nguyện] và ngừng mọi nhân nhượng hay lợi ích là các biện pháp tạm thời trong trường hợp các khuyến nghị không được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý. Tuy nhiên, bồi thường hay ngừng nhân nhượng không được coi trọng bằng việc thực hiện đầy đủ các khuyến nghị để đưa một biện pháp phù hợp với các thỏa thuận liên quan.”

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng cho dù cơ chế giải quyết tranh chấp của AKFTA có một số điểm chung với hệ thống WTO, cơ chế này thiếu một cơ quan thường trực. Hơn nữa, AKFTA không có một ban thư ký thường trực. Ngoài ra, bản thân ASEAN là một tổ chức chưa đạt

được tư cách pháp nhân quốc tế đầy đủ hay không có quyền ban hành điều ước. Do đó, như tiêu đề của Hiệp định cho thấy, AKFTA không phải là một điều ước giữa ASEAN với tư cách là một thực thể và Hàn Quốc như các điều ước giữa Liên minh châu Âu với từng quốc gia. AKFTA là một hiệp định thương mại giữa 11 Nước thành viên bao gồm Hàn Quốc và 10 nước thành viên ASEAN tham gia vào AKFTA với tư cách các quốc gia độc lập.

Bản chất pháp lý song phương của AKFTA có tác động sâu sắc đến việc thực hiện những nghĩa vụ theo AKFTA và sự vận hành của cơ chế giải quyết tranh chấp. Cơ chế giải quyết tranh chấp này về cơ bản sẽ là một cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Hàn Quốc với từng quốc gia ASEAN. DSM không thể sử dụng để giải quyết tranh chấp giữa Hàn Quốc và cả tập thể ASEAN. Hàn Quốc sẽ phải bám theo từng nước thành viên ASEAN để thực hiện quyền của mình. ASEAN ở mức cao nhất cũng chỉ có thể hỗ trợ dưới hình thức ý chí chính trị và thuyết phục đạo đức nhưng không có vị thế pháp lý để buộc các nước thành viên phải thực hiện các nghĩa vụ của mình.

CHƯƠNG II. ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TOÀN CẦU ĐỐI VỚI AKFTA

1. Những tác động của cuộc khủng hoảng đối với Việt Nam

Có thể cảm nhận được những tác động chính của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đối với Việt Nam thông qua thâm hụt thương mại và dòng chảy ngoại hối. Cán cân thương mại và tài khóa của Việt Nam thông thường (trong vòng 20 năm qua hoặc hơn) luôn ở trong tình trạng thâm hụt nhưng có nhiều dấu hiệu cho thấy trạng thái mất cân bằng này không thể tiếp diễn lâu. Việt Nam chỉ đạt thặng dư thương mại trong 1 năm (41 triệu đô la Mỹ, trong năm 1992). Quy mô thâm hụt thương mại tương đối cao, 18 tỷ đô la Mỹ trong năm 2008 và trong vòng 4 năm qua, thâm hụt thương mại của quốc gia này luôn đạt hai con số nếu tính theo đơn vị tỷ đô la Mỹ. So sánh với kim ngạch xuất khẩu và tổng sản phẩm quốc nội, thâm hụt thương mại đã vượt ngưỡng an toàn là 20%. Đó là vì hàm lượng giá trị gia tăng từ xuất khẩu thấp làm tăng phụ thuộc vào nước ngoài, dẫn đến thâm hụt thương mại gia tăng và nền kinh tế dễ bị tác động bởi những bất ổn trên thị trường nước ngoài.⁴

Tuy nhiên, lần đầu tiên trong vòng 15 năm qua, thâm hụt thương mại hàng năm của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2009 đã giảm gần 68% xuống còn 6,22 tỷ đô la Mỹ trong 9 tháng đầu năm 2009. Thâm hụt thương mại lại tăng trong năm 2010, lên đến 8,58 tỷ đô la Mỹ trong 9 tháng đầu năm.⁵

Nguồn ngoại tệ của Việt Nam chủ yếu từ xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kiều hối và viện trợ không hoàn lại. Cùng với đà suy thoái toàn cầu, tất cả các nguồn này - trừ nguồn viện trợ không hoàn lại - đều suy giảm nghiêm trọng. Tính đến tháng 6/2009, dự trữ ngoại hối giảm xuống còn 17,6 tỷ USD so với 24 tỷ USD hồi cuối năm 2008. Dự trữ ngoại hối dự kiến sẽ giảm sâu hơn nữa vào năm 2010, chạm ngưỡng chỉ đủ thanh toán cho nhập khẩu trong vòng 2,5 tuần.⁶ Tất cả các yếu tố này, bao gồm thâm hụt ngân sách, suy giảm nguồn thu ngoại tệ đã dẫn đến việc giảm giá đều đặn đồng nội tệ. Thâm hụt thương mại liên tục buộc Việt Nam phải phá giá tiền đồng 3 lần kể từ tháng 11/2009, lần gần đây nhất là vào tháng 8/2010.⁷

Tác động đối với tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2008 phản ánh chính sách thắt chặt tài khóa và tình trạng suy thoái của nền kinh tế toàn cầu. Sau 3 năm, GDP thực tế đạt trên 8,5%, giảm xuống còn 6,2% trong năm 2008 (theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2009), trong đó, nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp tăng 3,8%; công nghiệp và xây dựng tăng 6,3% và dịch vụ tăng 7,2%.⁸ Theo Ngân hàng Thế giới (năm 2008)⁹, việc giảm tốc tăng trưởng GDP chủ yếu phản ánh tác động của gói bình ổn kinh tế mà chính phủ đã công bố trong tháng 3/2008. Nền kinh tế tăng trưởng ở mức 6,52% trong 9 tháng đầu năm 2010 so với năm trước. Tăng

⁴ <http://vietnambusiness.asia/ten-economic-paradoxes-of-vietnam>

⁵ <http://www.vietfinancenews.com/2010/09/vietnams-sept-trade-deficit-hits-105.html>

⁶ <http://vietnambusiness.asia/vietnams-forex-reserves-may-lose-another-2-5-weeks-of-imports-mp>

⁷ <http://www.vietfinancenews.com/2010/09/vietnams-sept-trade-deficit-hits-105.html>

⁸ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) (2008): Nền kinh tế Việt Nam năm 2008 và 2009: Dự báo Quốc gia, www.vnep.org.vn. CIEM, (2009a): “Việc làm, thu nhập giảm tại các khu công nghiệp”, 20/01/2009, Cổng điện tử kinh tế Việt Nam, www.vnep.org.vn. (CIEM) (2009b): “Nhiều công ty dệt may đối mặt với việc đóng cửa”, 06/02/2009, Cổng điện tử kinh tế Việt Nam, www.vnep.org.vn.

⁹ Ngân hàng thế giới (2008): Cập nhật khu vực Đông Á và Thái Bình Dương: Chèo lái trong cơn bão hoàn hảo.

trường cả năm dự kiến đạt hơn 6,2% và nhanh nhất kể từ năm 2007 với tỷ lệ 8,5%. Tăng trưởng được thúc đẩy bởi sản xuất công nghiệp và xuất khẩu tăng thêm gần 14% và 20% so với cùng kỳ năm 2009. Xuất khẩu tăng chủ yếu do tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các ngành xuất khẩu và tăng giá các mặt hàng chủ đạo như cao su, hạt tiêu, khoai mì, hạt điều, chè, gạo và hải sản trên thị trường thế giới. Công nghiệp và xây dựng, chiếm 41% GDP cả nước, tăng 7,29% trong 3 quý đầu năm. Dịch vụ chiếm 38% thu nhập của toàn bộ nền kinh tế, tăng 7,24% trong 9 tháng đầu năm. Nhà hàng và khách sạn tăng trưởng 8,28% do số lượng du khách nước ngoài đến Việt Nam tăng thêm 34,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Dịch vụ tài chính tăng 7,94%. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21% còn lại của nền kinh tế, tăng 2,89% trong 3 quý đầu năm. Việt Nam là quốc gia lớn thứ 2 thế giới về xuất khẩu gạo và cà phê.¹⁰ Trong 9 tháng, giá trị doanh thu bán lẻ và dịch vụ cũng tăng thêm 25% so với năm trước. Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự đoán giá hàng tiêu dùng sẽ tăng lên do tăng giá hàng hóa và nguyên liệu đầu vào trên thị trường thế giới.¹¹

Tác động đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài

Bất chấp những quan ngại về tình trạng xuống dốc của môi trường kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài cho đến nay vẫn duy trì ở mức cao. Các dự án FDI được phê duyệt có tổng vốn đầu tư đạt mức kỷ lục là 64 tỷ USD, gấp 3 lần năm 2007. Khối lượng giải ngân trong năm 2008 là 10,5 tỷ USD, tăng lên so với 8,1 tỷ USD trong năm 2007 do nhà đầu tư nước ngoài vẫn lạc quan về triển vọng phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, do tác động của các xu hướng gần đây, khoảng cách giữa khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký và khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài thực tế giải ngân đã tăng.¹² Tỷ lệ đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào GDP tăng từ 13,3% trong năm 2000 lên 17,7% trong năm 2007. Kể từ năm 2003, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đóng góp trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu.¹³

Tác động của lạm phát

Mức lạm phát cao là kết quả của sự kết hợp giữa giá nhiên liệu, giá lương thực thực phẩm tăng cao và nhu cầu trong nước đối với hàng hóa thành phẩm và bán thành phẩm cao. Lạm phát giá thực phẩm chạm đỉnh vào tháng 6/2008, tăng xấp xỉ 32% so với tháng 1/2008, và lạm phát giá thực phẩm hàng năm đạt mức cao nhất gần 74,3%.¹⁴ Mức tăng phi mã này chủ yếu xuất phát từ việc tăng giá gạo dự đoán thêm 108% trong năm 2008.¹⁵ Ngoài ra, chi phí giao thông cũng leo thang nhanh chóng.

Tác động của thương mại

Việc mở cửa thị trường Hoa Kỳ kể từ năm 2001, cùng với những lợi ích của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới trong 4 năm qua, đã làm tăng nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc hơn vào thương mại toàn cầu, xuất

¹⁰ GDP của Việt Nam tăng thêm 6,52% trong vòng 9 tháng, Nguồn: english.vovnews.vn

¹¹ Ibid

¹² Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu đối với Việt Nam, Đánh giá nhanh, lập bởi Ngọc Q. Pham, Giám đốc Nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu chính sách và phát triển, Văn phòng ILO Việt Nam, Văn phòng Khu vực châu Á-Thái Bình Dương ở Bangkok, Phòng Thống kê và Chính sách hội nhập ở Geneva.

¹³ Ibid

¹⁴ Nghieu, B. D. (2009): “Tình hình lạm phát của Việt Nam và giải pháp”, Nghiên cứu kinh tế, Quyển 1 (368), trang 10-33.

¹⁵ Tổ chức Tình báo Kinh tế (EIU) (2008): Dự báo Quốc gia: Việt Nam, www.eiu.com.

khẩu chiếm gần 70% tổng sản phẩm quốc nội. Tuy nhiên, đợt suy thoái kinh tế hiện đang diễn ra tại các nước công nghiệp, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản, đã gây tác động tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam vì các nước này là thị trường xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam. Tăng trưởng xuất khẩu giảm đều hàng tháng kể từ tháng 8/2008 và giảm gần 25% trong tháng 1/2009. Dự tính kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sẽ giảm 30-50% trong năm 2009 do các nhà xuất khẩu Việt Nam mất khách hàng truyền thống từ các thị trường xuất khẩu chủ đạo là Hoa Kỳ và EU. Ngay cả trường hợp các nhà xuất khẩu dệt may vẫn duy trì được năng lực cạnh tranh, họ sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn khi hạn ngạch của EU và Hoa Kỳ đối với hàng dệt may của Trung Quốc sẽ giảm trong vòng một vài năm tới.¹⁶

Việc giảm giá các mặt hàng trên thị trường thế giới trong 4 tháng cuối năm 2008, cùng với việc triển khai một số quyết định quan trọng về chính sách xuất khẩu gạo cũng là một yếu tố tiếp tục làm giảm kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2008. Bằng cách phá giá đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ vào cuối năm 2008, các nhà xuất khẩu sẽ có cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh khi nhu cầu thế giới phục hồi. Năm 2008, thị trường Hoa Kỳ chiếm 21,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, tiếp theo là Nhật Bản và Úc với 10,8% và 7%.¹⁷ Chính phủ đã quyết định tạm ngừng ký hợp đồng xuất khẩu gạo kể từ cuối tháng 3/2007 đến cuối tháng 5/2008, khi giá gạo thế giới vượt mức 1.000 đô la Mỹ/tấn, sau những dự đoán không chính xác của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kết quả là hàng triệu tấn gạo từ vụ thu hoạch hè thu và thu đông tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long không tìm được đầu ra. Sau đó, chính phủ đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo vào tháng 7/2008. Tuy nhiên, vào thời điểm đó, giá gạo trên thị trường thế giới độc ngột giảm mạnh. Gạo 25% tấm của Việt Nam chỉ được bán ra với giá xấp xỉ 300 đô la Mỹ/tấn.¹⁸

Trong khi đó, nhập khẩu hàng tháng kể từ tháng 5/2008 cũng thu hẹp, phản ánh tác động của gói bình ổn kinh tế của chính phủ để chống lạm phát và giảm cầu. Sản lượng nhập khẩu giảm, trong đó phần nhiều là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho công nghiệp, cũng cho thấy các doanh nghiệp dự kiến cắt giảm đầu ra. Theo Tổ chức Tình báo Kinh tế, sản lượng nhập khẩu mặt hàng nguyên liệu đầu vào trong công nghiệp chế biến trọng yếu có xu hướng giảm: kim ngạch nhập khẩu thép (hàng năm) giảm đều hàng tháng kể từ tháng 6/2007; kim ngạch nhập khẩu hạt nhựa và sợi vải cũng giảm.¹⁹ Điều này cho thấy những tác động qua lại giữa nguyên nhân và hệ quả: (i) giá nhiều mặt hàng nguyên liệu đầu vào tăng cao tác động đến chi phí sản xuất chế tạo và (ii) tỉ lệ lãi suất tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2008 khiến nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo phải giảm sản lượng.²⁰

Năm 2008, do giảm thị phần và áp lực giảm giá từ khách hàng truyền thống, nhiều nhà đầu tư nước ngoài trong ngành may mặc và dệt may đã đồng thời rút vốn đầu tư khỏi Việt Nam. Ngoài ra, nguy cơ thu hẹp kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc và các sản phẩm dệt đã buộc các doanh nghiệp phải cắt giảm sản lượng. Mức tiêu thụ nội địa giảm và năng lực cạnh tranh kém hơn so với các sản phẩm do Trung Quốc sản xuất (thường có giá thấp và kiểu dáng

¹⁶ Ibid.

¹⁷ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) (2009a): “Nhiều công ty dệt may đối mặt với việc đóng cửa”, 06/02/2009, Cổng điện tử Kinh tế Việt Nam, www.vnep.org.vn.

¹⁸ Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) (2009b): “Việc làm, thu nhập giảm tại các khu công nghiệp”, 20/01/2009, Cổng điện tử Kinh tế Việt Nam, www.vnep.org.vn.

¹⁹ EIU, 2008, trích dẫn.

²⁰ Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) (2009): Báo cáo thống kê hàng tháng, tháng 5/2008 đến tháng 1/2009, www.gso.gov.vn. Văn phòng Chính phủ (2009): “Gói kích cầu trị giá 1 tỷ đô la Mỹ dành cho hỗ trợ tiêu dùng và đầu tư”, VN Express, 03/12/2008, www.vnexpress.net.

phong phú) là những nguyên nhân chính khiến một số doanh nghiệp dệt may phải đóng cửa hồi đầu năm 2009. Do dệt may là ngành thu hút nhiều lao động với trên 2 triệu công nhân hợp đồng nên công nhân trong ngành có nhiều rủi ro bị mất việc.²¹

Ngoài các ngành công nghiệp chế tạo, ngành nuôi trồng thủy sản cũng đang phải đối mặt với tình trạng giảm cầu từ các thị trường truyền thống và giảm giá bán trên thế giới của mặt hàng cá tra và cá basa. Trong tháng 6/2008, hơn 1.200 tấn cá tra và cá basa sẵn sàng cho xuất khẩu (theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2009).²² Trong tháng 8/2008, chính phủ đã hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến cá da trơn tiếp cận vốn để khuyến khích mua cá da trơn ở vùng Mê Kông giúp bà con nông dân. Dù vậy, nhu cầu đối với nguồn cung dồi dào cá da trơn được nuôi thả tại sông Mê Kông chưa đủ lớn, gồm 28.000 tấn tại An Giang, 14.000 tấn tại Cần Thơ, 12.000 tấn tại Vĩnh Long và 6.300 tấn tại Tiền Giang (theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2009).²³ Điều này gây khó khăn cho hàng ngàn nông dân, người lao động và cho cả ngành nuôi thả cá da trơn nói chung. Đặc biệt, giá bán tại tỉnh An Giang - địa phương có sản lượng cá da trơn lớn nhất khu vực - bị đẩy xuống thấp và đe dọa cuộc sống của hàng ngàn nông dân.

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã tác động đến cả các ngành công nghiệp phụ thuộc xuất khẩu và nhập khẩu. Theo CIEM (2009a), các ngành này bao gồm ngành công nghiệp dệt may, giày da, chế biến gỗ, chế biến thủy hải sản, linh kiện điện tử và du lịch.²⁴

2. AKFTA trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu

Bất chấp cuộc khủng hoảng tài chính và tài khóa, theo ASEAN, quan hệ thương mại giữa các nước ASEAN và Hàn Quốc vẫn phát triển mạnh mẽ trong năm 2008.²⁵ Tổng sản lượng thương mại giữa ASEAN và Hàn Quốc trong năm 2008 tăng 23,4% so với 9,5% trong năm 2007, đạt mức 75,5 tỷ USD so với 61.2 tỷ USD trong năm 2007. Sản lượng xuất khẩu của ASEAN vào Hàn Quốc tăng từ 29.5 tỷ USD năm 2007 lên 34.9 tỷ USD trong năm 2008, tương đương với mức tăng trưởng 18.5%. Sản lượng nhập khẩu của ASEAN từ Hàn Quốc tăng thêm 27.9%, từ mức 31.7 tỷ USD trong năm 2007 lên 40.5 tỷ USD trong năm 2008. ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Hàn Quốc trong năm 2008 và ngược lại, Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 5 của ASEAN. Cho đến nay, Việt Nam vẫn là quốc gia đứng đầu ASEAN trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc.

²¹ Ibid

²² ibid

²³ Ibid

²⁴ CIEM, 2009b, trích dẫn

²⁵ Tham vấn lần thứ 6 AEM-Hàn Quốc 15/08/2009, Bangkok, Thái Lan, Thông cáo báo chí chung, <http://www.aseansec.org/JMS-6th-AEM-ROK.pdf>

PHẦN 2. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC

CHƯƠNG I. DÒNG THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM - HÀN QUỐC

1. Sự phát triển và cơ cấu thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc

Hiệp định giữa Hàn Quốc và các thành viên ASEAN bắt đầu có hiệu lực trong lĩnh vực thương mại hàng hóa năm 2007, dịch vụ và đầu tư năm 2009. ASEAN - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - bao gồm 10 nước: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Hàn Quốc xóa bỏ 70% các loại thuế nhập khẩu năm 2007 và hoàn tất cam kết cắt giảm thuế sớm trong năm 2010 cho 10 thành viên ASEAN, trong khi Việt Nam đặt mục tiêu hoàn tất cam kết cắt giảm thuế từ mức hiện hành 7-20% xuống còn 5-0% vào năm 2018. Việc cắt giảm này sẽ có hiệu lực đối với ½ tổng số các dòng thuế vào năm 2015. Việt Nam có mức thâm hụt thương mại cao với Hàn Quốc. Tuy nhiên, Việt Nam hy vọng rằng Hiệp định này sẽ mang lại FDI và sẽ góp phần làm giảm thâm hụt cũng như tăng cường xuất khẩu.

Thương mại giữa Hàn Quốc và Việt Nam nhảy vọt lên 9 tỷ USD năm 2009 từ mức 490 triệu USD năm 1992, trong khi tổng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam đạt trên 11 tỷ USD tính đến tháng 10/2008. (xem các bảng trong Phụ lục). Đến cuối năm 2010, thương mại song phương dự kiến sẽ tăng trên 10 tỷ USD và lên đến 20 tỷ USD vào năm 2015. Sau khi có Hiệp định, giá trị trao đổi thương mại đã có bước nhảy vọt cả về xuất khẩu và nhập khẩu. Theo thống kê của cơ quan hải quan, thương mại song phương đạt 4,2 tỷ USD năm 2005, 4,7 tỷ USD năm 2006, 6,6 tỷ USD năm 2007 và 9,9 tỷ USD năm 2008 bất kể những khó khăn phát sinh do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu (xem Bảng 4 dưới đây). Năm 2009, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giảm 8,5% xuống còn 9 tỷ USD do những tác động trực tiếp của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu.²⁶

Bảng 4 - Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc 2004-2009 (triệu USD)

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Tổng thương mại		Thâm hụt	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
2004	601	-	3328	-	3929	-	2727	-
2005	631	4,99	3601	8,2	4232	7,63	2970	9,03
2006	843	33,6	3871	7,5	4714	11,39	3028	1,95
2007	1253	48,64	5334	37,79	6587	39,73	4081	34,78
2008	1794	43,2	7255	36	9049	37,4	5461	33,8%
2009	2065	15,1	6976	-3,8	9041	-0,1	4911	-10,1%

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Việt Nam bị thâm hụt trong thương mại hàng hóa với Hàn Quốc lên tới 4,8 tỷ USD năm 2009, còn cao hơn tổng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc trong suốt giai đoạn 2005-2008.

²⁶ Mở rộng xuất khẩu sang Hàn Quốc, Thông tin kinh tế Việt Nam, ngày 2/7/2010, báo cáo cung cấp bởi VCCI

Năm 2009, Hàn Quốc là nước nhập khẩu đứng thứ 7 về hàng hóa của Việt Nam, tuy nhiên đồng thời là nước xuất khẩu thứ nhất sang Việt Nam. Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam năm 2009. Năm 2009, gần 9.800 doanh nghiệp Việt Nam có doanh thu thương mại với Hàn Quốc. Biểu đồ cho thấy 7.250 doanh nghiệp chỉ trong 5 tháng đầu năm 2010.²⁷

Theo thông kê mới nhất của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại hai chiều lên tới 4.3 tỷ USD ngay từ đầu năm 2010 cho đến hết tháng 5, tăng 41,2% so với cùng kỳ năm 2009. Cụ thể, Việt Nam nhập 3,4 tỷ USD hàng hóa từ Hàn Quốc, chiếm tới 10,8% tổng giá trị nhập khẩu, trong khi xuất khẩu được 900 triệu USD sang Hàn Quốc, tăng 32,4% tính theo mức hàng năm và chiếm 3,6% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.²⁸ Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt gần 26% mức nhập khẩu từ Hàn Quốc năm 2009. Xuất khẩu của Việt Nam tăng 32,5% trong 7 tháng đầu năm 2010 trong khi mức tăng trưởng xuất khẩu bình quân của các nước thành viên ASEAN khác chỉ khoảng 24% trong cùng thời kỳ. Xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng 16,3% năm 2009.²⁹

Danh mục sản phẩm trong thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc sau Hiệp định

Các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam sang Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2010 chủ yếu là thủy sản, hàng may mặc, dầu thô, than đá, gỗ và sản phẩm gỗ. 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu chiếm tới trên 62% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc trong giai đoạn từ tháng 1-5/2010. 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu chiếm trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 3 năm 2008-2010.

Bảng 5 - Các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc

10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2008 (nghìn USD)

<u>Xuất khẩu sang Hàn Quốc</u>	<u>2008</u>
Thủy sản	301.832
Dầu thô	172.244
Các sản phẩm dệt	139.337
Gỗ và các sản phẩm gỗ	101.521
Than đá	91.362
Cà phê	82.915
Các sản phẩm giày dép	64.283
Cao su	63.187
Linh kiện điện tử (kể cả các bộ phận TV)	51.453
Máy tính và linh kiện	49.821
Tổng xuất khẩu	1.794.442

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, số liệu do Bộ Công Thương cung cấp

²⁷ Ibid

²⁸ Ibid

²⁹ ibid

Xuất khẩu sang Hàn Quốc	2009
Dầu thô	389.096
Thủy sản	312.844
Các sản phẩm dệt	242.486
Than đá	98.412
Gỗ và các sản phẩm gỗ	95.130
Các sản phẩm giày dép	61.819
Máy móc, công cụ	59.778
Cà phê	46.400
Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	45.787
Các phương tiện vận tải và phụ tùng	44.482
Cao su	40.831
Tổng xuất khẩu	2.065.491

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, số liệu do Bộ Công Thương cung cấp

Bảng 5 ở trên liệt kê 10 mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2008 và 2009. Danh sách này không thay đổi trong năm 2010, mặc dù thứ hạng của các mặt hàng có thay đổi với việc các sản phẩm điện tử vượt lên dẫn đầu năm 2010. Sự thay đổi thứ hạng của các mặt hàng một phần có thể do FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam. Bảng 6 dưới đây cho thấy Hàn Quốc đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất, có thể giải thích cho sự gia tăng xuất khẩu hàng may mặc, các sản phẩm khai khoáng và hàng điện tử. Một số dịch vụ như vận tải và kho bãi có mức đầu tư cao của Hàn Quốc cũng góp phần gia tăng xuất khẩu cho Việt Nam.

Bảng 6 - 10 mặt hàng nhập khẩu chủ đạo của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2008 (nghìn USD)

Nhập khẩu từ Hàn Quốc	2008
Xăng dầu	1.339.803
Máy móc, công cụ	1.023.488
Vật liệu may mặc	892.065
Sắt thép	623.484
Vật liệu nhựa	477.978
Vật liệu dệt, giày dép	402.150
Sản phẩm hóa chất	280.108
Kim loại	277.542
Ô tô	248.406
Phụ tùng ô tô	188.155
Tổng nhập khẩu	7.255.318

Nhập khẩu từ Hàn Quốc	2009
Vật liệu may mặc	938.116
Máy móc, công cụ	808.211
Xăng dầu	684.027
Sắt thép	673.159
Vật liệu nhựa	511.572

Ô tô	460.816
Vật liệu dệt, giày dép	383.701
Máy tính, các sản phẩm điện tử và linh kiện	307.582
Phụ tùng ô tô	287.461
Sản phẩm hóa chất	277.467
Tổng nhập khẩu	6.976.362

Nguồn: Bộ Công Thương Việt Nam

Trong khi đó, các mặt hàng chủ chốt Việt Nam nhập khẩu từ Hàn Quốc bao gồm vải, sắt thép, máy móc, thiết bị, công cụ, phụ tùng, xăng dầu, vật liệu nhựa, máy tính, các sản phẩm điện tử và linh kiện, vật liệu dệt may, giày da, kim loại thường, phụ tùng ô tô và tàu thủy. 10 mặt hàng nhập khẩu hàng đầu chiếm tới gần 72% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Hàn Quốc của Việt Nam. Ngoài các hàng hóa vốn nhập khẩu để sử dụng cho quá trình sản xuất công nghiệp của Việt Nam, danh mục hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng cho thấy một điều quan trọng khác. Mỗi lo ngại của Việt Nam là xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm gia công và có hàm lượng nguyên liệu nhập khẩu cao. Điều này một mặt sẽ hạ thấp giá trị gia tăng, mặt khác gia tăng mức độ phụ thuộc vào Hàn Quốc, làm tăng thâm hụt thương mại và nền kinh tế dễ bị ảnh hưởng bởi những bất ổn trên thị trường nước ngoài. Hơn thế, hàm lượng công nghệ của xuất khẩu và sản xuất nhìn chung ở mức thấp. Bất kể được coi là động lực tăng trưởng và là một yếu tố quyết định trong việc cải thiện chất lượng tăng trưởng, các hoạt động khoa học công nghệ chỉ được đầu tư từ 0,62 đến 0,63% GDP.³⁰ Ngoài ra, danh mục sản phẩm trong xuất khẩu và nhập khẩu với Hàn Quốc là chỉ dấu cho một yếu tố khác. Có lẽ Hàn Quốc muốn sử dụng Việt Nam làm cơ sở để xuất khẩu đi các nước thứ ba. Điều này có thể giải thích được bằng cách xem xét danh mục đầu tư của Hàn Quốc dưới đây.

2. Xu hướng và cơ cấu FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hàn Quốc là nước đầu tư lớn thứ hai vào Việt Nam sau Đài Loan. Các công ty của Hàn Quốc đã đăng ký tới 20,15 tỷ USD cho hơn 2.200 dự án trong giai đoạn từ năm 1988 đến tháng 7/2009.³¹ Bất kể cuộc khủng hoảng kinh tế, dòng đầu tư toàn cầu vào Việt Nam vẫn tăng mặc dù chậm hơn giai đoạn 2007 về trước. Thứ tự các ngành của Việt Nam đón nhận dòng đầu tư FDI nói chung khác với đầu tư từ Hàn Quốc. Hầu hết FDI vào Việt Nam trong các ngành dầu mỏ, khí đốt và công nghiệp nặng (xem các bảng trong Phụ lục II). Tuy nhiên, đầu tư từ Hàn Quốc vào Việt Nam thay đổi theo năm.

Theo một báo cáo của KOTRA, hơn 1.000 doanh nghiệp Hàn Quốc hiện đang chủ động tìm kiếm cơ hội kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam và tạo ra hơn 200.000 việc làm. Hơn 500.000 người Hàn Quốc đang cư trú ở Việt Nam. Chỉ riêng năm 2006 đã có khoảng 430.000 du khách Hàn Quốc tới Việt Nam.³² Hai nước đang tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ thông tin và kỹ thuật cao. Việt Nam mong muốn tăng cường hợp tác với Hàn Quốc trong các lĩnh vực chủ chốt như đóng tàu, luyện thép, hóa chất, ô tô, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng.³³

³⁰ <http://vietnambusiness.asia/ten-economic-paradoxes-of-vietnam/>

³¹ <http://viipip.com/homeen>

³² http://www.koreacittimes.com/pdf/2008-01_all.pdf

³³ *ibid*

Chính phủ Việt Nam cũng coi trọng việc tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc vì Việt Nam có lực lượng lao động cạnh tranh, có thể cung ứng nguyên vật liệu giá rẻ. Hai nước đã chủ động tham gia các hoạt động kinh tế qua nhiều kênh, bao gồm cả Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC).

Theo KOTRA, thương mại bán lẻ và nhượng quyền là các lĩnh vực kinh doanh hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài vì dự kiến chi tiêu của người tiêu dùng sẽ gia tăng khoảng 20% mỗi năm.³⁴ Việt Nam có thể so sánh với các thị trường mới nổi khác như Trung Quốc và Nga trong việc thu hút các nhà bán lẻ quốc tế, bao gồm các nhà bán lẻ của Hàn Quốc. Ngoài ra, Việt Nam đứng thứ 13 trên thế giới về lượng dân số. Các công ty của Hàn Quốc có thể sử dụng Việt Nam để mở rộng đầu tư sang các nước láng giềng Lào và Campuchia.³⁵ Mặc dù một số nhà bán lẻ Hàn Quốc phàn nàn về các rào cản gia nhập thị trường dưới hình thức thủ tục cấp phép của Việt Nam, Biểu đồ FDI Hàn Quốc vào Việt Nam trong lĩnh vực này cho thấy những rào cản này không ngăn cản các nhà bán lẻ Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam.³⁶(xem Bảng 7 dưới đây)

Bảng 7 - FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam theo các ngành
Chỉ các dự án còn hiệu lực cho tới ngày 3/11/2010

STT	Ngành	Số lượng dự án	Vốn đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Gia công, sản xuất	1659	10442103150	4293588165
2	Bất động sản	70	6575079356	1566856484
3	Xây dựng	277	2223833834	607869801
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	72	938887531	188441955
5	Vận tải và kho bãi	48	912639102	282822000
6	Giải trí và nghệ thuật	23	825337665	220920139
7	Y tế và an ninh xã hội	20	218826835	70075528
8	Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa	64	190372061	139388061
9	Khai mỏ	2	112000000	112000000
10	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	95789473	90789473
11	Thông tin liên lạc	79	87958355	75840212
12	Nông, lâm, ngư nghiệp	45	87389410	48935932
13	Khoa học và công nghệ	160	79057985	54110090
14	Sản xuất, điện, nước, không khí, điều hòa	15	44428948	10433000
15	Các dịch vụ khác	31	27502000	14108894
16	Quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	13	18906000	10392000
17	Cung cấp nước và xử lý nước thải	7	17750000	4735000
18	Giáo dục và đào tạo	18	8654500	3768520
Tổng cộng		2.610	22.906.516.205	7.795.075.254

³⁴ <http://www.investinvietnam.vn>

³⁵ Ibid

³⁶ Ibid

Đến nay, bất động sản là lĩnh vực Hàn Quốc đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam. Điều này chắc chắn dẫn đến mức độ đầu tư cao vào ngành xây dựng.

Năm 2006, các công ty dệt may Hàn Quốc gia tăng mạnh đầu tư vào Việt Nam tới 53,7% so với năm trước. Sự gia tăng này khiến Việt Nam trở thành điểm đến đầu tư lớn thứ hai của ngành dệt may Hàn Quốc, chỉ sau Trung Quốc. Trong số 20 nhà xuất khẩu dệt may hàng đầu của Việt Nam, 6 công ty đến từ Hàn Quốc. Sự gia tăng mạnh đầu tư vào ngành dệt may của Việt Nam có thể bởi các lý do chi phí lao động rẻ, đội ngũ lao động có tay nghề của Việt Nam, nhiều ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài và ý chí mạnh mẽ của chính phủ Việt Nam trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.³⁷ Năm 2008, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn thứ hai vào ngành dệt may của Việt Nam chỉ sau Đài Loan, với tổng mức đầu tư là 737 triệu USD. Hàn Quốc là nước nhập khẩu hàng dệt may lớn thứ 6 của Việt Nam trong năm 2008, với tổng doanh thu đạt 139 triệu USD. Trong nửa đầu năm 2009, bất kể khủng hoảng kinh tế, nhập khẩu của Hàn Quốc từ Việt Nam lên tới 77 triệu USD, tăng 43% so với cùng kỳ năm trước³⁸.

Hộp 8

AKFTA đã mang lại cơ hội cho Việt Nam xuất khẩu nhiều hơn linh kiện điện thoại, gỗ dăm keo (wood chips) và các sản phẩm này cũng làm gia tăng đầu tư từ Hàn Quốc. Kotra cho biết xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc về các mặt hàng này tăng tương ứng 98,6 và 600% từ tháng 1 đến tháng 7/2010 trong khi các mặt hàng truyền thống như thủy sản, giày dép và nông sản tăng ổn định.

Đến nay, hãng điện tử khổng lồ Samsung của Hàn Quốc đã xuất khẩu 1 tỷ USD trị giá hàng hóa từ nhà máy sản xuất điện thoại di động của hãng đặt tại tỉnh Bắc Ninh có vốn đầu tư 670 triệu USD và đã bắt đầu hoạt động từ tháng 9/2009. Việt Nam được coi là đối tác tốt nhất của Hàn Quốc trong khu vực Đông Nam Á.

Nguồn: www.thanhniennews.com

Năm 2008 và 2009 đã có sự gia tăng đáng kể về đầu tư vào sản xuất các mặt hàng điện tử của Việt Nam như mô tả trong Hộp 8 ở trên. Đầu tư vào chỉ một nhà máy có thể thay đổi mức đầu tư một cách đáng kể vì 1 tỷ USD đầu tư thêm trong tổng số 7 tỷ USD đến từ Hàn Quốc là một tỷ lệ đáng kể trong tổng đầu tư từ Hàn Quốc. Vì thế biểu đồ đầu tư hàng năm dễ bị ảnh hưởng bởi thay đổi trong các hoạt động đầu tư riêng lẻ.³⁹

3. Sự phát triển và cơ cấu của thương mại dịch vụ với Hàn Quốc

Ngành dịch vụ là một phần không tách rời trong tổng thể tiềm lực cạnh tranh của một quốc gia. Điều này là vì các dịch vụ cơ sở như tài chính, viễn thông và xử lý thông tin ảnh hưởng đến toàn bộ cơ cấu kinh tế. Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong ASEAN và Hàn Quốc tương ứng là 55,8% và 25,1-68,0% GDP, với tổng lưu lượng thương mại trong ngành dịch vụ tương ứng là 61 tỷ USD và 151 tỷ USD.⁴⁰ Ngày nay, ngành dịch vụ ngày càng trở nên phức tạp với

³⁷ <http://english.vietnamnet.vn/biz/2007/06/707227/>

³⁸ Biên bản ghi nhớ ký kết trong lĩnh vực may mặc của Việt Nam ngày 10/9/2009, <http://www.fibre2fashion.com/news/garment-apparel-news/korea/newsdetails.aspx>, The Korea Times, ngày 20/8/2009.

³⁹ www.thanthiennews.com

⁴⁰ <http://www.fta.go.kr/pds/data/200501193154606Chapter5-Liberalization-Facilitation.pdf>

những mối liên hệ chặt chẽ với các ngành sản xuất. Dịch vụ tạo ra sự kết nối, phối hợp và hỗ trợ cho quá trình sản xuất và thường tạo ra nhu cầu cho các sản phẩm công nghiệp mới.

Ngoài ra, tiềm năng trong dịch vụ là vô cùng lớn vì công nghệ có thể giúp nhiều loại hình dịch vụ trở thành mặt hàng xuất khẩu được. Nhiều dịch vụ phát sinh từ sự tiến bộ của công nghệ có hàm lượng kiến thức và giá trị gia tăng cao. Xét đến sự gần gũi về mặt địa lý và sự tương đồng về văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc, hai nước có tiềm năng lớn trong việc mở rộng thương mại dịch vụ thông qua các biện pháp tự do hóa và thuận lợi hóa. Về khía cạnh này, các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về trình độ, bằng cấp trong các ngành dịch vụ chuyên môn có tầm quan trọng rất lớn.

Xuất khẩu dịch vụ của Hàn Quốc sang Việt Nam cũng tăng vọt trong các năm gần đây nhưng thị phần ngày càng giảm, cho thấy nhu cầu phải gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong nước. Từ các công ty xây dựng đến công ty tài chính của Hàn Quốc đều có xu hướng mở rộng sự hiện diện ở Việt Nam. Đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường trong nước, các công ty dịch vụ tài chính của Hàn Quốc như Kookmin Bank đã tìm kiếm cơ hội ở các thị trường mới nổi như Việt Nam để phát triển mở rộng. Các công ty này tập trung hơn vào các dịch vụ giá trị gia tăng cao như ngân hàng đầu tư với ý nghĩa là một lĩnh vực tăng trưởng mới.⁴¹

Kể từ hội nghị cấp cao năm 2001 mà tại đó hai nước đã nhất trí xây dựng quan hệ đối tác toàn diện cho thế kỷ 21, hai bên đã hoàn tất nhiều hiệp định xúc tiến thương mại và đầu tư, tránh đánh thuế hai lần và tăng cường hợp tác trong lĩnh vực hàng không và hàng hải. Về du lịch, Seoul và Hà Nội đã ký kết một hiệp định năm 2007 về hợp tác chặt chẽ trong việc thiết lập các văn phòng du lịch ở mỗi nước.⁴²

Về Phương thức 4 dịch vụ, Hàn Quốc là một thị trường đã phát triển ở mức độ cao, thu hút người lao động Việt Nam có tay nghề cao trong các lĩnh vực điện tử, thủy sản, chế biến thực phẩm và đóng tàu. Mức lương Hàn Quốc trả cũng cao hơn, trung bình từ 450-1000 USD một tháng, tương đương với mức thu nhập bình quân hàng năm ở Việt Nam. Năm 2003 chính phủ Hàn Quốc phê chuẩn Hệ thống cấp phép lao động nước ngoài (EPS) đặt ra nhiều yêu cầu khắt khe đối với cả cơ quan xuất khẩu lao động và người lao động. Hàng năm Hàn Quốc đặt ra một mức “hạn ngạch lao động” hạn chế cơ hội việc làm cho người lao động Việt Nam.⁴³

Kể từ cuối năm 2006, hơn 20.000 người lao động Việt Nam đã được tuyển dụng làm việc tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, những quy định ngặt nghèo và thiên vị cho người sử dụng lao động nhằm ngăn chặn người lao động nhập cư thay đổi nơi làm việc và người sử dụng lao động, không có địa chỉ nào cho người lao động gửi khiếu nại đối với người sử dụng lao động đã khiến điều kiện lao động của những người lao động Việt Nam ngày càng đi xuống. Vì thế một số lượng lớn người lao động Việt Nam đã chấm dứt hợp đồng lao động và bắt đầu làm việc bất hợp pháp tại Hàn Quốc. Các số liệu không chính thức cho thấy số lao động này lên tới khoảng 14.000 người.⁴⁴

⁴¹ <http://www.koreatimes.co.kr>, The Korea Times Special, 14/11/2007

⁴² http://www.koreatimes.co.kr/www/news/nation/2010/07/211_13761.html

⁴³ Xuất khẩu lao động: Giấc mơ không thành, thứ Bảy ngày 9/10/2010, Vietnam Financial Review, Bộ Tài chính

⁴³ Hàn Quốc nhận 5.000 lao động Việt Nam, ngày 3/3/2010 do Quốc Thoại biên soạn, <http://www.vietnews.vn>

⁴⁴ Xuất khẩu lao động: Giấc mơ không thành, thứ Bảy ngày 9/10/2010, Vietnam Financial Review, Bộ Tài chính

Hàn Quốc sẽ nhận 5.000 trong số 12.500 lao động Việt Nam đã nộp hồ sơ theo chương trình EPS năm 2010. Trong số những người nộp hồ sơ, 8.000 người tìm kiếm việc làm trong các ngành sản xuất, 2.000 người trong ngành xây dựng và số còn lại tìm việc trong các nông, thủy sản. Các kỳ kiểm tra được tổ chức bằng tiếng Hàn. Hạn ngạch 12.500 người phân bổ cho Việt Nam năm 2010 là mức lớn nhất cho một nước theo chương trình EPS. Việt Nam là nước cung ứng nhiều lao động tạm thời nhất sang Hàn Quốc, lên đến 70.000 người kể từ khi bắt đầu chương trình EPS năm 2004. Năm 2009, Biên bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội và an toàn lao động đã được gia hạn thêm 2 năm. Biên bản này đặt nền móng pháp lý và tạo điều kiện cho một số lượng lớn lao động Việt Nam làm việc tại Hàn Quốc, qua đó tăng cường hợp tác lao động giữa hai nước.⁴⁵

Thị trường lao động Hàn Quốc được coi là một thị trường quan trọng cho lao động Việt Nam. Việt Nam dự kiến sẽ thành lập một trường đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam trước khi sang Hàn Quốc. Việt Nam hy vọng chính phủ Hàn Quốc và Bộ Lao động nước này sẽ tham gia trong việc đào tạo cho lao động Việt Nam nhằm giúp họ làm quen với cuộc sống và các hoạt động hàng ngày ở Hàn Quốc. Việt Nam đứng đầu trong số 15 nước trong chương trình EPS của Hàn Quốc. Chính phủ Việt Nam cũng đã tổ chức một lễ hội việc làm vào tháng 10/2009 để các doanh nghiệp Hàn Quốc và người lao động Việt Nam gặp gỡ, tìm hiểu lẫn nhau.⁴⁶

⁴⁵ Hàn Quốc nhận 5.000 lao động Việt Nam, ngày 3/3/2010 do Quốc Thoại biên soạn, <http://www.vietnews.vn>.

⁴⁶ Ibid

CHƯƠNG II. CƠ CẤU THUẾ CỦA HÀN QUỐC VÀ VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU AKFTA

1. Quá trình phát triển và cơ cấu thuế của Việt Nam và Hàn Quốc

Phần lớn các nghiên cứu đều cho rằng xuất khẩu của Việt Nam đạt được thành quả là nhờ liên tục cải thiện chính sách thương mại thông qua tự do hóa thương mại và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, một số khác lại cho rằng mặc dù đã tự do hóa đáng kể thương mại, Việt Nam vẫn cần phải thực hiện các cam kết của mình, nếu không sẽ không thể mở rộng các ngành công nghiệp mới hoặc các ngành sản xuất. Phần này sẽ xem xét các khía cạnh nêu trên từ kết quả của cuộc điều tra sơ bộ về hoạt động kinh tế của Việt Nam trong khu vực AKFTA.⁴⁷

Kể từ khi bắt đầu quá trình chuyển đổi, thời điểm và trình tự cải cách thương mại ở Việt Nam được thực hiện từng bước như ở Trung Quốc. Mặc dù chính sách đổi mới được chính thức công bố vào năm 1986, các cải cách thương mại chỉ thực sự bắt đầu vào năm 1988. Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu được ban hành lần đầu tiên vào ngày 1/1/1988 cùng với Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987.⁴⁸ Quá trình cải cách thương mại được ủng hộ mạnh mẽ từ năm 1989 đến đầu thập kỷ 1990; sau đó đi đến bế tắc vào giữa thập niên 90 của thế kỷ 20 nhưng lại phục hồi từ sau năm 1998. Vo (2005) chỉ ra rằng cải cách thương mại tại Việt Nam gắn liền với hoạt động xuất khẩu, chủ yếu là quyền kinh doanh, bảo hộ nhập khẩu và xúc tiến xuất khẩu.⁴⁹

Trong hơn 15 năm qua, chế độ ngoại thương của Việt Nam đã tự do hóa đáng kể. Các rào cản nhập khẩu phi thuế làm biến dạng thương mại dần được xóa bỏ trong khi các biện pháp tự nguyện cắt giảm thuế đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, năng suất và năng lực cạnh tranh. Việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới gần đây và các cam kết tham gia Khu vực Thương mại tự do ASEAN nghĩa là thuế MFN và lịch biểu cắt giảm thuế quan ưu đãi thay thế cho các mức thuế cao hơn nhiều trước đây. Ngoài ra, các chính sách và khuôn khổ pháp lý được xây dựng hài hòa với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Các hoạt động xúc tiến thương mại đa dạng hơn; việc quản lý chính sách xuất nhập khẩu linh hoạt và dễ dự đoán hơn. Với những thành tựu này, một số nhà bình luận đã đánh giá chế độ thương mại của Việt Nam tương đối cởi mở so với các nước láng giềng Châu Á.⁵⁰

Ngược lại, nhiều người khác cho rằng đặc điểm cơ chế thương mại hiện nay của Việt Nam là cách tiếp cận “hai mặt” mà quốc gia này đã theo đuổi trong nhiều năm. Một mặt, chính phủ khuyến khích hoạt động trong các lĩnh vực định hướng xuất khẩu, trong đó các công ty tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hội nhập hoàn toàn vào mạng lưới sản xuất qua biên giới sẽ đóng vai trò chính. Bằng cách này, cải cách thương mại giúp khu vực tư nhân nâng cao khả năng tiếp cận với nguyên liệu đầu vào và xuất khẩu đầu ra. Theo Athukorala (2006),⁵¹ đóng góp của các doanh nghiệp nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất

⁴⁷ Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh đối mặt với thách thức cạnh tranh từ Trung Quốc, <http://www.thefreelibrary.com>.

⁴⁸ Ibid

⁴⁹ Vo, TT. 2005: Tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Quá trình phát triển, khó khăn và thách thức. Tạp chí Kinh tế Châu Á 22(1): 75-94.

⁵⁰ Ibid

⁵¹ Athukorala, P. 2006: Cải cách chính sách thương mại và cấu trúc bảo hộ tại Việt Nam. Kinh tế Thế giới 29(2): 161-187.

khẩu hàng chế biến của Việt Nam đã tăng từ khoảng 20% trong những năm giữa thập niên 90 của thập kỷ 20 đến trên 70% vào năm 2002. Khu vực tư nhân chủ yếu là các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động và xuất khẩu bình quân $\frac{3}{4}$ sản lượng, đối lập với khu vực nhà nước phần lớn sử dụng nhiều vốn và đầu tư hướng nội nhưng vẫn giữ vị trí thống lĩnh nền kinh tế (Ngo, 2005).⁵² Tuy nhiên, một số lĩnh vực vẫn bị kìm hãm bởi khuynh hướng chống xuất khẩu, do đó Việt Nam còn nhiều tiềm năng xuất khẩu trong các lĩnh vực chế biến thô hoặc thu hút nhiều lao động. Khuynh hướng chống xuất khẩu thể hiện trong cơ cấu ưu đãi tạo ra hạn chế lớn đối với việc phát triển lành mạnh khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn được xem là động lực chính của tăng trưởng xuất khẩu (Athukorala, 2006)⁵³.

Mặt khác, khuynh hướng chống xuất khẩu xuất phát từ mục tiêu của chính quyền trung ương nhằm cơ cấu chế độ ngoại thương theo hướng bảo vệ các ngành thay thế nhập khẩu chủ chốt và các DNNN. Mặc dù phải đối mặt với cạnh tranh gia tăng từ nước ngoài, chế độ thương mại vẫn được coi là hạn chế thông qua việc tiếp tục kiểm soát các mặt hàng nhập khẩu chính như dầu khí, khai thác mỏ, phương tiện vận tải, xi măng, thép, hóa dầu. Trên thực tế, chính phủ Việt Nam duy trì việc bảo hộ các DNNN sử dụng nhiều vốn và giữ vị trí thống lĩnh trong các ngành thay thế nhập khẩu. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp này nhìn chung hoạt động yếu kém trong khi còn nhận được thêm vốn từ đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các vấn đề này phản ánh tình huống tương đối đặc biệt của Việt Nam với tư cách một nền kinh tế châu Á đang trong giai đoạn chuyển đổi, trong đó các DNNN vẫn được hưởng lợi ích từ các rào cản thương mại hiện hành nhờ vai trò chủ đạo của họ trong việc hoạch định chính sách, thu và phân phối ngân sách. Để loại bỏ những yếu kém này, Việt Nam cần thực hiện cải cách thương mại gắn với cải cách cơ cấu và vĩ mô đối với các DNNN, ngân hàng thương mại nhà nước và quản lý thuế (Auffret, 2003; Vo, 2005)⁵⁴.

Nhờ xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng trong các năm gần đây, xu hướng chống xuất khẩu trong một số lĩnh vực không kéo lùi kết quả xuất khẩu của Việt Nam. Thứ nhất, trường hợp của Việt Nam tương tự như kinh nghiệm ban đầu về công nghiệp hóa của Hàn Quốc và Đài Loan mà Amsden (1989)⁵⁵ và Wade (1990) đã chỉ ra.⁵⁶ Nghiên cứu của các tác giả này chỉ ra bằng chứng thuyết phục rằng 2 con rồng Đông Á đã thực hiện các chính sách thay thế nhập khẩu gây biến dạng thương mại nghiêm trọng nhưng vẫn duy trì tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu, GDP và chỉ số việc làm ở mức cao. Thứ hai, chính phủ Việt Nam đã góp phần làm giảm xu hướng chống xuất khẩu bằng cách cấp trợ cấp xuất khẩu và miễn thuế đầu vào nhập khẩu sử dụng cho sản xuất hàng xuất khẩu, cũng như các ưu đãi về thuế và mở rộng các khu chế xuất (Chaponniere et al., 2009).⁵⁷ Thứ ba, các DNNN đóng vai trò quan trọng trong chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu. Bằng cách thành lập liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài, khu vực nhà nước đang củng cố vai trò dẫn đầu của mình trong các ngành công nghiệp đầu nguồn (upstream) xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu nguyên liệu đầu vào

⁵²Ngo, TH. 2005: Bất kịp sự phát triển công nghiệp của các nền kinh tế Đông Á và áp dụng cho Việt Nam. Tạp chí các khu vực đang phát triển 39(1): 73-98.

⁵³Athukorala, 2006, trích dẫn

⁵⁴ Auffret, P. 2003: Cải cách thương mại tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức mới. Tài liệu Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, No 3076, Ngân hàng Thế giới: Washington D.C., Tháng 6. Vo, 2005, trích dẫn

⁵⁵Amsden, A. 1989: Người không lồ tiếp theo của Châu Á: Hàn Quốc và tình hình công nghiệp hóa muộn. Oxford University Press: New York

⁵⁶ Wade, R. 1990: Quản lý thị trường. Lý thuyết kinh tế và vai trò của chính phủ trong quá trình công nghiệp hóa của khu vực Đông Á. Princeton University Press: New Jersey.

⁵⁷ Chaponniere, JR, Cling, JP and Zhou, B. 2009: Việt Nam tiếp bước Trung Quốc: Làn sóng thứ 3 các kinh tế mới nổi của khu vực Châu Á. In: Santos-Paulino, A.U. and Wan, G. (eds). Các động cơ phía nam của tăng trưởng toàn cầu và vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Oxford University Press: New York.

dùng trong sản xuất hàng xuất khẩu (Cao và Tran, 2005).⁵⁸ Quá trình cổ phần hóa (nghĩa là chuyển đổi các DNNN thành công ty cổ phần) phải song song với chiến lược thương mại này khi vốn nhà nước tại các DNNN nhỏ theo định hướng xuất khẩu được chuyển giao hiệu quả cho các doanh nghiệp tư nhân (Tham tán Thương mại, 2006).⁵⁹ Chiến lược này có nhiều điểm tương đồng với Hàn Quốc, do đó có thể thấy được ủng hộ qua mức đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc tại Việt Nam.

Tóm lại, sự kết hợp các biện pháp thay thế nhập khẩu (có lợi cho các DNNN lớn trong một số ngành) và ưu đãi xuất khẩu là đặc trưng của chính sách thương mại Việt Nam trước thời điểm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Chiến lược này của Việt Nam cũng được phản ánh trong cấu trúc thuế đối với Hàn Quốc và các nước ASEAN khác. Bảng 8 dưới đây cho thấy mặc dù Việt Nam có mức thuế nhìn chung cao hơn các nước ASEAN-6, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam cũng khá hơn nhiều so với các nước này. Đáng chú ý là trước khi gia nhập FTA, mức thuế trung bình của Việt Nam và Hàn Quốc từ 10-20% gần bằng nhau. Sau đó, Việt Nam có nhiều dòng thuế với mức thuế suất 0% hơn Hàn Quốc mặc dù nhìn chung Hàn Quốc có mức độ tự do hóa cao hơn nhiều.

Bảng 8 - Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa trước khi tham gia hiệp định AKFTA tại ASEAN và Hàn Quốc

Dòng thuế có mức thuế	Hàn Quốc	Indonesia	Malaysia	Thái Lan	Philippines	Singapore	Việt Nam
Cao hơn 20%	5,4	1,5	15,1	23,2	1,0	0	31,3
Từ 10 đến 20%	8,3	15,0	22,9	21,9	9,4	0	8,9
Thấp hơn 10%	78,7	61,5	15,7	48,6	86,3	0	27,8
0%	7,6	22,0	58,6	6,6	3,3	100	32,0
Tổng	100	100	100	100	100	100	100

* Nguồn APEC E-IAP

2. Những thay đổi lớn trong biểu thuế của Việt Nam và Hàn Quốc sau khi thực hiện đầy đủ các cam kết AKFTA

Tuy nhiên, bối cảnh sau hiệp định AKFTA đã có sự thay đổi đáng kể. Hàn Quốc tiếp tục duy trì mức thuế cao đối với hàng nông sản, mặc dù các mặt hàng này là hàng hóa xuất khẩu chính sang Việt Nam. Mặt khác, xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy và phương tiện giao thông xuất khẩu là các mặt hàng Hàn Quốc có lợi ích về xuất khẩu vẫn bị mức thuế cao tại Việt Nam. Một quan ngại khác đối với Việt Nam là thuế suất đối với thực phẩm chế biến. Sau khi tham gia hiệp định AKFTA, các mặt hàng này tiếp tục duy trì mức thuế suất cao. Nhìn chung, hai nước có mức độ tự do hóa thương mại tương đương mặc dù thuế suất của các sản phẩm xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam vẫn duy trì ở mức cao.

⁵⁸ Cao, XD và Tran, TAD. 2005: Transition et ouverture économique au Vietnam: une différenciation sectorielle (in French), *Economie Internationale* 104(4th Quarter): 27-43.

⁵⁹ Tham tán Thương mại. 2006: Báo cáo về Việt Nam. Tham tán thương mại và kinh tế tại Ủy ban Châu Âu: Hà Nội, tháng 7.

Bảng 9 - Biểu thuế sau AKFTA cho Hàn Quốc và Việt Nam

	Biểu thuế của Hàn Quốc theo AKFTA						Biểu thuế của Việt Nam áp dụng đối với Hàn Quốc theo AKFTA			
	2008	2009	2010	2011	2012	2016	2009	2010	2011	2021
Nông nghiệp	46,0	45,6	45,	45,	44,	33	11,	11,	9	1,
Lâm nghiệp	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	5,	5	4	0
Thủy sản	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	2,8	17,	17,	13	0
Than đá	0	0	0	0	0	0	4,8	4,8	4,5	0
Xăng dầu	1,7	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7	5,8	5,8	4,5	0,1
Khí đốt và khoáng sản khác	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	11,7	11,7	10,3	2,5
Thực phẩm chế biến	31,1	30,7	30,3	30,3	27,57	18,2	17,7	17,6	13,7	0,4
Đồ uống và thuốc lá	17,9	16,9	15,6	15,6	15,5	8,2	52,0	52,0	51,1	41,5
Dệt may	0,9	0,7	0,5	0,5	0,5	0,3	12,2	12,2	12,0	0,1
Sản phẩm da	0,3	0,1	0	0	0	0	16,2	16,2	12,9	0,05
Sản phẩm gỗ	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	2,4	11,9	11,4	8,9	0
Sản phẩm giấy, in ấn	0	0	0	0	0	0	12,9	12,9	10,7	2,3
Hóa chất, cao su, chế phẩm nhựa	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6	0,4	6,0	5,9	5,1	1,1
Kim loại	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,0	6,7	6,7	5,5	1,2
Xe gắn máy và bộ phận của xe gắn máy	0,1	0,09	0,09	0,09	0,09	0,06	17,5	17,5	16,7	12,4
Phương tiện vận tải khác	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,4	22,3	22,3	21,6	15,9
Thiết bị điện tử	0,1	0	0	0	0	0	9,0	9,0	8,0	1,9
Máy móc thiết bị khác	0,1	0,05	0,05	0,05	0,05	0,03	6,7	6,7	5,8	1,4
Sản phẩm chế tạo khác	0,03	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	16,7	16,7	13,6	0,9
Điện, khí đốt và nước	0	0	0	0	0	0	0,5	0,5	0,5	0

Nguồn: GTAP

Một ưu thế cho Việt Nam là mức thuế suất cao trong một số lĩnh vực sẽ dẫn đến đầu tư tránh thuế (tariff jumping) của Hàn Quốc. Bằng chứng ở phần trên cho thấy Hàn Quốc đã đầu tư vào lĩnh vực chế tạo và hàng điện tử của Việt Nam. Ngoài ra, nhiều khả năng Hàn Quốc cũng sẽ đầu tư vào lĩnh vực sản xuất phương tiện giao thông và xe gắn máy của Việt Nam. Đầu tư vào các lĩnh vực này rất nhạy cảm đối với các rào cản phi thuế, do đó điều quan trọng là phải xác định xem các hoạt động đầu tư này đã thực sự diễn ra hay chưa. Xem bảng 10 và 11 dưới đây.

3. Các biện pháp phi thuế của Việt Nam và Hàn Quốc

Các rào cản phi thuế có thể đóng vai trò quan trọng trong tổng quan thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc, mặc dù các rào cản này không cản trở việc mở rộng thương mại trong ngắn hạn. Số C/O được các nhà xuất khẩu Việt Nam sử dụng cho AKFTA đã tăng lên (nhà xuất khẩu sử dụng C/O mẫu AK để được hưởng thuế ưu đãi khi xuất khẩu sang Hàn Quốc). Năm 2009, các doanh nghiệp Việt Nam đã sử dụng 33.479 C/O mẫu AK để xuất khẩu lượng hàng trị giá 1,66 tỷ USD sang Hàn Quốc, chiếm 86% tổng doanh thu xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc.⁶⁰

Bảng 10 - Các biện pháp phi thuế của Hàn Quốc áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Hạng mục	Các biện pháp chung	Sản phẩm	Bình luận
Hạn chế cạnh tranh	Định giá	Gạo, tỏi, hành, vừng, lạc	Danh nghiệp thương mại nhà nước áp đặt mức lợi nhuận bổ sung (markups) sau khi đã có hạn ngạch thuế quan
Thủ tục hải quan	Phân loại thuế	Gỗ và sản phẩm gỗ	Xuất khẩu giấy của châu Âu đã bị ảnh hưởng bởi phân loại thuế của Hàn Quốc năm 2004
Các biện pháp liên quan đến nhập khẩu	Hạn ngạch	Gạo	Việc gia hạn hạn ngạch thêm 10 đã được đàm phán kể từ năm 2004.
Các biện pháp liên quan đến nhập khẩu	Hạn ngạch thuế quan	Một số sản phẩm nông nghiệp	Áp dụng chung
SPS	Chậm chễ	Thực phẩm	Thời gian cần thiết để kiểm dịch chi tiết là 28 ngày dường như quá mức cần thiết
Tiêu chuẩn, kiểm nghiệm và chứng nhận	Chứng nhận	Thực phẩm hữu cơ	Nhìn chung không công nhận các tiêu chuẩn quốc tế

Bảng 11 - Hàng rào phi thuế của Việt Nam đối với hàng hóa xuất khẩu của Hàn Quốc

Hạng mục	Các biện pháp chung	Sản phẩm	Bình luận
Tham nhũng	Tham nhũng	Áp dụng chung	
Các biện pháp liên quan đến nhập khẩu	Cấp phép	Sản phẩm tiêu dùng	

⁶⁰ASEAN-ROK FTA giúp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang ROK, 11-10-2010, <http://english.vietnamnet.vn>

Các biện pháp liên quan đến nhập khẩu	Cấm nhập khẩu	Áp dụng chung	Văn hóa phẩm, pháo nổ, đồ chơi trẻ em, hàng đã qua sử dụng, xe tay lái nghịch, phụ tùng đã qua sử dụng
Các biện pháp liên quan đến đầu tư	Quy định	Dịch vụ và viễn thông	
Các biện pháp liên quan đến đầu tư	Hạn chế	Áp dụng chung	Sản phẩm nghe nhìn, chuyên phát nhanh, viễn thông, phân phối, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm
Thương mại nhà nước	Thương mại nhà nước	Áp dụng chung	Thuốc lá, xì gà, dầu thô, báo và tạp chí, ấn bản định kỳ, bản ghi (recorded media)

Nguồn: http://www.usitc.gov/publications/332/working_papers/EC200912A.pdf, CORE NTMs database

Dự đoán số lượng C/O mẫu AK được sử dụng trong năm 2010 sẽ cao hơn nhiều so với năm 2009. Theo Bộ Công Thương, trong 6 tháng đầu năm 2010, lượng hàng trị giá 842 triệu USD với C/O mẫu AK đã được xuất khẩu sang Hàn Quốc trong tổng doanh thu hàng xuất khẩu trị giá 1,2 tỷ USD sang quốc gia này. Như vậy, số lượng C/O mẫu AK đã tăng 70% so với cùng kỳ năm trước.⁶¹

Theo ông Bùi Huy Sơn, Vụ trưởng Vụ thị trường châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Công Thương, nhiều mặt hàng xuất khẩu có doanh thu tăng nhanh nhờ hiệp định. Các mặt hàng này bao gồm thủy sản (doanh thu xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm đạt 179 triệu USD, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước), dệt may (155,2 triệu USD; tăng 64,2%), dầu thô và than đá.⁶²

Tại sao các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng được tốt hơn các cơ hội từ AKFTA so với các hiệp định FTA khác? Các nhà phân tích cho rằng có nhiều lý do khác nhau. Tuy nhiên, nguyên nhân quan trọng nhất là đặc điểm của thị trường Hàn Quốc cho phép các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập thị trường dễ dàng hơn. Đồng thời, các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam thích sử dụng chứng chỉ xuất xứ mẫu AK để xuất khẩu hàng sang Hàn Quốc.⁶³ Tuy nhiên, thương mại trong tương lai giữa 2 quốc gia và triển vọng phát triển năng động được quyết định bởi tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu của Việt Nam đối với hàng hóa Việt Nam có lợi ích xuất khẩu (xem Bảng 12 ở dưới). Đầu tư tránh thuế và cơ chế nhập khẩu của Hàn Quốc cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập cơ cấu thương mại.

⁶¹ Ibid

⁶² Ibid

⁶³ Ibid

4. Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu của Việt Nam

Bảng 12 - Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu theo ngành (%) của Việt Nam

	2006	2007	2008	2009	2010	2015	2020
Gạo	-0,04	-0,03	-0,06	-0,06	-0,07	-0,07	-0,08
Cà phê hạt	11,86	11,18	10,87	10,56	10,24	3,42	2,74
Chè	59,46	59,23	50,82	42,41	42,43	17,34	0,48
Nông sản khác	10,50	9,90	9,22	9,11	8,99	8,46	8,34
Các sản phẩm lâm nghiệp	4,25	4,21	4,20	4,20	4,19	3,36	3,38
Thủy sản đánh bắt	37,12	35,85	29,78	25,21	20,59	12,64	12,68
Thủy sản nuôi	7,03	7,09	6,27	5,41	4,54	4,93	4,97
Than đá	-2,49	-2,41	-2,32	-2,23	-2,16	-1,73	-2,30
Kim loại nặng	-0,96	-0,74	-0,67	-0,60	-0,55	-0,77	-0,72
Dầu thô, khí thiên nhiên (trừ khảo sát)	5,08	5,12	5,14	5,15	5,16	-0,18	-0,17
Hoa quả và rau xanh chế biến hoặc đóng hộp	59,00	49,48	41,79	38,54	36,35	28,48	27,63
Cà phê chế biến	8,63	9,05	8,80	8,56	8,40	4,07	4,52
Chè chế biến	20,87	18,74	21,20	23,64	21,31	26,08	36,33
Thủy sản chế biến	42,51	40,73	33,77	28,66	23,52	15,84	16,17
Gạo chế biến	92,06	92,08	92,24	92,35	92,49	62,39	62,46
Thực phẩm chế biến khác	41,74	42,51	37,09	32,77	28,85	20,67	21,07
Xi măng	5,24	5,50	6,42	7,34	8,06	-2,63	-4,34
Gỗ và các sản phẩm gỗ chế biến	-2,29	-2,16	-2,60	-3,01	-2,90	-4,88	-5,52
Hóa chất hữu cơ cơ bản	-6,56	-6,41	-6,11	-5,81	-5,61	-3,34	-2,96
Hóa chất vô cơ cơ bản	0,70	0,84	1,03	1,16	1,29	1,20	0,10
Phân bón	-4,18	-4,08	-3,88	-3,67	-3,52	-2,77	-2,57
Phân bón khác (không phải hóa chất)	-2,63	-2,30	-2,12	-2,04	-1,89	-1,19	-1,18
Thuốc trừ sâu	-2,76	-2,67	-2,36	-2,09	-1,92	-2,50	-1,99
Cao su và sản phẩm cao su chế biến	11,11	11,11	11,00	10,95	10,87	9,10	8,71
Sản phẩm nhựa	59,47	59,10	53,40	47,55	42,49	25,93	25,45
Sơn	79,30	79,57	73,05	67,22	62,56	42,39	43,07
Đồ dùng gia đình	38,66	36,11	32,83	28,14	25,15	12,68	11,05
Xe gắn máy và phụ tùng xe gắn máy	87,55	78,52	71,46	65,68	59,84	46,10	43,92
Xe đạp và phụ tùng xe đạp	97,28	94,88	89,28	83,70	78,00	71,60	71,88
Máy công cụ	-5,88	-5,10	-4,80	-4,65	-4,39	-4,20	-3,74
Máy móc khác	7,72	7,55	7,19	6,72	6,58	3,24	2,96
Máy móc chuyên dụng	-18,88	-17,65	-16,80	-16,30	-16,63	-14,87	-14,12
Ô tô	36,94	38,97	38,69	38,35	37,90	34,88	33,57
Phương tiện giao thông khác	8,33	8,43	8,27	8,18	8,13	7,57	7,08
Dệt may	124,71	34,06	34,74	35,28	35,61	33,31	28,59
May mặc	135,70	58,02	58,44	57,72	57,48	58,26	57,83
Thảm dệt	56,00	25,02	25,22	25,38	25,47	19,81	20,32
Sản phẩm thêu (trừ loại để phủ)	62,33	17,44	17,69	17,90	18,05	16,03	16,31
Da	-0,93	8,73	8,75	8,50	8,50	6,96	7,57
Sản phẩm da	93,57	102,80	91,75	80,91	73,60	52,58	53,09

Nguồn: Bộ Công Thương, các bảng biểu do cơ quan địa phương cung cấp

Bảng 12 ở trên cho thấy tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu (ERP) tại Việt Nam trong các ngành xuất khẩu và lợi ích trong nước. Mức bảo hộ hữu hiệu đối với các mặt hàng nông sản chính sẽ rất thấp, đặc biệt trong năm 2020. Điều này sẽ giúp đẩy mạnh xuất khẩu và cũng cho thấy Việt Nam rất tin vào khả năng cạnh tranh hiệu quả của mình trên thị trường toàn cầu đối với các mặt hàng này. Trên thực tế, không có gì ngạc nhiên khi gạo duy trì mức bảo hộ hữu hiệu âm, do Việt Nam là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới. Tuy nhiên, Bảng 9 cho thấy thuế suất sau AKFTA đối với hàng nông sản vẫn duy trì quanh mức 33% tại Hàn Quốc, trong khi thuế suất đối với thực phẩm chế biến chỉ khoảng 18%. Ngoài ra, Bảng 10 cũng cho thấy hạn ngạch, giá và các tiêu chuẩn liên quan đến vệ sinh và an toàn thực phẩm là các rào cản phi thuế mà Hàn Quốc sử dụng để hạn chế nhập khẩu lương thực, đặc biệt là gạo. Việt Nam cũng có mức bảo hộ hữu hiệu tương đối cao đối với mặt hàng thực phẩm chế biến từ sau AKFTA, có thể gây ra hiệu ứng chống xuất khẩu. Vì vậy, triển vọng mở rộng thương mại hàng nông sản và thực phẩm giữa hai quốc gia không cao. Thực tế cơ cấu thương mại giữa hai quốc gia đã phản ánh điều đó. Ngoại trừ cà phê, các mặt hàng nông sản không nằm trong danh mục 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu chiếm 70% tổng giá trị xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc (xem Bảng 5). Bảo hộ hữu hiệu cho cà phê hạt thấp ở mức thấp như đối với cà phê chế biến. Do đó, xuất khẩu cà phê từ Việt Nam sang Hàn Quốc hứa hẹn có thể duy trì ở mức cao.

Đối với các mặt hàng xuất khẩu phi nông sản, dệt may của Việt Nam tiếp tục duy trì tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu cao sau khi tham gia hiệp định AKFTA. Điều này có thể tạo ra hiệu ứng chống xuất khẩu. Tuy nhiên, mức bảo hộ hữu hiệu cao này có thể khuyến khích đầu tư tránh thuế của Hàn Quốc. Căn cứ vào mức thuế suất nhập khẩu không đáng kể của các mặt hàng này tại Hàn Quốc, đặc biệt là sau AKFTA (Tham khảo Bảng 9), Việt Nam nên thực hiện một số biện pháp để khuyến khích đầu tư của Hàn Quốc trong lĩnh vực dệt may. Tuy nhiên, việc cắt giảm dần tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu đối với các mặt hàng này sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành dệt may Việt Nam, do các mặt hàng này cũng là mặt hàng nhập khẩu quan trọng từ Hàn Quốc. Tương tự đối với các sản phẩm da, nhựa và cao su đều là hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam sang Hàn Quốc.

Một mặt hàng đáng chú ý khác là phương tiện vận tải và máy móc. Nhiều chủng loại máy móc có mức bảo hộ hữu hiệu thấp hoặc âm, đặc biệt từ sau hiệp định AKFTA. Điều này sẽ có lợi cho Việt Nam vì nó sẽ là động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp. Trên thực tế, các mặt hàng này là các mặt hàng nhập khẩu chủ chốt từ Hàn Quốc. Phương tiện vận tải là mặt hàng xuất khẩu chính của Hàn Quốc nhưng Việt Nam áp dụng mức bảo hộ hữu hiệu cao, do đó có thể phát sinh mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa hai quốc gia. Mặt khác, nếu Hàn Quốc đầu tư vào các lĩnh vực này để phục vụ sản xuất cho thị trường Việt Nam thì Việt Nam có thể có lợi. Tóm lại, mức bảo hộ hữu hiệu cao khó có thể giúp nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu của các ngành này tại Việt Nam, cho dù chi phí lao động có ở mức thấp.

PHẦN 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH VÀ TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ: MỘT CÁCH TIẾP CẬN ĐỊNH LƯỢNG

CHƯƠNG I. PHƯƠNG PHÁP LUẬN TIẾP CẬN

1. Mô hình kinh tế

Tự do hóa thương mại theo FTA tác động một cách có hệ thống đến nền kinh tế nói chung và mô hình CGE có thể được sử dụng để phân tích những thay đổi của các biến số vĩ mô như GDP, mức độ phúc lợi, giá hàng hóa cũng như sự tương tác giữa các tác nhân kinh tế như nhà sản xuất, người tiêu dùng và chính phủ. Cân bằng tổng thể dẫn đến giá cả yếu tố sản xuất thay đổi. Vì thế, sự thay đổi giá tương đối giữa đầu vào sơ cấp và thứ cấp (bán thành phẩm) có khả năng làm thay đổi tỷ lệ kết hợp giữa các yếu tố nguyên vật liệu của doanh nghiệp cũng như mức độ giá trị gia tăng cho các yếu tố sản xuất cơ bản ở tại điểm cân bằng riêng lẻ. Mô hình này cung cấp một khuôn khổ để xem xét các chính sách đa dạng khác nhau. Một khi đã thiết lập được mô hình cơ bản và áp dụng với dữ liệu thực tế, nhiều chính sách khác nhau có thể được xem xét, nghiên cứu với những điều chỉnh nhỏ. Mô hình được sử dụng ở đây là mô hình Walras cân bằng tổng thể tĩnh có thể xác định lượng và giá một cách nội sinh (endogenously) thông qua áp dụng một cách tiếp cận biến thể của mô phỏng phương thức Johansen (Johansen-style).⁶⁴ Mô hình CGE giả định một cơ cấu sản xuất đơn giản với công nghệ cạnh tranh hoàn hảo. Giả định này nghĩa là các doanh nghiệp cạnh tranh hoàn hảo vận hành với công nghệ có tỷ suất lợi nhuận theo quy mô không đổi và giá bằng với chi phí cận biên. Tất cả các doanh nghiệp sử dụng các yếu tố sản xuất cơ bản và bán thành phẩm làm đầu vào sản xuất. Các doanh nghiệp coi lao động và vốn là các yếu tố sản xuất cơ bản. Ngoài vốn và lao động, đất đai cũng là một trong các yếu tố sản xuất cơ bản trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Giả định cả vốn và lao động tự do di chuyển trong vùng nhưng không tự do di chuyển giữa các vùng khác nhau.

Hàng hóa và dịch vụ có thể sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng cũng như làm bán thành phẩm đầu vào. Các yếu tố sản xuất sơ cấp tạo ra giá trị gia tăng và một lần nữa sử dụng hàm sản xuất có độ co giãn thay thế không đổi (CES). Ngoài ra, các doanh nghiệp ở phần ngọn trong cơ cấu sản xuất kết hợp giá trị gia tăng tạo ra với hàng hóa bán thành phẩm tổng hợp sử dụng công nghệ có hệ số cố định (Leontief).⁶⁵

Ngoài tự do hóa thương mại, một FTA sẽ dẫn đến những tiến bộ và minh bạch trong quản lý thương mại và hệ thống thương mại, bao gồm cả dòng vốn vào (inflow) từ trong và ngoài vùng. Điều này nghĩa là như đối với thương mại, đầu tư và tăng trưởng kinh tế có những tác động năng động và tương tác lẫn nhau, do đó tác động của một FTA có thể được nhân lên nhiều lần. Levine và Renelt (1992)⁶⁶ kết luận rằng giữa tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ đầu tư trên GDP có mối quan hệ cộng hưởng, đồng thời tỷ lệ đầu tư trên GDP cũng có mối quan hệ cộng hưởng với tỷ lệ thương mại trên GDP. Baldwin và Venables (1995)⁶⁷ khẳng định rằng tự do hóa thương mại sẽ tạo ra những động lực đầu tư bên cạnh những tác động tĩnh và sự gia tăng

⁶⁴ Levine, R. và D. Renelt. 1992. "Phân tích nhạy cảm hồi quy tăng trưởng xuyên quốc gia." *The American Economic Review*. tập 82(4), 942-963.

⁶⁵ Ibid

⁶⁶ Ibid

⁶⁷ Baldwin, R.E. và A.J. Venables 1995. "Hội nhập kinh tế khu vực" trong *Sổ tay Kinh tế quốc tế*, tập III, do G.M. Grossman và K. Rogoff biên soạn, Amsterdam: North-Holland/Elsevier.

đầu tư sẽ tạo ra sức mạnh cho tăng trưởng kinh tế. Họ gọi hiện tượng này với cái tên “hiệu ứng tích lũy vốn”. Hiệu ứng tích lũy vốn có thể là một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá tác động kinh tế của một FTA.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu mô hình CGE đã nỗ lực tìm cách đưa các mối quan hệ này vào trong mô hình. Tài liệu nghiên cứu điển hình nhất trong lĩnh vực này là của Francois, McDonald và Nordstrom (1997).⁶⁸ Khi ước tính tác động của một FTA, họ tìm cách mô hình hóa các khía cạnh tích cực của một FTA bằng cách đưa vào ảnh hưởng tích lũy vốn.

Trái với các yếu tố tĩnh, các yếu tố động không liên quan đến những thay đổi một lần duy nhất về phúc lợi mà là sự chuyển biến dần theo thời gian. Chẳng hạn như các doanh nghiệp và các ngành trong một nước phải đối mặt với cạnh tranh từ các nước láng giềng sau khi tham gia một liên minh hải quan có xu hướng sẽ trở nên hiệu quả hơn. Nhưng sự gia tăng hiệu quả không thể đạt được trong một thời gian ngắn. Những lợi ích động chủ yếu là sự cải thiện về hiệu quả do cạnh tranh ở mức độ cao hơn và lợi ích từ việc chuyên môn hóa cao hơn, tính kinh tế theo quy mô và kinh nghiệm qua thực hành. Các lợi ích động khác bao gồm giảm chi phí giao dịch xuyên vùng, một mức độ bảo vệ nhất định khỏi những tác động tiêu cực trên thị trường thế giới và sức mạnh lớn hơn trong thương lượng với các nước công nghiệp hóa. Đồng thời với những lợi ích động, những chi phí động của phân cực hóa cũng gia tăng. Hội nhập giữa các nước khác nhau về thu nhập và mức độ hội nhập kinh tế có thể gây bất lợi cho một nước và tạo ra hiệu ứng suy thoái đe dọa tính bền vững của liên minh qua thời gian.

Các yếu tố khác quan trọng trong FTA

(1) Tạo dựng thương mại so với chệch hướng thương mại

Tác động tạo dựng thương mại sẽ mạnh hơn nếu mức độ thương mại trước khi có FTA lớn. Logic đằng sau hiện tượng này rất đơn giản: các nước buôn bán nhiều với nhau sẽ hưởng lợi nhiều từ việc loại bỏ những cản trở đối với thương mại. Tương tự, việc loại bỏ hay không các cản trở thương mại không có ý nghĩa nhiều đối với các nước ít buôn bán với nhau. Việt Nam và Hàn Quốc đã là các thị trường xuất khẩu và nhập khẩu quan trọng của nhau (xem Bảng 4). Mức độ và tăng trưởng thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã ở mức mà việc loại bỏ các rào cản thương mại sẽ có khả năng mang lại lợi ích đáng kể (xem Bảng 4).

(2) Khả năng thay thế sản phẩm

Khả năng thay thế đề cập đến việc sản xuất các sản phẩm tương tự nhưng khác biệt, chẳng hạn như về lý thuyết Việt Nam có thể thay thế các sản phẩm bán dẫn từ Đài Loan, Trung Quốc với những sản phẩm bán dẫn từ Hàn Quốc có khác biệt chút ít. Mặc dù thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc ở mức cao và ngày càng tăng, hầu hết các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam được xuất sang các thị trường khác và hầu hết các sản phẩm nhập khẩu của Việt Nam cũng đến từ các thị trường khác. Các đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam cũng đồng thời là các đối tác thương mại lớn nhất của Hàn Quốc, bao gồm Trung Quốc, EU, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Cơ cấu thương mại này là bằng chứng đơn giản cho thấy mức độ hạn chế về thay thế sản phẩm. Khả năng Việt Nam và Hàn Quốc thay thế nhập khẩu từ các thị trường

⁶⁸ Francois, J.F., B. McDonald, và H. Nordström. 1995. "Đánh giá vòng Uruguay." Trong vòng Uruguay và các nước đang phát triển, do W. Martin và A. Winters biên soạn. Tài liệu thảo luận số 201 của Ngân hàng thế giới.

khác bằng nhập khẩu từ mỗi nước là hạn chế. Điều này do thực tế Việt Nam và Hàn Quốc chỉ buôn bán với nhau khoảng 2.000 dòng thuế trong tổng số 6.000 dòng thuế ở cấp 6 số HS.⁶⁹

(3) Chênh lệch về trình độ phát triển trước khi có FTA

Nếu mức thu nhập của hai nước xấp xỉ nhau trước khi có FTA thì việc hội nhập sẽ mang lại lợi ích lớn hơn. Một lý do chính cho sự thành công của EU là tất cả các nước tham gia đều là các nền kinh tế thị trường phát triển có sự chênh lệch tương đối nhỏ về mức thu nhập và các đặc điểm cơ cấu khác. Trong khối AKFTA, thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc lớn hơn đáng kể so với tất cả các nước ASEAN. GNI bình quân đầu người của Hàn Quốc năm 2006 là 17.690 USD so với bình quân của ASEAN là 1.881 USD (trừ Brunei và Singapore). Về so sánh sức mua, GNI bình quân đầu người của Hàn Quốc năm 2006 là 22.990 USD trong khi của Việt Nam là 1.100 USD, tức là Hàn Quốc giàu hơn khoảng 20 lần.⁷⁰ Cơ cấu kinh tế của hai nước hỗ trợ hay cạnh tranh lẫn nhau cũng ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của một khu vực thương mại tự do. Nghiên cứu của Meade (1955) chỉ ra rằng tác động tạo dựng thương mại sẽ lớn hơn nếu cơ cấu kinh tế các nước trước khi có FTA là cạnh tranh lẫn nhau nhưng sau khi có FTA là hỗ trợ lẫn nhau.⁷¹ Các mức thuế cao và các rào cản phi thuế có thể khiến các thành viên tham gia FTA sản xuất những hàng hóa tương tự nhau trước khi có FTA. Sau khi có FTA, các nhà sản xuất có hiệu quả hơn sẽ thay thế những nhà sản xuất kém hiệu quả và số lượng hàng hóa tương tự nhau sẽ giảm, dẫn đến gia tăng phúc lợi đi kèm với chuyên môn hóa và tính kinh tế theo quy mô. Điều đó nghĩa là việc cắt giảm rào cản thương mại trong FTA sẽ giúp các nước thành viên tranh thủ được lợi thế so sánh. Hiện nay, Việt Nam và các nền kinh tế ASEAN khác cạnh tranh với nhau ở mức độ nhất định, nhưng các rào cản thương mại ở mức độ cao (xem Bảng 8) sẽ bảo vệ các nhà sản xuất trong nước kém hiệu quả khỏi sự cạnh tranh hiệu quả ở một số lĩnh vực ưu tiên cao như nông nghiệp của Hàn Quốc và một số lĩnh vực sản xuất của Việt Nam. Câu hỏi quan trọng hơn đặt ra là liệu Việt Nam và Hàn Quốc sẽ hỗ trợ lẫn nhau sau khi có FTA, tức là họ sẽ sản xuất bớt những hàng hóa tương tự hơn trước khi có FTA hay không. Tuy nhiên, câu trả lời còn chưa rõ ràng. Mặc dù sự gia tăng nhanh chóng về thương mại Việt Nam-Hàn Quốc trong những năm gần đây có thể là bằng chứng gián tiếp cho sự hỗ trợ lẫn nhau giữa hai bên (tham khảo Kwon 2004), bằng chứng này chưa có tính chất quyết định.⁷²

2. Nghiên cứu tài liệu về kết luận chính từ các mô hình kinh tế

Một số nghiên cứu đã xem xét tác động của AKFTA sử dụng các mô hình CGE. Các nghiên cứu này chủ yếu dựa vào mô hình và cơ sở dữ liệu của Dự án Phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) và khác nhau chủ yếu ở các giả định.⁷³ Phần lớn các nghiên cứu này xem xét những đề xuất phổ biến về thiết lập hiệp định thương mại tự do trong khu vực Đông Á hơn là chỉ tập trung vào AKFTA, và so sánh những tác động về phúc lợi của nhiều tình huống FTA khác nhau. Các nghiên cứu này có xu hướng phân tích tác động của AKFTA đối với Hàn Quốc chứ không phải tác động đối với từng nước ASEAN. Kết luận chung từ một số nghiên cứu vận

⁶⁹ Dữ liệu do Bộ Công Thương cung cấp.

⁷⁰ Park, D., Park, I., và Gemma Ester V. Estrada, 2008, Liệu Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) có phải là một khu vực thương mại tự do tối ưu hay không, Loạt tài liệu làm việc của Ngân hàng phát triển châu Á về Hội nhập kinh tế khu vực, số 21.

⁷¹ Meade, J., 1955, Lý thuyết về Liên minh hải quan, Bắc Hà Lan, Amsterdam, Hà Lan

⁷² Kwon, Y., 2004, Hướng tới quan hệ đối tác toàn diện, Hợp tác kinh tế ASEAN-Hàn Quốc. East Asian Review, tập (16) (4), trang 81-98

⁷³ Park và các tác giả khác, 2008, trích dẫn

dụng mô hình CGE là AKFTA có thể mang lại lợi ích cho khu vực ASEAN nói chung. Tuy nhiên, các nghiên cứu này không nhất trí với nhau về: (1) tác động đối với Hàn Quốc, (2) nước nào sẽ hưởng lợi nhiều nhất, hoặc (3) Hàn Quốc hay ASEAN có khả năng hưởng lợi nhiều hơn từ AKFTA.

Nghiên cứu của Choi, Park, và Lee (2003) chỉ ra cả Hàn Quốc và ASEAN đều được hưởng gia tăng phúc lợi, nhưng Hàn Quốc sẽ có lợi hơn ASEAN.⁷⁴ Trái lại, mô hình mô phỏng của Cheong (2003) cho thấy ASEAN sẽ hưởng lợi nhiều hơn trong khi Hàn Quốc sẽ thiệt về phúc lợi và sản lượng.⁷⁵ Ando và Urata (2006) kết hợp các yếu tố tự do hóa thương mại, tích lũy vốn và thuận lợi hóa thương mại vào mô hình của mình và kết luận rằng các nước thành viên ASEAN, cụ thể là Thái Lan và Singapore sẽ hưởng lợi nhiều nhất từ AKFTA.⁷⁶

Những nghiên cứu gần đây hơn sử dụng mô hình CGE có tính đến những cam kết của các nước trong các hiệp định thương mại cũng như dự kiến về tự do hóa thương mại trong một số năm sắp tới. Kawai và Wignaraja (2008) kết luận rằng AKFTA có tác động tích cực về thu nhập cho Hàn Quốc cũng như từng nước ASEAN trong theo tình huống cơ sở (baseline scenario).⁷⁷ Tính đến độ lệch trong các phương sai tương đương, Việt Nam, Hàn Quốc và Thái Lan sẽ được hưởng lợi nhiều nhất trong khi các nước CLM có lợi ít nhất. Lee và van der Mensbrugge (2007) xem xét tác động về phúc lợi của AKFTA tương ứng với tình huống cơ sở khi không có FTA nào trong giai đoạn 2001-2015.⁷⁸ Họ kết luận rằng AKFTA nâng cao phúc lợi cho Hàn Quốc và ASEAN nói chung nhưng không phân tích tác động về phúc lợi cho từng nước ASEAN.

Đối với tổng thể khu vực thương mại tự do, thương mại giữa các nước tham gia sẽ tăng 18,1% trong khi thương mại với các nước không tham gia chỉ giảm 2,2%.⁷⁹ AKFTA sẽ giúp tăng cường thương mại giữa ASEAN và Hàn Quốc. Việt Nam sẽ thấy thâm hụt thương mại giảm xuống. Mặc dù thương mại của Hàn Quốc với Việt Nam dự kiến sẽ chỉ gia tăng thêm 2%, mức độ gia tăng thương mại thực tế sau khi có AKFTA là trên 100%.⁸⁰ Thâm hụt thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc dự kiến sẽ giảm xuống, tuy nhiên thâm hụt vẫn tiếp tục ở mức cao.⁸¹ Cuối cùng, Việt Nam sẽ được hưởng mức độ tạo dựng thương mại lớn nhất trong số các nước thành viên ASEAN.⁸² Nhìn chung, AKFTA được dự kiến sẽ có tác động tích cực đến dòng thương mại của Việt Nam.

⁷⁴ Choi, N., S. C. Park và C. Lee. 2003. Phân tích các lựa chọn đàm phán thương mại trong bối cảnh Đông Á. Phân tích chính sách của KIEP 03-02. Seoul.

⁷⁵ Cheong, I. 2003. Chủ nghĩa khu vực và các Hiệp định thương mại tự do ở châu Á. Nghiên cứu kinh tế châu Á. tập 2 (2). trang 145-180.

⁷⁶ Ando, M. và S. Urata. 2006. Sự phát triển mới nổi của các FTA/EPA trong Đông Á. Báo cáo trình bày tại Hội thảo Chương trình Đại học cốt lõi JSPS (Đại học Kyoto)-NRCT (Đại học Thammasat). ngày 27-28/10.

⁷⁷ Kawai, M. và G. Wignaraja. 2008. Chủ nghĩa khu vực là động cơ cho Chủ nghĩa đa phương: Lập luận ủng hộ FTA chung cho toàn khu vực Đông Á. Loạt tài liệu làm việc của ADB về Hội nhập kinh tế khu vực số 14.

⁷⁸ Lee, H. và D. van der Mensbrugge. 2007. Hội nhập khu vực, Điều chỉnh ngành và nhóm quốc gia trong Đông Á. Trường Osaka về Chính sách công quốc tế (OSIPP), Tài liệu thảo luận DP-2007-E-008.

⁷⁹ Park, và các tác giả khác, 2008, trích dẫn

⁸⁰ Xem Bảng III.1, và Park, cùng các tác giả khác, 2008, trích dẫn

⁸¹ Xem Bảng III.1

⁸² Park, và các tác giả khác, 2008, trích dẫn

CHƯƠNG II. TÁC ĐỘNG ĐẾN TOÀN BỘ NỀN KINH TẾ

Sau khi đã rà soát các nghiên cứu định lượng hiện có về AKFTA, các tác giả đã sẵn sàng thực hiện phân tích định lượng độc lập về AKFTA. Cụ thể hơn, các tác giả áp dụng mô hình CGE để định lượng hóa những lợi ích và tổn thất của Việt Nam và Hàn Quốc. Phương pháp luận, các ngành nghiên cứu và dữ liệu về các cú sốc kinh tế được giải thích đầy đủ tại Phụ lục 3.

1. Tác động về phúc lợi và sản lượng

AKFTA sẽ giúp gia tăng tổng phúc lợi. Tuy nhiên, gia tăng phúc lợi trong ngắn hạn sẽ ít hơn trong dài hạn. Chỉ số thương mại (terms of trade) trong dài hạn có khả năng sẽ bất lợi đối với Việt Nam do chi phí lao động và tiền lương sẽ tăng cùng với các thỏa thuận thương mại tự do nên các mặt hàng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực về chỉ số thương mại. Tuy nhiên, AKFTA có thể giúp giảm chi phí hàng hóa vốn cho nền kinh tế Việt Nam vì có thể nhập khẩu hàng hóa vốn rẻ hơn từ Hàn Quốc và các nước tham gia FTA khác. Lợi ích quan trọng nhất là sự phân bổ hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên thông qua tự do hóa thương mại. Lợi ích về hiệu quả sẽ lớn nhất thông qua gia tăng nhập khẩu, trong dài hạn sẽ lớn hơn so với trong ngắn hạn (xem Bảng 13 dưới đây).

Bảng 13 - Các kết quả tính toán về phúc lợi trong ngắn hạn và dài hạn: Tổng biến đổi và tách biệt theo từng hạng mục cho Việt Nam

Phúc lợi: Tổng biến đổi và tách biệt theo từng hạng mục	Thay đổi về phúc lợi theo đơn vị triệu USD	
	Thay đổi trong ngắn hạn	Thay đổi trong dài hạn
Tổng biến đổi	121,7	471,92
Đóng góp của giá hàng hóa vốn	-7,52	-10,09
Đóng góp của chỉ số thương mại	-31,1	-71,33
Đóng góp của hiệu quả phân bổ (AE)	160,33	553,35
Hiệu quả phân bổ do thay đổi nhập khẩu	156,6	543,37
Hiệu quả phân bổ do thay đổi sản lượng	2,85	6,72
Hiệu quả phân bổ do thay đổi xuất khẩu	0,42	1,51

Nói chung, tác động về sản lượng thực ít nhiều tương ứng với tác động về phúc lợi, do đó sự gia tăng phúc lợi sẽ tương ứng gia tăng sản lượng thực. Tổn thất về sản lượng có thể quy cho việc tổng nhập khẩu tăng nhanh hơn tổng xuất khẩu. Việt Nam sẽ hưởng lợi từ gia tăng phúc lợi và sản lượng sau khi có AKFTA. Trên thực tế, gia tăng sản lượng của Việt Nam sẽ lớn hơn của các nước có thu nhập cao hơn như Indonesia, Thái Lan hay Philippines. Điều này chủ yếu là vì tổng xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng trưởng nhanh chóng ở mức cao nhất trong số các thành viên ASEAN. Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sẽ lớn hơn nhiều so tăng trưởng nhập khẩu.

Bảng 14 - Thay đổi sản lượng của Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn

Thay đổi về sản lượng ngành	% thay đổi trong ngắn hạn	% thay đổi trong dài hạn
Nông nghiệp	-0,21	-0,7
Lâm nghiệp	-0,98	-4,5
Thủy sản	-0,11	-0,6
Than đá	-0,17	-0,8

Xăng dầu	-0,46	-2,3
Khoáng sản	-0,76	-2,3
Thực phẩm chế biến	0,04	-1,2
Nước giải khát và thuốc lá	0,03	0
Dệt may	0,66	6,1
Sản phẩm da	3,06	8,9
Sản phẩm gỗ	-1,17	-5,4
Giấy in và xuất bản	-0,86	-3,1
Hóa chất, cao su và nhựa	-0,7	-3,2
Kim loại	-0,63	-2,3
Phương tiện và xe có động cơ	-0,62	-3,6
Các loại phương tiện vận tải khác	-0,75	-0,5
Thiết bị điện tử	0,35	0,6
Các loại thiết bị máy móc khác	0,43	0,9
Các ngành sản xuất khác	-1,63	-4,9
Điện và khí đốt	-0,12	-0,5
Xây dựng	2,16	8,8
Các dịch vụ khác	-0,36	-1,3

Các ngành có khả năng tăng trưởng nhanh nhất trong dài hạn thường là các ngành có lợi thế so sánh về chi phí lao động rẻ ở Việt Nam, bao gồm dệt may, sản phẩm da, hàng điện tử, máy móc và quan trọng nhất là xây dựng. Mức tăng trưởng nhanh trong ngành xây dựng là kết quả của sự gia tăng đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam. Thương mại về các sản phẩm cơ bản có khả năng suy giảm nhẹ do những hạn chế tự nhiên. Các ngành mới có khả năng nổi lên nhờ sự gia tăng đầu tư của Hàn Quốc do ảnh hưởng của FTA là ngành hàng điện tử và các ngành sản xuất khác. Giá cả trong nước của các sản phẩm này có khả năng sẽ tăng nhẹ trong dài hạn, trừ các mặt hàng trao đổi với khối lượng lớn có khả năng giảm. Điều này là vì hàm lượng nhập khẩu của các mặt hàng dệt may, sản phẩm da, hàng điện tử và công nghiệp nhẹ ở mức rất cao. Vì thế, việc cắt giảm thuế sẽ giúp bán thành phẩm trở nên rẻ hơn, dẫn đến việc giá sẽ giảm trong dài hạn. Đối với các ngành khác có hàm lượng nhập khẩu thấp hơn, mức lương tăng sẽ dẫn đến tăng nhẹ về giá (xem Bảng 15 dưới đây).

Bảng 15 - Thay đổi về giá ở Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn

Thay đổi giá theo ngành	% Thay đổi trong ngắn hạn	% Thay đổi trong dài hạn
Nông nghiệp	-0,26	0,14
Lâm nghiệp	0,16	0,71
Thủy sản	0,26	1,02
Than đá	-0,01	0,15
Xăng dầu	0,09	0,31
Khoáng sản	0,2	1,04
Thực phẩm chế biến	-0,07	0,73
Nước giải khát và thuốc lá	0,01	0,77
Dệt may	-0,18	-1,93
Sản phẩm da	-0,65	-1,69
Sản phẩm gỗ	0,2	1,11

Giấy in và xuất bản	0,07	0,47
Hóa chất, cao su và nhựa	0,13	0,66
Kim loại	0,04	0,43
Phương tiện và xe có động cơ	-0,1	-0,23
Các loại phương tiện vận tải khác	-0,1	0,81
Thiết bị điện tử	-0,16	-0,29
Các loại thiết bị máy móc khác	-0,1	-0,28
Các ngành sản xuất khác	-0,04	0,02
Điện và khí đốt	0,55	2,57
Xây dựng	0,07	0,63
Các dịch vụ khác	0,44	1,6

Tương tự, những lợi ích động cũng rất quan trọng đối với Việt Nam. Ngoài sự gia tăng năng suất do cạnh tranh ở mức độ cao hơn, chuyển giao công nghệ qua thương mại, ví dụ như nhập khẩu hàng hóa vốn có thể mang lại những lợi ích cho Việt Nam vốn là một nước lạc hậu hơn nhiều so với Hàn Quốc về công nghệ.

2. Dòng thương mại

AKFTA không chỉ ảnh hưởng đến thương mại của Việt Nam với Hàn Quốc mà còn ảnh hưởng đến thương mại của Việt Nam với các đối tác FTA khác cũng như với các nước khác trên thế giới. Điều này bởi vì FTA sẽ ảnh hưởng đến đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam. Hàn Quốc có khả năng sử dụng Việt Nam làm một cơ sở để xuất khẩu sang các nước đối tác FTA khác như Trung Quốc, Nhật Bản và các nước khác trên thế giới. Trong khi tổng xuất khẩu nhờ FTA sẽ gia tăng thì xuất khẩu sang Hàn Quốc sẽ tăng với tỷ lệ nhanh hơn xuất khẩu sang các nước khác. Điều này chỉ ra sự hỗ trợ lẫn nhau trong thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc và mức độ chênh lệch thương mại tối thiểu (xem Bảng 16).

Bảng 16 - % thay đổi xuất khẩu theo ngành hàng của Việt Nam sang các nước/vùng

Vùng nhập khẩu: →	Trung Quốc		Nhật Bản		Hàn Quốc		Các nước khác trên thế giới		Tổng xuất khẩu của Việt Nam	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Nông nghiệp	1,08	-0,43	1,15	-0,59	4,1	43,62	1,15	-0,71	1,24	0,67
Lâm nghiệp	-0,64	-3,08	-0,62	-2,85	-0,24	-1,97	-0,68	-3,12	-0,62	-2,95
Thủy sản	-0,54	-2,21	-0,54	-2,09	-0,41	2,58	-0,57	-2,22	-0,56	-1,96
Than đá	0,02	-0,3	0,04	-0,47	0,04	-0,38	0,04	-0,6	0,03	-0,43
Xăng dầu	-0,77	-2,23	-0,66	-2,38	6,81	5,56	-0,65	-2,4	-0,64	-2,27
Khoáng sản	-2,21	-11,75	-2,21	-11,51	-1,01	-8,94	-2,22	-11,56	-2,16	-11,48
Thực phẩm chế biến	0,39	-3,22	0,39	-3,74	3,67	50,46	0,33	-3,59	0,49	-1,22
Nước giải khát và thuốc lá	-0,01	-1,72	-0,03	-1,67	4,39	17,28	-0,04	-1,69	0,03	-1,41
Dệt may	1,25	12,79	1,35	13,52	4,18	18,87	1,28	13,34	1,35	13,48
Sản phẩm da	4,97	12,69	4,85	12,56	7,96	16,28	4,73	12,21	4,76	12,26
Sản phẩm gỗ	-1,18	-6,58	-1,16	-6,34	-1,09	4,87	-1,15	-6,28	-1,15	-6,04
Giấy in và xuất bản	-0,31	-2,35	-0,35	-2,46	-0,32	-2,44	-0,38	-2,63	-0,38	-2,61
Hóa chất, cao su và nhựa	-0,76	-3,96	-0,76	-3,89	-0,19	-2,06	-0,8	-4,11	-0,76	-3,97
Kim loại	-0,24	-2,79	-0,27	-2,81	-0,15	-2,69	-0,29	-2,93	-0,29	-2,91
Phương tiện và xe có động cơ	0,58	1,39	0,52	1,24	0,76	1,74	0,52	1,21	0,52	1,23
Các loại phương tiện vận tải khác	0,97	-6,55	0,81	-6,5	1,98	-3,23	0,79	-6,47	0,79	-6,46
Thiết bị điện tử	1,31	2,45	1,35	2,54	2,42	3,48	1,34	2,48	1,4	2,55
Các loại thiết bị máy móc khác	0,77	2,26	0,76	2,26	1,47	3,17	0,73	2,13	0,76	2,22
Các ngành sản xuất khác	0,31	-0,02	0,28	-0,02	0,48	0,34	0,25	-0,16	0,27	-0,12
Điện và khí đốt	-3,08	-14,27	-3,1	-14,31	-3,08	-14,17	-3,11	-14,42	-3,11	-14,41
Xây dựng	-0,25	-2,36	-0,27	-2,37	-0,25	-2,24	-0,28	-2,44	-0,28	-2,43
Các dịch vụ khác	-1,64	-6,03	-1,67	-6,04	-1,66	-5,97	-1,68	-6,11	-1,5	-5,44

Hầu hết các ngành hàng nhập khẩu sẽ gia tăng trong dài hạn, với nhập khẩu từ Hàn Quốc tăng nhanh nhất. Điều này phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam vì Việt Nam cần bán thành phẩm và sản phẩm sơ cấp nhập khẩu để phục vụ quá trình công nghiệp hóa. Trừ nhập khẩu từ Trung Quốc, nhập khẩu từ Hàn Quốc sẽ tăng nhanh hơn mức tăng chung của tổng nhập khẩu. Thực tế là nhập khẩu từ các nước khác trên thế giới sẽ giảm trong khi nhập khẩu từ Hàn Quốc gia tăng chỉ ra sự chênh hướng thương mại nhất định về nguồn nhập khẩu. Tuy nhiên điều này phát sinh có thể chỉ một phần là do các ngành hàng muốn tối đa hóa lợi ích từ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Một yếu tố khác có thể giải thích mức độ nhập khẩu cao từ Trung Quốc và Hàn Quốc là cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là các mặt hàng sử dụng nhiều lao động cần bán thành phẩm giá rẻ từ Trung Quốc và Hàn Quốc. (xem Bảng 17 dưới đây).

Bảng 17 - % thay đổi nhập khẩu theo ngành hàng của Việt Nam từ các nước

Vùng xuất khẩu: → Ngành hàng	Trung Quốc		Nhật Bản		Hàn Quốc		Các nước khác trên thế giới		Tổng nhập khẩu của Việt Nam	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Nông nghiệp	36,75	46,24	-2,11	46,22	12,68	44,69	-9,29	-10,82	5,42	7,92
Lâm nghiệp	11,08	20,08	1,38	20,12	3,78	19,93	-0,8	-3,54	-0,68	-3,25
Thủy sản	36,73	35,1	-4,28	35,14	10,97	35,08	-6,57	-8,73	6,96	9,51
Than đá	4,93	16,87	-2,45	17,05	-0,36	16,83	-4,03	-12,97	3,18	11,05
Xăng dầu	-17,08	6,34	7,9	8,77	-2,97	18,54	6,64	-5,43	-0,39	-0,41
Khoáng sản	39,12	100,25	8,84	111,89	23,16	95,17	-9,98	-27,86	5,44	19,06
Thực phẩm chế biến	61,15	95,82	7,19	95,04	37,41	95,45	-3,51	-6,41	1,77	5,47
Nước giải khát và thuốc lá	24,12	63,14	0,73	39,61	3,56	16,96	-0,82	-1,67	0,69	2,66
Dệt may	9,45	47,19	12,62	48,32	-0,43	47,49	-3,6	-34,13	1,86	12,62
Sản phẩm da	65,53	116,39	0,59	117,98	47,07	116,46	-16,68	-32,39	9,73	21,42
Sản phẩm gỗ	34,67	75,56	6,16	78,93	27,27	76,59	-3,78	-7,29	1,8	6,07
Giấy in và xuất bản	32,63	63,69	7,97	63,39	17,64	51,6	-3,83	-12,3	1,23	4,25
Hóa chất, cao su và nhựa	10,99	28,87	2,05	27,57	4,24	22,31	-2,29	-8,87	1,11	4,22
Kim loại	16,66	34,09	3,06	33,48	7,86	29,08	-3,7	-11,68	1,12	4,18
Phương tiện và xe có động cơ	13,51	44,49	-0,84	19,34	2,62	6,63	-4,21	-20,01	1,49	7,13
Các loại phương tiện vận tải khác	84,89	93,86	-3,47	84,8	-2,05	37,96	-8,75	-8,24	3,39	10,03
Thiết bị điện tử	30,44	45,27	10,95	48,07	-2,88	33,41	-5,35	-17,98	2,29	8,75
Các loại thiết bị máy móc khác	17,91	33,16	3,24	34,31	3,77	24,69	-3,5	-15,27	1,44	5,95
Các ngành sản xuất	51,25	89,81	4,19	87,44	28,66	84,63	-11,86	-34,73	6,55	20,31

khác										
Điện và khí đốt	1,64	10,67	1,68	10,76	1,64	10,54	1,7	8,16	1,7	8,32
Xây dựng	2,08	9,27	2,14	9,31	2,1	9,11	2,16	9,44	2,15	9,42
Các dịch vụ khác	0,73	2,88	0,79	2,92	0,76	2,73	0,81	3,06	0,81	3,05

3. Lương

Mở cửa thương mại có khả năng sẽ dẫn đến những thay đổi về mức lương trong ngắn hạn và dài hạn. Tham khảo Bảng 18 dưới đây. Cần lưu ý rằng mức tăng về lương do tác động của AKFTA đối với lao động phổ thông có khả năng cao hơn đối với lao động có tay nghề. Điều này chỉ ra một thực tế là hầu hết thành tựu trong xuất khẩu chủ yếu là nhờ các sản phẩm sử dụng nhiều lao động, do đó sẽ làm tăng nhu cầu đối với lao động phổ thông.

Bảng 18 - % thay đổi mức lương trong ngắn hạn và dài hạn

Loại lao động	% thay đổi trong ngắn hạn	% thay đổi trong dài hạn
Lao động có tay nghề	0,83	3,54
Lao động phổ thông	0,71	3,99

4. Thay đổi về việc làm phổ thông và việc làm có tay nghề

Thay đổi về việc làm (xem Bảng 19 dưới đây) hoàn toàn nhất quán với gia tăng sản lượng và xuất khẩu. Hầu hết sự gia tăng việc làm phát sinh ở các lĩnh vực như dệt may, giày dép, hàng điện tử và công nghiệp nhẹ. Đây rõ ràng là những lĩnh vực sẽ hưởng lợi từ AKFTA.

Bảng 19 - % thay đổi về việc làm trong ngắn hạn và dài hạn

Loại lao động →	Lao động phổ thông		Lao động có tay nghề	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Ngành				
Nông nghiệp	-0,43	-1,45	-0,4	-1,35
Lâm nghiệp	-1,11	-5,1	-1,08	-5,01
Thủy sản	-0,18	-1,02	-0,16	-0,93
Than đá	-0,29	-1,4	-0,27	-1,31
Xăng dầu	-0,69	-3,4	-0,65	-3,27
Khoáng sản	-0,77	-2,33	-0,68	-2
Thực phẩm chế biến	0,05	-1,16	0,19	-0,66
Nước giải khát và thuốc lá	0,04	0,03	0,18	0,54
Dệt may	0,68	6,1	0,84	6,66
Sản phẩm da	3,07	8,88	3,23	9,44
Sản phẩm gỗ	-1,15	-5,4	-0,99	-4,83
Giấy in và xuất bản	-0,85	-3,12	-0,69	-2,55
Hóa chất, cao su và nhựa	-0,69	-3,23	-0,53	-2,67
Kim loại	-0,62	-2,31	-0,47	-1,74
Phương tiện và xe có động cơ	-0,61	-3,55	-0,45	-2,99
Các loại phương tiện vận tải khác	-0,75	-0,47	-0,59	0,1
Thiết bị điện tử	0,36	0,57	0,52	1,14
Các loại thiết bị máy móc khác	0,43	0,94	0,59	1,51
Các ngành sản xuất khác	-1,61	-4,87	-1,45	-4,3
Điện và khí đốt	-0,12	-0,48	0,04	0,08
Xây dựng	2,17	8,83	2,35	9,46
Các dịch vụ khác	-0,4	-1,41	-0,23	-0,79

Tất cả những khác biệt và thay đổi theo ngành phù hợp với mô hình và các hàm số sản xuất đã giải thích trong phần phương pháp luận. Ví dụ như xuất khẩu từ tất cả các vùng sang Việt Nam gia tăng do cắt giảm thuế, trong khi xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc cũng tăng trong nhiều ngành hàng. Việt Nam gia tăng xuất khẩu chỉ trong một số ngành chủ yếu là do cắt giảm thuế tương ứng không nhiều. Điều này cũng đồng thời là nhờ bán thành phẩm nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu trở nên rẻ hơn trong một số ngành hàng này như chỉ ra trong dữ liệu và mô hình về cơ cấu Đầu vào-Đầu ra.

Thay đổi về xuất khẩu và nhập khẩu ảnh hưởng đến sản lượng như hàm số sản xuất 1 (xem Phụ lục 3 về phương pháp luận) đã chỉ ra. Tăng trưởng hay suy giảm sản lượng ảnh hưởng đến nhu cầu và mức lương lao động, chẳng hạn như suy giảm về sản lượng nông nghiệp sẽ dẫn đến suy giảm việc làm trong nông nghiệp đối với cả lao động có tay nghề và lao động phổ thông như hàm số sản xuất số 3 đã chỉ ra (xem Phụ lục 3 về phương pháp luận). Sản lượng tăng dẫn đến nhu cầu và mức lương lao động tăng trong nhiều ngành hàng. Như dự kiến, tác động trong dài hạn sẽ lớn hơn do mức cắt giảm thuế trong dài hạn lớn hơn nhiều so với trong ngắn hạn. Cắt giảm thuế thúc đẩy thương mại và làm thay đổi phúc lợi, chủ yếu là ở hiệu quả phân bổ nhưng cũng một phần do thay đổi về chỉ số thương mại.

CHƯƠNG III. XÁC ĐỊNH CÁC SẢN PHẨM THẮNG LỢI VÀ THUA THIẾT

Việt Nam đã có được những tiến bộ ấn tượng kể từ khi mở cửa thương mại những năm 1990 và trở thành một trong những nền kinh tế mới nổi của châu Á. Các bằng chứng thực tế cho thấy hoạt động xuất khẩu mạnh mẽ của Việt Nam chủ yếu là nhờ “hiệu ứng khả năng cạnh tranh”⁸³. Kết quả này chứng tỏ sự thành công trong cải cách thương mại kể từ năm 1998. Tuy nhiên, phần lớn các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn là các sản phẩm truyền thống, sử dụng nhiều lao động và trên thực tế nhu cầu của thế giới với những hàng hóa này có xu hướng tăng trưởng chậm.⁸⁴ Việt Nam đang tiến từng bước trên bậc thang thương mại của thế giới, bắt chước cạnh tranh gia tăng từ Trung Quốc. Mặc dù Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao do xuất khẩu, không điều gì có thể đảm bảo Việt Nam có thể duy trì được mức tăng trưởng này trong tương lai trừ khi Việt Nam có thể điều chỉnh để đối phó với những thách thức từ Trung Quốc và cải thiện cơ cấu xuất khẩu trong quá trình hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt trên các thị trường toàn cầu, Việt Nam có tiềm năng đáng kể trong việc nâng cấp xuất khẩu thông qua đa dạng hóa và cải thiện chất lượng sản phẩm. Về triển vọng dài hạn, Việt Nam cần tìm cách mở rộng các sản phẩm tinh vi và sử dụng nhiều vốn hơn. Tựu trung lại, cơ hội cho tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam tùy thuộc vào việc chính phủ có thành công hay không trong việc thay đổi cơ cấu công nghiệp và cơ cấu xuất khẩu tương ứng hướng tới các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn. Đóng góp của AKFTA phải được xem xét trong bối cảnh này.

Phân tích GTAP ở chương trước cho thấy những ngành hàng hưởng lợi trong thương mại với Hàn Quốc và trong thương mại với các nước khác trên thế giới là khác nhau. Chẳng hạn xuất khẩu nông sản sang Hàn Quốc có khả năng sẽ tăng đáng kể trong dài hạn trong khi xuất khẩu sang các nước khác trên thế giới có xu hướng giảm xuống. Các mặt hàng thủy sản, thực phẩm chế biến, nước giải khát, thuốc lá, than đá và xăng dầu cũng có xu hướng tương tự. Điều này cho thấy tác động chệch hướng thương mại từ các nước khác trên thế giới sang Hàn Quốc. Tuy nhiên, trong một số ngành hàng sản xuất như dệt may, sản phẩm da, hàng điện tử, phương tiện vận tải và các ngành sản xuất khác, xuất khẩu sang Hàn Quốc và các nước khác trên thế giới cùng tăng. Về các lĩnh vực dịch vụ, phân tích GTAP cho thấy Việt Nam tiếp tục là nước nhập khẩu thuần trong tương lai gần. Xu hướng này cho thấy tác động tạo dựng thương mại trong cả các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Cơ cấu xuất khẩu sang Hàn Quốc và các nước khác trên thế giới cho thấy mức độ đa dạng hóa sản phẩm nhất định, đặc biệt trong các ngành sản xuất ở Việt Nam. Phần kế tiếp sẽ xem xét khả năng cung ứng của Việt Nam trong các ngành xuất khẩu chủ yếu cũng như các ngành cạnh tranh với hàng nhập khẩu trong thương mại với Hàn Quốc.

1. Các sản phẩm xuất khẩu và thay thế nhập khẩu chọn lọc trong các ngành cơ bản

Phân tích GTAP ở chương trước cho thấy khai khoáng dường như là ngành cơ bản duy nhất mà xuất khẩu sang Hàn Quốc và các nước khác trên thế giới có xu hướng suy giảm trong dài hạn. Vì thế, đây là một trong những ngành thua thiệt. Sự suy giảm trong xuất khẩu là do Việt Nam đang tiến hành xây dựng các nhà máy tinh chế hay vì lý do khác cần được xem xét thêm. Tuy nhiên, đầu tư của Hàn Quốc có thể giúp Việt Nam xây dựng năng lực này. Một ví dụ quan trọng cho thấy đây có thể là một khả năng: Dongyang Gangchul - công ty số 1 Hàn

⁸³ Hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh thách thức cạnh tranh đến từ Trung Quốc, <http://www.thefreelibrary.com>.

⁸⁴ Ibid

Quốc về đùn nhôm (aluminum extruding) có công suất hàng năm 54.000 tấn dự kiến nhập khẩu 600.000 tấn nhôm hay 25% khối lượng sử dụng hàng năm của Hàn Quốc từ Việt Nam vì công ty này đã lập kế hoạch xây dựng một nhà máy tinh chế quặng nhôm trị giá 350 triệu USD.⁸⁵ Tuy nhiên, Dongyang Gangchul đã thỏa thuận với Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam triển khai xây dựng một nhà máy tinh chế quặng nhôm ở Việt Nam - nước sản xuất bô-xít lớn thứ 4 trên thế giới.⁸⁶ Bộ Kinh tế tri thức Hàn Quốc trong một thông cáo đã cho biết “Hàn Quốc nhận thấy nhu cầu nhôm đang gia tăng trong khi tất cả nhu cầu đều phải đáp ứng bằng cách nhập khẩu. Nếu dự án này được triển khai thành công thì sẽ góp phần ổn định cung ứng loại kim loại này”. Bộ này cũng cho biết, ngoài dự án tinh chế nhôm, hai doanh nghiệp nói trên đã thỏa thuận mở rộng hợp tác trong việc phát triển năng lượng và tài nguyên như dầu, khí đốt và đất hiếm ở Việt Nam.⁸⁷ Mặc dù đây chỉ là một ví dụ trong những hoạt động đầu tư của Hàn Quốc trong lĩnh vực khai khoáng, có thể chắc chắn các dự án khác cũng sẽ tiếp tục nổi bật.

Tỷ lệ phần trăm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam suy giảm từ 8% năm 2001 xuống chỉ còn 1% năm 2009, với phần lớn FDI chuyển sang khu vực dịch vụ trong những năm gần đây.⁸⁸ Những cơ hội chưa được khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn chờ đợi các doanh nghiệp Hàn Quốc và Việt Nam đang ưu đãi đầu tư vào các lĩnh vực này, bao gồm việc giảm phí sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển vận tải và thị trường. Việt Nam cần có thêm những biện pháp hiệu quả để tăng cường đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Tăng trưởng liên tục về kinh tế dẫn đến dự báo tăng trưởng tiêu dùng tới hai con số trong mọi khu vực nông nghiệp của Việt Nam. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp vẫn tiếp tục sản xuất dư thừa về cà phê và gạo nhưng thiếu hụt ở các sản phẩm khác. Quả thực, với dân số và mức thu nhập gia tăng, Việt Nam sẽ tiếp tục là một nước nhập khẩu thuần về các sản phẩm chăn nuôi và các mặt hàng sữa trong suốt giai đoạn dự báo. Mặc dù chính phủ Việt Nam đang đầu tư vào một số lĩnh vực để tăng cường sản xuất, hầu hết các mặt hàng nông nghiệp trừ lúa gạo tiếp tục phải phụ thuộc vào nhập khẩu, do đó dễ bị tác động bởi những thay đổi về giá nông nghiệp toàn cầu.⁸⁹

Ngành cà phê của Việt Nam tăng trưởng đáng kể trong 20 năm qua, với hoa lợi tăng gấp đôi và diện tích trồng cà phê mở rộng từ 42.000 ha lên hơn 509.000 ha trong cùng thời gian này. Đến năm 2013/14, dự kiến sản lượng sẽ tăng 23% mỗi năm vì chính phủ Việt Nam đang đặt mục tiêu tăng cường trồng lại cây cà phê.⁹⁰ Việc thay thế những cây cũ, thậm chí tới trên 20 năm tuổi sẽ cải thiện khả năng kháng bệnh và nâng cao hoa lợi trong dài hạn. Một động lực khác là xuất khẩu, xét rằng Việt Nam đã là nước xuất khẩu lớn nhất thế giới cà phê robusta.⁹¹ Tuy nhiên, cơ hội xuất khẩu sang Hàn Quốc sẽ bị hạn chế bởi một số biện pháp phi thuế như liệt kê ở Bảng IV.3 cũng áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm.

Mặc dù gần như không tăng trưởng trong những năm gần đây, thậm chí suy giảm nhẹ trong giai đoạn 2009/10, ngành lúa gạo của Việt Nam sẽ tăng trưởng đáng kể vào năm 2013/14 nhờ

⁸⁵ <http://www.worldal.com/news/southkorea/2010-12-22/129298221632374.shtml>

⁸⁶ *ibid*

⁸⁷ *Ibid*

⁸⁸ balita.ph/2010/09/10/agriculture-fisheries-look-for-Korean-investors

⁸⁹ [HTTP://WWW.RESEARCHANDMARKETS.COM/RESEARCH/451F3A/VIETNAM_AGRIBUSINESS](http://WWW.RESEARCHANDMARKETS.COM/RESEARCH/451F3A/VIETNAM_AGRIBUSINESS)

⁹⁰ *ibid*

⁹¹ *ibid*

cải thiện về cơ sở hạ tầng, năng suất cao hơn và nhu cầu trong nước gia tăng.⁹² So với nhiều ngành khác trong nông nghiệp, ngành lúa gạo của Việt Nam rất cạnh tranh so với nhiều nước trong khu vực và đảm bảo duy trì việc Việt Nam là nước xuất khẩu thuần về lúa gạo.⁹³ Quả thực, Việt Nam tiếp tục là một trong số ít các nước xuất khẩu gạo, là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới năm 2009/10. Tuy nhiên, những rào cản phi thuế đáng kể (xem Bảng 10) của Hàn Quốc đối với việc nhập khẩu lúa gạo sẽ cản trở Hàn Quốc trở thành nước nhập khẩu gạo đáng kể từ Việt Nam,

Mức tiêu thụ các sản phẩm sữa của Việt Nam đã tăng đáng kể trong 15 năm trở lại đây, chủ yếu do mức thu nhập và tiêu dùng nội địa gia tăng. Tới năm 2013/14, dự báo sản xuất sữa tươi của Việt Nam sẽ tăng trưởng 40,9% lên tới 400.000 tấn mỗi năm.⁹⁴ Gia tăng nhanh chóng về số lượng đàn bò sữa cũng như đầu tư của khu vực công và tư vào lĩnh vực sản xuất này trong một nỗ lực nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào nhập khẩu của Việt Nam sẽ hỗ trợ cho sự tăng trưởng. Thị trường hóa cũng đóng một vai trò bởi nhiều nông trang lớn hơn, hiệu quả hơn đã bắt đầu đi vào hoạt động và góp phần lớn hơn vào tổng sản lượng sữa của Việt Nam. Mặc dù Việt Nam đã bắt đầu triển khai nhiều dự án quan trọng thay thế nhập khẩu này, khó có khả năng Hàn Quốc sẽ trở thành một nước đầu tư lớn vào lĩnh vực sản xuất sữa bởi Hàn Quốc không phải là một nước lớn trong sản xuất sữa hay sản phẩm sữa.

2. Một số sản phẩm xuất khẩu và thay thế nhập khẩu chọn lọc

Phân tích GTAP ở trên cho thấy dệt may đã nổi lên như một ngành chủ chốt mà Việt Nam có thể tận dụng xuất khẩu. Tuy nhiên, dự kiến ngành này cũng có mức nhập khẩu cao. Dự báo này phải tính đến thực tế ở Việt Nam là Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn thứ hai vào lĩnh vực may mặc của Việt Nam với số vốn lên đến 737 triệu USD, chỉ sau Trung Quốc.⁹⁵ Hàn Quốc đứng thứ 6 về nhập khẩu dệt may từ Việt Nam.

Tuy nhiên, hình ảnh hấp dẫn về lĩnh vực may mặc của Việt Nam có thể trở nên kém đi trong mắt của các nhà đầu tư và các nhà nhập khẩu nước ngoài.⁹⁶ Trước đây, lĩnh vực dệt may của Việt Nam đứng ở vị trí cao trên toàn cầu nhờ lực lượng lao động hùng hậu, chấp nhận mức lương thấp và háo hức muốn nâng cao năng lực qua công việc. Tuy nhiên, những số liệu ước tính gần đây cho thấy năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 70%-80% năng suất lao động của Trung Quốc.⁹⁷ Người lao động Việt Nam có xu hướng coi đình công là giải pháp hàng đầu nếu họ muốn đàm phán để được tăng lương và phúc lợi. Chi phí sử dụng đất rẻ và mạng lưới các nhà sản xuất nguyên liệu dệt địa phương đã khiến cho Indonesia có lợi thế hơn so với Việt Nam. Vì thế, Indonesia đã xây dựng nhiều nhà máy thêu đan để nâng cao giá trị nguồn tài nguyên địa phương và tổ chức các khóa huấn luyện nâng cao kỹ năng cho người lao động nước này.⁹⁸ AKFTA có thể đóng góp vào việc thiết lập quan hệ thương mại nhưng mức giá tăng xuất khẩu như dự báo theo mô hình GTAP cần điều chỉnh cho phù hợp với những bất lợi mà ngành may mặc của Việt Nam gặp phải như mô tả ở trên.

⁹² *ibid*

⁹³ *ibid*

⁹⁴ *ibid*

⁹⁵ <http://www.vietnamtextile.org>

⁹⁶ Ngành may mặc của Việt Nam đang mất dần lợi thế cạnh tranh: AmCham, <http://en.baomoi.com/Info/Vietnams-apparel-losing-competitive-edge-AmCham/11/30733.epi>

⁹⁷ *Ibid*

⁹⁸ *Ibid*

GTAP cũng xác định ngành vận tải là một ngành thắng lợi của Việt Nam xét về mặt thay thế nhập khẩu thông qua AKFTA. Ngành sản xuất ô tô của Việt Nam rất nhạy cảm với việc cắt giảm thuế, chẳng hạn, việc cắt giảm thuế cuối năm 2009 đã khiến doanh số bán các loại xe ô tô chở khách tăng 125%.⁹⁹ Các dấu hiệu cho thấy dư chấn của việc thay đổi thuế đã khiến cho doanh số bán quý 1 năm 2010 giảm 2% bất kể mức tăng tới 80% về doanh số bán xe chở khách. Một lần nữa, phân khúc MPV/SUV đã kéo lùi tăng trưởng, với doanh số bán giảm 39% mỗi năm, trong khi doanh số bán các loại xe thương mại chỉ giảm 2% mỗi năm. Mức thuế thay đổi là một yếu tố khiến Việt Nam ở vị trí thứ 12 trong tổng số 14 thị trường trong Đánh giá xếp hạng môi trường kinh doanh của BMI về ngành ô tô khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Tuy nhiên, thị trường cũng đã chứng kiến sự tăng trưởng nhảy vọt và theo đánh giá trên mức trung bình về tiềm năng trong vòng 5 năm tới, tăng trưởng doanh số có thể sẽ được duy trì.¹⁰⁰ AKFTA sẽ đem lại mức thuế thấp hơn, mặc dù đây là một trong những ngành nhạy cảm trong danh mục chào của Việt Nam. Điều này sẽ dẫn đến tăng trưởng trong ngành cả về nhập khẩu lẫn thông qua FDI từ Hàn Quốc. Trước hết, đầu tư tránh thuế vào Việt Nam trong những ngành này dự kiến sẽ diễn ra.

3. Một số dịch vụ xuất khẩu và thay thế nhập khẩu chọn lọc

Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông cho biết lĩnh vực ICT của Việt Nam tăng trưởng nhanh với trên 22 triệu người sử dụng Internet và tỷ lệ thâm nhập trên 25%. Năm 2009, lĩnh vực này tạo ra 6,26 tỷ USD doanh thu, tương đương với 7% GDP của Việt Nam. Ngành phát triển nội dung kỹ thuật số tăng trưởng với tỷ lệ ấn tượng 50% và doanh thu đạt 700 triệu USD.¹⁰¹ Ngành phát triển phần mềm cũng đạt mức tăng trưởng ấn tượng 40% và có doanh thu 880 triệu USD. Các công ty ICT nổi tiếng thế giới như Intel, Compal, Foxconn, Olympus và Samsung cũng đã hiện diện ở Việt Nam. Đây là một lĩnh vực hợp tác mà Báo cáo này không khai thác nhưng có thể là một trong những lợi thế so sánh của Việt Nam. Tuy nhiên, ngành viễn thông có vai trò tạo nên xương sống cho lĩnh vực ICT đang bị chỉ trích là lún sâu vào các hành vi cạnh tranh phá giá.¹⁰² Các ngành dịch vụ khác như hàng không, ngân hàng, bảo hiểm, phân phối xăng dầu cũng bị chỉ trích là có các hành vi cạnh tranh không lành mạnh như lợi dụng quảng cáo và khuyến mãi giảm giá để giành giật thị phần.¹⁰³

Lĩnh vực dầu khí của Việt Nam cũng được xác định là một lĩnh vực thắng lợi về sản lượng theo phân tích GTAP. Ngành khai thác khí thiên nhiên của Việt Nam chắc chắn sẽ tăng gấp 3 trong vòng 15 năm tới, theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới với tiêu đề “Khu vực phát triển của ngành khí Việt Nam”¹⁰⁴. Báo cáo cũng trình bày viễn cảnh hạ tầng và thể chế cần thiết để vượt qua những thách thức và đạt được mục tiêu này. Theo báo cáo, ngành khí đang phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm nhu cầu ngày một tăng về khí đốt, khả năng thiếu hụt khí đốt có thể trầm trọng hơn nếu một số quyết định quan trọng không sớm được ban hành.

⁹⁹ Tóm lược thị trường: Triển vọng tăng trưởng tốt cho thị trường ô tô Việt Nam: Business Monitor International 12/5/2010

¹⁰⁰ Ibid

¹⁰¹ Việt Nam vẫn hấp dẫn đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực IT, 17/10/2010, <http://www.lookatvietnam.com/2010/10/vietnam-remains-attractive-to-it-investors.html>

¹⁰² <http://thaiintelligentnews.wordpress.com/category/d-global/foreign-relations/asean/>

¹⁰³ Ibid

¹⁰⁴ Ngân hàng thế giới, 2010, Khuôn khổ phát triển lĩnh vực khí đốt Việt Nam: Báo cáo cuối cùng, <http://lnweb90.worldbank.org/ext/epic.nsf/ImportDocs>

Báo cáo khuyến nghị rằng từ bây giờ cho đến năm 2025, Việt Nam cần áp dụng nhiều biện pháp để giải quyết sự bất ổn về phương pháp định giá, sự yếu kém trong việc chuyển đổi tài nguyên thành nguồn dự trữ và thu hút thêm đầu tư vào lĩnh vực này. Cụ thể, Việt Nam cần thiết lập một phương thức định giá khí đốt cạnh tranh, cũng như một thị trường khí đốt bán buôn cạnh tranh. Báo cáo cũng đề xuất Bộ Công Thương thành lập một cơ quan cố vấn về chính sách phát triển khí đốt, điều chỉnh vai trò của PetroVietnam và thiết lập một cơ chế quản lý hiện đại.

Theo báo cáo, ngành khí Việt Nam có tiềm năng khổng lồ có thể trở thành hiện thực vào năm 2025 nếu các cơ quan công và đối tác tư nhân cùng phối hợp hành động. Khí đốt hiện nay đáp ứng trên 15% nhu cầu năng lượng cơ bản của Việt Nam và 88% lượng khí được tiêu thụ cho sản xuất điện. Các nhà máy điện dùng khí đốt chiếm tới 40% tổng cung ứng điện của cả nước.¹⁰⁵

¹⁰⁵ *ibid*

PHẦN 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Hiệp định khung ASEAN-Hàn Quốc hoàn tất đàm phán tháng 12/2005, bắt đầu có hiệu lực đối với Việt Nam từ năm 2006. Các hiệp định cụ thể về thương mại hàng hóa và dịch vụ bắt đầu có hiệu lực tương ứng từ tháng 6/2007 và tháng 5/2009. Tự do hóa thương mại hàng hóa được thực hiện bởi các nước thành viên theo lộ trình khác nhau cho 3 nhóm hàng hóa (nhóm thông thường, nhạy cảm và nhạy cảm cao tương ứng với các thời hạn cắt giảm thuế sớm, trung hạn và dài hạn). Ngoài ra, 4 nước kém phát triển hơn (CLMV) được ưu đãi kéo dài thời hạn cắt giảm thuế so với các nước khác. Kể từ năm 2010, 6 nước ASEAN và Hàn Quốc đã cắt giảm thuế về 0% tới 90% số dòng thuế đồng thời chiếm tới 90% giá trị thương mại trong khi Việt Nam cam kết tự do hóa dần 75% số dòng thuế tới năm 2018, được gia hạn đối với các nhóm sản phẩm nhạy cảm và nhạy cảm cao tương ứng tới năm 2021 và 2024.

Hiệp định AKFTA có tác động cắt giảm đáng kể thuế áp dụng bởi 2 nước Hàn Quốc và Việt Nam. Ngoại trừ chính trong Hiệp định là các sản phẩm nông nghiệp về phía Hàn Quốc và phương tiện có động cơ, linh kiện và phương tiện vận tải về phía Việt Nam. Một mối quan tâm khác về phía Việt Nam là thuế đối với thực phẩm chế biến. Mức thuế cao mà Việt Nam hiện đang áp dụng cho một số nhóm hàng sẽ khuyến khích đầu tư “tránh thuế” từ Hàn Quốc. Các dữ liệu gần đây nhất cho thấy đầu tư “tránh thuế” của Hàn Quốc trong các lĩnh vực chế tạo và mặt hàng điện tử đã phổ biến ở Việt Nam. Do đó, có khả năng đầu tư vào các lĩnh vực phương tiện có động cơ và phương tiện vận chuyển sẽ gia tăng ở Việt Nam.

Báo cáo này đã được hoàn tất vào quý 2 năm 2010 là thời điểm chỉ có rất ít dữ liệu để đánh giá tác động của Hiệp định. Tuy nhiên, dữ liệu sẵn có (đến cuối năm 2009) cũng đã cho thấy bằng chứng quan trọng rằng các doanh nghiệp của Việt Nam đã tận dụng được Hiệp định này ở mức cao hơn so với các FTA khác của khu vực. Phân tích định tính cho thấy lý do quan trọng nhất là thị trường Hàn Quốc cho phép các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập dễ dàng hơn thị trường của các đối tác FTA ASEAN+ khác. Trong khi đó, các doanh nghiệp đầu tư, các doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam rất quan tâm đến việc sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) để xuất khẩu hàng hóa sang Hàn Quốc. Tuy nhiên, thương mại trong tương lai và tiềm năng thương mại giữa hai nước còn tùy thuộc vào mức thuế bảo hộ hữu hiệu (ERP) của phía Việt Nam đối với các sản phẩm mong muốn xuất khẩu. ERP đối với các sản phẩm nông nghiệp cơ bản sẽ ở mức rất thấp, đặc biệt vào năm 2020. Điều này sẽ hỗ trợ xuất khẩu và cũng cho thấy sự tự tin của phía Việt Nam về khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu đối với những sản phẩm này (ví dụ như ERP đối với mặt hàng gạo thậm chí ở mức âm và quả thực Việt Nam là nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới). Tuy nhiên, tiềm năng to lớn này của Việt Nam vẫn sẽ phải chịu mức thuế cao (33% đối với sản phẩm nông nghiệp trong khi 18% đối với thuế suất áp dụng cho thực phẩm chế biến) và các hàng rào phi thuế quan trọng (giá, hạn ngạch và các rào cản vệ sinh dịch tễ - SPS). Ngoài ra, Việt Nam có mức ERP tương đối cao đối với thực phẩm chế biến (sau khi Hiệp định AKFTA có hiệu lực). Điều này có thể tạo ra chuyển biến bất lợi cho xuất khẩu vì bảo hộ có tác dụng khiến cho ngành trở nên kém cạnh tranh hơn do mức giá cao hơn sẽ cản trở xuất khẩu. Vì thế, tiềm năng mở rộng thương mại giữa hai nước về các sản phẩm nông sản và thực phẩm chế biến có thể sẽ không lớn. Bằng chứng cho kết luận này có thể thấy qua cơ cấu thương mại giữa hai nước.

Trừ mặt hàng cà phê (có mức ERP sau khi Hiệp định AKFTA có hiệu lực ở mức thấp cho cả cà phê hạt và cà phê đã qua chế biến), các sản phẩm nông nghiệp khác không nằm trong 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu chiếm tới 70% giá trị xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc.

Khuyến nghị thứ nhất: Nếu Việt Nam muốn cải thiện xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm chế biến, Việt Nam cần cắt giảm thuế đối với thực phẩm chế biến để đổi lại việc phía Hàn Quốc cắt giảm thuế đối với sản phẩm nông nghiệp cũng như thực phẩm chế biến.

Về các mặt hàng phi nông nghiệp, dệt may ở Việt Nam sẽ tiếp tục có mức ERP cao sau Hiệp định AKFTA, do đó có rủi ro gây bất lợi cho xuất khẩu (như đã chỉ ra ở trên, việc bảo hộ các ngành trong nước sẽ khiến các ngành này trở nên kém cạnh tranh hơn vì không phải cải thiện hiệu suất thông qua cạnh tranh quốc tế. Ngoài ra, mức ERP cao cũng sẽ làm tăng chi phí cấu phần và nguyên vật liệu đầu vào). Mặt khác, ERP cao sẽ thu hút đầu tư “nhảy thuế” từ Hàn Quốc.

Khuyến nghị thứ hai: Xét rằng thuế của Hàn Quốc đối với các sản phẩm dệt may gần như không đáng kể (đặc biệt sau AKFTA), Việt Nam cần tạo động lực khuyến khích đầu tư của Hàn Quốc vào lĩnh vực dệt may. Chính phủ có thể xem xét triển khai một chiến dịch nâng cao nhận thức cho các nhà đầu tư của Hàn Quốc về triển vọng Việt Nam có thể trở thành một trung tâm đầu tư để phân phối các sản phẩm may mặc (và kể cả nhiều sản phẩm khác) sang các nước khác nhằm hưởng ưu đãi đối với các sản phẩm có xuất xứ Việt Nam theo các FTA khác (như sang các nước ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc, New Zealand và trong tương lai sẽ là Hoa Kỳ và EU). Ngoài ra, việc giảm ERP nhanh chóng đối với các sản phẩm này (cắt giảm thuế đối với nhập khẩu để đổi lại cam kết cắt giảm thuế của Hàn Quốc) sẽ cải thiện khả năng cạnh tranh của ngành dệt may Việt Nam, làm giảm giá thành của sản phẩm (tỷ lệ cấu thành của đầu vào Hàn Quốc trong các sản phẩm may mặc của Việt Nam ở mức tương đối cao) và cải thiện khả năng xuất khẩu vào Hàn Quốc. Khuyến nghị này cũng có thể mở rộng ra đối với các mặt hàng da, nhựa và cao su. Điều này sẽ có tác động tích cực đối với cả các mặt hàng giày dép của Việt Nam sang các đối tác thương mại khác như EU và Hoa Kỳ.

Máy móc công cụ có mức ERP âm ở Việt Nam. Quả thực hầu hết các loại máy móc công cụ thiết yếu cho sự phát triển công nghiệp được nhập khẩu và Hàn Quốc là một trong những nguồn quan trọng nhất của Việt Nam. Máy móc công cụ đóng góp đáng kể vào thâm hụt thương mại hiện nay. Trái lại, ERP đối với phương tiện vận tải (ô tô) lại ở mức cao. Điều này sẽ tạo ra động lực cho các nhà sản xuất của Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam.

Khuyến nghị thứ ba: Ưu đãi cho các nhà đầu tư Hàn Quốc vào lĩnh vực chế tạo máy móc công cụ và các ngành công nghiệp phụ trợ có thể tạo ra tác động tích cực thúc đẩy đầu tư trong lĩnh vực sản xuất ô tô. Một lần nữa cần nhấn mạnh rằng các sản phẩm của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có thể đáp ứng nhu cầu không chỉ trong nước và thị trường Hàn Quốc mà còn có thể xuất khẩu sang nhiều nước đối tác FTA khác của ASEAN hiện tại (và cả tương lai theo các FTA song phương hoặc khu vực, chẳng hạn như EU và các nước đối tác TPP).

Ngoài phân tích dựa trên những dữ liệu sẵn có và qua phỏng vấn đánh giá tác động dự kiến của Hiệp định, Báo cáo này còn phân tích dựa vào vận dụng mô hình cân bằng tổng thể CGE-GTAP. Mô hình cho thấy AKFTA sẽ làm gia tăng tổng phúc lợi nhưng tỷ lệ mậu dịch có khả

năng sẽ trở nên bất lợi trong dài hạn vì chi phí lao động sẽ gia tăng cùng với quá trình thực thi Hiệp định và các sản phẩm xuất khẩu sử dụng nhiều lao động sẽ chịu thiệt về tỷ lệ mật dịch. Tuy nhiên, AKFTA có thể dẫn đến suy giảm về chi phí hàng hóa vốn nhập khẩu vào Việt Nam nhờ có nguồn hàng hóa vốn từ Hàn Quốc và các đối tác FTA khác. Tuy nhiên, lợi ích quan trọng nhất là việc phân bổ nguồn lực tốt hơn nhờ tự do hóa thương mại (về trung và dài hạn). Điều thú vị là Việt Nam sẽ được hưởng lợi ích về đầu ra (gia tăng sản xuất) nhờ AKFTA nhiều hơn so với các nước ASEAN khác (Indonesia, Thái Lan và Philippines) vì tăng trưởng chung xuất khẩu của Việt Nam sẽ cao hơn tăng trưởng chung về nhập khẩu của Việt Nam so với các đối tác ASEAN. Các ngành có mức tăng trưởng cao nhất là các ngành có lợi thế so sánh về chi phí lao động thấp (dệt may, sản phẩm da và giày dép, điện tử, máy móc công cụ và xây dựng). Các ngành mới có tiềm năng trở dậy là điện tử và chế tạo khác. Với việc cắt giảm thuế, các sản phẩm trung gian sẽ trở nên rẻ hơn, dẫn đến mức giá rẻ hơn trong dài hạn. Báo cáo cho thấy các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc sẽ gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, Hiệp định cũng sẽ cải thiện việc xuất khẩu sang các nước khác (đặc biệt là các đối tác FTA khác của ASEAN) vì Hàn Quốc có khả năng sử dụng Việt Nam làm trung tâm công nghiệp để xuất khẩu sang các nước khác.

Mặc dù tác động của Hiệp định là tích cực ở mức đáng kể, một số lo ngại phát sinh liên quan đến khả năng duy trì mức tăng trưởng cao của Việt Nam trong tương lai, trừ khi Việt Nam có thể điều chỉnh để đối phó với những thách thức từ Trung Quốc và cải thiện cơ cấu xuất khẩu trong quá trình hội nhập quốc tế. Quả thật hầu hết các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam vẫn dừng ở các sản phẩm truyền thống và sử dụng nhiều lao động trong khi nhu cầu của thế giới đối với các sản phẩm này có xu hướng tăng trưởng chậm chạp. Ngoài ra, xu hướng tự nhiên về gia tăng chi phí và tiền lương sẽ khiến Việt Nam phải cạnh tranh với các nước khác trong quá trình thu hút FDI vào các ngành sử dụng nhiều lao động (chẳng hạn như Myanmar). Thêm vào đó, hàm lượng công nghệ của các sản phẩm xuất khẩu và sản xuất nói chung ở mức thấp.

Khuyến nghị thứ tư: Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt trên các thị trường toàn cầu, Việt Nam có tiềm năng lớn trong việc tăng cường hoạt động xuất khẩu thông qua đa dạng hóa và cải thiện chất lượng sản phẩm. Về dài hạn, Việt Nam cần xem xét khả năng mở rộng ra các sản phẩm sử dụng nhiều vốn và các sản phẩm phức tạp khác. Đầu tư chuyên ngành của khu vực công và tư cần được hướng đến các hoạt động khoa học công nghệ mà hiện chỉ chiếm 0,62% GDP của Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam cần khuyến khích các nhà đầu tư Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các ngành khoa học.

Khuyến nghị thứ năm: Thu hút FDI vào các lĩnh vực đảm bảo giá trị gia tăng cho Việt Nam cần được triển khai bắt đầu từ xây dựng ngành phụ trợ hiệu quả, đặc biệt trong các lĩnh vực thích hợp như điện tử, máy móc công cụ và ô tô. Việt Nam cần khuyến khích các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào (nếu có thể) và linh phụ kiện từ các nhà sản xuất nhỏ địa phương. Các nhà sản xuất này cần được điều phối dưới hình thức các chuỗi liên kết (cluster).

Phân tích cho thấy một số ngành gia tăng đáng kể xuất khẩu sang Hàn Quốc sau khi có AKFTA nhưng lại giảm sút xuất khẩu sang các nước khác trên thế giới. Chẳng hạn như trong khi các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu sang Hàn Quốc có khả năng gia tăng đáng kể trong dài hạn nhưng lại giảm xuất khẩu sang các nước khác. Điều tương tự diễn ra trong các lĩnh

vực thủy sản, thực phẩm chế biến, đồ uống và thuốc lá, cho thấy tác động chệch hướng thương mại từ các nước khác sang Hàn Quốc. Tuy nhiên, một số nhóm mặt hàng gia công như dệt may, đồ da và thiết bị vận tải gia tăng xuất khẩu sang cả thị trường Hàn Quốc và các nước khác, là bằng chứng cho thấy Hàn Quốc sẽ sử dụng Việt Nam làm cầu nối để xuất khẩu sang các nước thứ ba. Vì lý do này, chúng tôi muốn nhấn mạnh tính thực tiễn của Khuyến nghị thứ ba.

Trong lĩnh vực dịch vụ, bán lẻ và nhượng quyền thương mại (franchise) là các lĩnh vực kinh doanh hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Hàn Quốc vì dự kiến mức chi tiêu của người tiêu dùng sẽ tăng trưởng khoảng 20% mỗi năm. Năm 2008, Hàn Quốc là nước đầu tư lớn thứ hai vào lĩnh vực may mặc của Việt Nam, chỉ sau Đài Loan với mức đầu tư 737 triệu USD. Hàn Quốc là nước nhập khẩu hàng may mặc lớn thứ 6 của Việt Nam năm 2008 với tổng giá trị tới 139 triệu USD. Đầu tư của Hàn Quốc vào ngành điện tử của Việt Nam cũng ở mức cao. Trong Phương thức 4, Việt Nam là một trong những nước chính được chấp nhận tham gia chương trình EPS của Hàn Quốc, mặc dù nguồn cung lao động của Việt Nam lớn hơn nhiều so với mức hấp thụ của Hàn Quốc. Các chương trình đào tạo cũng được thực hiện giữa hai nước để phát triển kỹ năng cho người lao động làm việc ở Hàn Quốc. Nhìn chung, Việt Nam tiếp tục là nước nhập siêu dịch vụ trong tương lai gần. Viễn thông là một ngành mà Việt Nam có thể hưởng lợi nhờ lợi thế cạnh tranh, cũng như các ngành hàng không, ngân hàng và bảo hiểm. Tuy nhiên, để cải thiện xuất khẩu các dịch vụ này, Việt Nam cần củng cố khả năng cạnh tranh và hiệu suất quốc gia.

Khuyến nghị thứ sáu: Cải thiện việc kiểm soát hoạt động cạnh tranh của các doanh nghiệp lớn trong các ngành dịch vụ chủ chốt nhằm củng cố các doanh nghiệp này và nâng cao năng lực để đối đầu với cạnh tranh từ các nhà cung ứng nước ngoài.

Nhìn chung, các nhà quan sát nước ngoài ghi nhận rằng chế độ thương mại hiện nay của Việt Nam vẫn đặc trưng bởi cách tiếp cận “hai mặt”. Một mặt Chính phủ xúc tiến (ví dụ như thông qua thuế quan bảo hộ) các ngành hướng xuất khẩu mà trong đó các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đã hội nhập đầy đủ vào mạng lưới sản xuất xuyên biên giới đóng vai trò dẫn đầu. Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong tổng giá trị xuất khẩu gia công của Việt Nam tăng từ 20% vào giữa những năm 90 lên tới trên 70% vào năm 2002 và duy trì đến năm 2010. Khu vực tư nhân chủ yếu sử dụng nhiều lao động và bình quân xuất khẩu $\frac{3}{4}$ giá trị sản xuất. Điều này trái ngược hoàn toàn với khu vực nhà nước chủ yếu sử dụng nhiều vốn và hướng nội nhưng vẫn giữ vai trò thống lĩnh trong nền kinh tế.

Mặt khác, chuyển biến bất lợi cho xuất khẩu bắt nguồn từ mục tiêu của Chính phủ là cơ cấu chế độ ngoại thương nhằm bảo vệ một số ngành thay thế nhập khẩu quan trọng và các DNNN liên quan. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt từ nước ngoài, chế độ thương mại của Việt Nam duy trì kiểm soát đối với các mặt hàng nhập khẩu chủ chốt như xăng dầu, khí đốt, khai khoáng, thiết bị vận tải, xi măng, sắt thép và hóa dầu. Thực tế là Chính phủ Việt Nam duy trì sự bảo hộ đối với các DNNN sử dụng nhiều vốn nắm giữ vai trò thống lĩnh trong các lĩnh vực thay thế nhập khẩu nhưng lại hoạt động rất yếu kém, mặc dù họ cũng hưởng lợi từ FDI. Những vấn đề này phản ánh tình huống khá đặc biệt của Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi ở châu Á. Các DNNN được hưởng lợi từ những rào cản thương mại nhờ vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp này trong hoạch định chính sách, thu và phân bổ ngân sách. Tình huống

của Việt Nam tương tự kinh nghiệm công nghiệp hóa ban đầu của Hàn Quốc. Trong khi một số rào cản thương mại sẽ tiếp tục tồn tại sau AKFTA, sự gia tăng lớn về thương mại là bằng chứng cho thấy tác động tích cực của Hiệp định này. Tuy nhiên, quá trình tự do hóa trong tương lai của Việt Nam sẽ cần loại bỏ một số hình thức bảo hộ dành cho các DNNN hoặc buộc các doanh nghiệp này phải cạnh tranh hơn.

Khuyến nghị thứ bảy: Ngoài sự cần thiết phải cải cách các DNNN, Việt Nam có thể cam kết nhân nhượng từng bước trong thương mại ở các lĩnh vực mà các DNNN hiện nắm giữ vị trí thống lĩnh để đổi lấy các cam kết của phía Hàn Quốc trong nông nghiệp hoặc các lĩnh vực khác mà Việt Nam quan tâm.

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Bảng 1 - Tỷ lệ vận dụng AFTA (CEPT) ở Thái Lan và Malaysia

	Nước/Khu vực	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Thái Lan	Indonesia	6,5	12,6	20,8	24,9	23,8	32,1	41,5	45,9	50,6
	Việt Nam	1,1	9,0	6,3	8,2	13,8	31,2	33,8	41,5	39,9
	Philippines	13,1	16,1	14,5	20,2	24,3	31,6	40,4	41,8	37,6
	Malaysia	11,9	14,0	12,7	15,5	20,4	20,7	22,1	22,4	20,5
	Brunei	0,4	1,3	0,7	1,4	2,3	2,1	3,2	3,9	8,2
	Singapore	0,2	0,1	0,2	0,4	0,9	1,8	2,7	2,7	2,5
	Lào	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	3,1	2,8	2,3
	Myanmar	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2	0,4
	Campuchia	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	Tổng	4,0	5,7	6,4	8,6	10,8	15,5	19,3	21,5	20,2
	(trừ Singapore)	7,4	10,7	11,5	14,6	17,7	23,0	27,5	30,0	28,2
Malaysia	Việt Nam	0,2	3,0	3,5	8,1	11,3	28,9	32,6	31,7	46,7
	Philippines	6,8	10,3	8,7	13,1	12,4	17,1	19,4	24,2	25,0
	Thái Lan	3,9	8,0	6,8	10,8	11,3	13,0	16,0	16,2	14,9
	Indonesia	3,5	2,6	2,5	6,1	6,8	8,0	12,1	19,6	12,4
	Lào	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3,8
	Singapore	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,8	1,0	0,9	2,9
	Brunei	0,0	0,0	0,0	0,8	0,9	0,5	0,3	0,8	2,1
	Campuchia	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,5
	Myanmar	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,9	2,2	1,7	0,3
	Tổng	1,2	2,0	1,8	3,2	3,6	5,3	7,2	7,9	9,2
	(trừ Singapore)	3,8	6,5	5,6	9,3	9,8	13,2	16,4	18,5	18,4

Ghi chú: Tỷ lệ vận dụng CEPT là tỷ lệ giá trị hàng xuất khẩu sử dụng CEPT trên tổng giá trị hàng xuất khẩu.
 Nguồn: Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế Malaysia và Bộ Thương mại Thái Lan, thống kê thương mại của Thái Lan và Malaysia.

Bảng 2 - Quy tắc xuất xứ theo chủng loại: Dệt may**Chương 50-60 (Các sản phẩm dệt may)**

CEPT PSR đối với Quy tắc xuất xứ 2007	Dòng HS
RVC(40) hoặc CC	26
RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc dệt	83
RVC(40) hoặc Quy tắc dệt hoặc CC	44
RVC(40) hoặc CC hoặc Quy tắc gia công dệt	30
RVC(40) hoặc CTH (GR)	2
RVC(40) hoặc Quy tắc dệt hoặc CTH	324
Không có (nghĩa là không áp dụng)	45
Tổng	554
AKFTA	Dòng HS
CC hoặc RVC(40)	209
CTH với ngoại lệ cho một số nhóm hàng nhất định	8
CTH hoặc in hoặc nhuộm kèm theo ít nhất 2 công đoạn chuẩn bị hay hoàn tất sản phẩm hoặc RVC(40)	18
CTH hoặc RVC(40)	93
CTH hoặc RVC(40) (GR)	226
Tổng	554
ACFTA	Dòng HS
Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi trong khu vực ACFTA	6
RVC(40) hoặc Quy tắc dệt	135
RVC(40)(GR)	413
Tổng	554
AJCEP (tháng 11/2007)	Dòng HS
CC	71
CC với ngoại lệ cho một số nhóm hàng nhất định	120
CC với các điều kiện cụ thể	60
CTH	4
CTH với ngoại lệ cho một số nhóm hàng nhất định	6
CTH ngoài các phân nhóm cụ thể với những điều kiện cụ thể	290
CTH với những điều kiện cụ thể	3
Tổng	554

Chương 61-63 (Hàng may mặc)

CEPT PSR đối với Quy tắc xuất xứ 2007	Dòng HS
RVC(40) hoặc Quy tắc dệt hoặc CC và hàng hóa phải được cắt và may trong lãnh thổ của bất cứ Thành viên nào	256
RVC(40) hoặc Quy tắc dệt hoặc CTH và hàng hóa phải được cắt và may trong lãnh thổ của bất cứ Thành viên nào	1
WO	3
Không có (nghĩa là không áp dụng)	34
Tổng	294
AKFTA	Dòng HS
CC với điều kiện vải thuộc 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ trong lãnh thổ của bất kỳ Thành viên nào và hàng hóa phải được cắt và may trong lãnh thổ của bất cứ Thành viên nào hàng hóa phải được cắt và may trong lãnh thổ của	56

bất cứ Thành viên nào hoặc	
CC và hàng hóa phải được cắt và may trong khu vực AKFTA hoặc RVC(40)	235
WO	3
Tổng	294
ACFTA	Dòng HS
RVC(40) hoặc Quy tắc dệt	292
RVC(40)(GR)	2
Tổng	294
AJCEP (tháng 11/2007)	Dòng HS
CC với điều kiện trong trường hợp vật liệu không có xuất xứ thuộc các nhóm hàng nhất định	291
WO	3
Tổng	294

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Bảng 3 - Quy tắc xuất xứ theo chủng loại: Sắt thép

CEPT PSR đối với Quy tắc xuất xứ 2007	Dòng HS
RVC(40)	50
RVC(40) hoặc CC	32
RVC(40) hoặc CC với ngoại lệ cho một số nhóm hàng nhất định	66
RVC(40) hoặc CTH (GR)	83
RVC(40) hoặc CTH với ngoại lệ cho một số nhóm hàng nhất định	42
RVC(40) or CTSH	6
Không có (tức là không áp dụng)	13
Tổng	292
AKFTA	Dòng HS
CTH trừ nhóm hàng 72.19	2
CTH hoặc RVC(40) (GR)	290
Tổng	292
ACFTA	Dòng HS
CTH hoặc RVC(40)	9
RVC(40)(GR)	283
Tổng	292
AJCEP (Tháng 11/2007)	Dòng HS
RVC(40)	158
RVC(40) hoặc CC	123
RVC(40) hoặc CC với ngoại lệ cho một số nhóm hàng nhất định	3
RVC(40) hoặc CTH (GR)	7
RVC(40) hoặc CTH với ngoại lệ cho một số nhóm hàng nhất định	1
Tổng	292

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Bảng 4 - Quy tắc xuất xứ theo chủng loại: Nông sản và Thực phẩm (Chương 1-24)

CEPT PSR đối với Quy tắc xuất xứ 2007	Dòng HS
RVC(40)	3
RVC(40) hoặc CC	268
RVC(40) hoặc CC hoặc không yêu cầu CTC với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng cách tinh chế	32
RVC(40) hoặc CTH (GR)	199
RVC(40) hoặc CTSH	50
WO	129
Không có (tức là không áp dụng)	48
Tổng	729
AKFTA	Dòng HS
CC	2
CC + RVC(40)	2
CC hoặc RVC(40)	30
CC với ngoại lệ cho một số chương, nhóm hàng nhất định	13
CTH + RVC(60)	1
CTH hoặc RVC(40) (GR)	175
CTH với ngoại lệ cho một số chương, nhóm hàng nhất định	15
CTH với điều kiện quy tắc mức tối thiểu (de minimis) không áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ	1
CTH với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 7 & 9 là WO từ bất kỳ Thành viên AKFTA nào; hoặc RVC(40) với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 7 & 9 là WO từ bất kỳ Thành viên AKFTA nào	1
RVC(35)	2
RVC(40)	17
RVC(40) với ngoại lệ cho một số nhóm, phân nhóm nhất định	4
RVC(45)	4
RVC(60) với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 7 & 9 là WO từ bất kỳ Thành viên AKFTA nào	2
RVC(70)	1
WO	427
WO từ bất kỳ Thành viên AKFTA nào	26
WO từ bất kỳ Thành viên AKFTA nào hoặc RVC(45)	6
Tổng	729
ACFTA	Dòng HS
CC	1
CC hoặc RVC(40)	7
Sản xuất từ chất béo hoặc dầu thu được hoàn toàn trong khu vực ACFTA	1
RVC(40)(GR)	720
Tổng	729
AJCEP (Tháng 11/2007)	Dòng HS

CTH và RVC(40) đối với rượu bất chước sake và rượu sake trắng;	1
CC	536
CC với ngoại lệ cho một số chương, nhóm hàng nhất định	130
CTH	40
CTSH	8
RVC(40)	7
RVC(40) hoặc CTH trừ nhóm 22.07	7
Tổng	729

Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Bảng 4a - FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam, 2006

TT	Ngành	Số lượng dự án	Vốn đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Bất động sản	9	723.215.954	198.532.171
2	Sản xuất	196	2.060.090.165	748.196.712
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	3.652.000	2.540.702
4	Kho bãi	2	4.100.000	1.300.000
5	Xây dựng	22	422.287.495	94.725.000
6	Hợp đồng dịch vụ và công nghệ	10	3.990.000	3.623.350
7	Cung cấp nước sạch và giải pháp xử lý môi trường			
8	Nông, lâm, ngư nghiệp	3	7.150.000	2.020.000
9	Các dịch vụ khác	3	480.000	269.394
10	Bán buôn, bán lẻ và bảo trì	4	52.080.000	16.514.000
11	Nghệ thuật và giải trí	5	56.922.652	16.769.193
12	IT	14	3.400.000	2.926.424
13	Quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	1	1.000.000	1.000.000
14	Giáo dục và đào tạo	2	4.339.500	1.863.520
15	Chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội	2	5.100.000	200.000
17				
	Tổng	280	3.347.807.766	1.090.480.466

Bảng 4b - FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam, 2007

TT	Ngành	Số lượng dự án	Vốn đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Bất động sản	15	2.169.159.814	427.569.677
2	Sản xuất	274	1.227.667.490	590.672.473
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	272.769.392	112.223.709
4	Kho bãi	7	21.920.000	6.687.000
5	Xây dựng	44	1.327.078.000	311.395.400
6	Hợp đồng dịch vụ và công nghệ	38	17.644.250	13.399.250
7	Cung cấp nước sạch và giải pháp xử lý môi trường			
8	Nông, lâm, ngư nghiệp	4	2.956.250	2.906.250
9	Các dịch vụ khác	1	32.000	32.000
10	Bán buôn, bán lẻ và bảo trì	3	415.000	415.000
11	Nghệ thuật và giải trí	4	729.332.180	176.323.000
12	IT	13	4.558.340	2.926.424
13	Quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	5	6.186.000	1.686.000
14	Giáo dục và đào tạo	1	150.000	150.000
15	Chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội	6	2.178.000	1.478.000
17	Sản xuất hàng điện tử	4	21.800.000	750.000
	Tổng	439	5.803.846.716	1.648.614.183

Bảng 4c - FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam, 2008

TT	Ngành	Số lượng dự án	Vốn đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Bất động sản	22	1.776.897.681	416.081.895
2	Sản xuất	169	1.457.821.649	559.816.062
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	518.170.000	41.583.005
4	Kho bãi	13	269.221.000	108.191.000
5	Xây dựng	83	120.809.314	55.480.314
6	Hợp đồng dịch vụ và công nghệ	43	18.138.761	11.002.761
7	Cung cấp nước sạch và giải pháp xử lý môi trường	3	18.700.000	11.200.000
8	Nông, lâm, ngư nghiệp	4	9.300.000	3.000.000
9	Các dịch vụ khác	6	8.380.000	1.880.000
10	Bán buôn, bán lẻ và bảo trì	10	6.587.500	5.687.500
11	Nghệ thuật và giải trí			
12	IT	6	3.820.000	2.120.000
13	Quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	2	4.500.000	4.500.000
14	Giáo dục và đào tạo	7	1.265.000	1.000.000
15	Chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội	2	1.400.000	800.000
17	Sản xuất hàng điện tử	1	1.000.000	383.000
	Tổng	384	4.216.010.905	1.222.725.537

Bảng 4d - FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam, 1-6/2009

TT	Ngành	Số dự án	Vốn đăng ký (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Bất động sản	5	1.039.787.407	223.554.688
2	Sản xuất	52	107.290.832	43.290.950
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	1.110.000	830.000
4	Kho bãi			
5	Xây dựng	24	24.073.543	10.818.543
6	Hợp đồng dịch vụ và công nghệ	12	3.643.975	2.458.546
7	Cung cấp nước sạch và giải pháp xử lý môi trường			
8	Nông, lâm, ngư nghiệp	1	1.250.000	312.500
9	Các dịch vụ khác	4	4.350.000	2.240.000
10	Bán buôn, bán lẻ và bảo trì	12	6.863.180	4.663.180
11	Nghệ thuật và giải trí	1	4.215.000	4.215.000
12	IT	3	1.900.000	1.900.000
13	Quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	2	4.500.000	4.500.000
14	Giáo dục và đào tạo	1	1.000.000	100.000
15	Chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội			
17	Sản xuất hàng điện tử			
	Tổng	122	1.199.983.937	298.883.407

Nguồn: MIPS

Xuất khẩu và Nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc năm 2008

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Đơn vị: nghìn USD

<u>Xuất khẩu sang Hàn Quốc</u>	<u>2008</u>
Thủy sản	301.832
Rau quả	10.613
Cà phê	82.915
Hạt tiêu	5.912
Quế	1.616
Mỡ động vật	1.407
Mỹ ăn liền	1.079
Than đá	91.362
Dầu thô	172.244
Các sản phẩm nhựa	16.311
Cao su	63.187
Ba lô, túi, bao túi, ví	28.391
Các sản phẩm thủ công	5.770
Gỗ và các sản phẩm gỗ	101.521
Sản phẩm gốm sứ	11.457
Đá quý và đồ trang sức	6.097
Các sản phẩm dệt	139.337
Các sản phẩm giày dép	64.283
Linh kiện điện tử (kể cả các bộ phận TV)	51.453
Máy tính và linh kiện	49.821
Đồ chơi trẻ em	4.473
Tổng xuất khẩu	1.794.442

Xuất khẩu và Nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc năm 2008

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Đơn vị: nghìn USD

<u>Nhập khẩu từ Hàn Quốc</u>	<u>2008</u>
Sản phẩm sữa	4.882
Sản phẩm bột	244
Mỡ động vật	3.589
Thức ăn chăn nuôi	11.390
Clanhke	4.212
Xăng dầu	1.339.803
Sản phẩm hóa chất	280.108
Nguyên liệu dược phẩm	2.027
Dược phẩm	84.088
Phân bón	79.040
Các sản phẩm thuốc trừ sâu	12.133
Vật liệu nhựa	477.978
Cao su	75.740

Gỗ và các sản phẩm gỗ	2.727
Giấy	41.648
Len bông	2.990
Sợi	86.035
Vật liệu may mặc	892.065
Nguyên liệu dệt, giày dép	402.150
Các sản phẩm xây dựng	318
Sắt thép	623.484
Kim loại	277.542
Máy tính, các sản phẩm điện tử và phụ tùng	148.513
Máy móc, công cụ	1.023.488
Ô tô	248.406
Phụ tùng ô tô	188.155
Tổng nhập khẩu	7.255.318

Xuất khẩu và Nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc năm 2009

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Đơn vị: nghìn USD

<u>Xuất khẩu sang Hàn Quốc</u>	<u>2009</u>
Thủy sản	312.844
Rau quả	8.440
Cà phê	46.400
Hạt tiêu	5.328
Các sản phẩm làm từ sắn	26.068
Bánh kẹo	13.709
Than đá	98.412
Dầu thô	389.096
Các sản phẩm xăng dầu	31.166
Quặng và các sản phẩm khai khoáng khác	943
Sản phẩm hóa chất	17.847
Vật liệu nhựa	1.650
Các sản phẩm nhựa	10.392
Cao su	40.831
Các sản phẩm cao su	5.222
Ba lô, túi, bao túi, ví	20.980
Các sản phẩm thủ công	4.571
Gỗ và các sản phẩm gỗ	95.130
Các sản phẩm dệt	242.486
Các sản phẩm giày dép	61.819
Các sản phẩm gốm sứ	11.911
Các sản phẩm kính	8.316
Đá quý	4.687
Sắt thép	14.724
Các sản phẩm sắt thép	25.231
Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	45.787

Máy móc, công cụ	59.778
Cáp và cáp điện	16.910
Các phương tiện vận tải và phụ tùng	44.482
Tổng xuất khẩu	2.065.491

Xuất khẩu và Nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc năm 2009

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam
Đơn vị: nghìn USD

<u>Nhập khẩu từ Hàn Quốc</u>	<u>2009</u>
Thủy sản	13.408
Sản phẩm sữa	4.062
Các sản phẩm động vật	2.569
Các sản phẩm bánh kẹo	7.030
Thức ăn chăn nuôi	23.035
Clanke	2.185
Xăng dầu	684.027
Các sản phẩm khí đốt	416
Các sản phẩm dầu	39.892
Sản phẩm hóa chất	277.467
Nguyên liệu dược phẩm	2.621
Dược phẩm	108.528
Phân bón	72.904
Các sản phẩm thuốc trừ sâu	26.068
Vật liệu nhựa	511.572
Các sản phẩm nhựa	92.973
Cao su nguyên liệu	65.903
Các sản phẩm cao su	20.216
Gỗ và các sản phẩm gỗ	7.217
Giấy	54.237
Các sản phẩm giấy	29.078
Len bông	887
Sợi	114.497
Vật liệu may mặc	938.116
Nguyên liệu dệt, giày dép	383.701
Đá quý	11.760
Sắt thép	673.159
Các sản phẩm sắt thép	160.861
Kim loại	199.981
Các sản phẩm kim loại	30.139
Máy tính, các sản phẩm điện tử và phụ tùng	307.582
Máy móc, công cụ	808.211
Cáp điện	35.764
Ô tô	460.816
Phụ tùng ô tô	287.461
Các phương tiện vận tải khác và phụ tùng	79.573
Tổng nhập khẩu	6.976.362

Phụ lục 3

Đặc điểm mô hình

Phương pháp luận:

Nguồn dữ liệu và tổng hợp

Chúng tôi bắt đầu với Cơ sở dữ liệu GTAP 7.1 (Narayanan and Walmsley, 2008), bao gồm 112 vùng và 57 ngành. Năm cơ sở của phiên bản này là năm 2004. Chúng tôi tổng hợp thành 22 ngành và 5 vùng như sau:

Ngành:

- Nông nghiệp
- Lâm nghiệp
- Thủy sản
- Than đá
- Xăng dầu
- Khoáng sản
- Thực phẩm chế biến
- Nước giải khát và thuốc lá
- Dệt may
- Sản phẩm da
- Sản phẩm gỗ
- Giấy in và xuất bản
- Hóa chất, cao su và nhựa
- Kim loại
- Phương tiện và xe có động cơ
- Các loại phương tiện vận tải khác
- Thiết bị điện tử
- Các loại thiết bị máy móc khác
- Các ngành sản xuất khác
- Điện và khí đốt
- Xây dựng
- Các dịch vụ khác

Vùng:

- Trung Quốc
- Hàn Quốc
- Nhật Bản
- Việt Nam
- Các nước hác trên thế giới

Mô tả mô hình và các hàm số liên quan

Hertel (1997) đã trình bày tổng quát về mô hình GTAP. Đây là một mô hình áp dụng CGE bao gồm nhiều vùng và ngành. Cung và cầu cân bằng ở mọi thị trường, nghĩa là giá mà nhà sản xuất thu được bằng với chi phí cận biên. Bằng cách áp dụng thuế và trợ cấp đối với các hàng hóa và yếu tố cơ bản đầu vào, chính phủ tạo ra chênh lệch giữa giá mà người mua phải trả và giá mà nhà sản xuất thu được. Các biện pháp can thiệp chính sách được mô hình hóa dưới các dạng: thuế tỷ lệ phần trăm (*ad valorem*), thuế và trợ cấp hoặc các hạn chế định lượng, chẳng hạn như trong thương mại về dệt may. Liên kết thương mại quốc tế được đưa vào mô hình qua yếu tố thay thế Armington bởi hàng hóa khác biệt về nước xuất xứ. Vì thế, trong thị trường hàng hóa, người mua phân biệt sản phẩm trong nước sản xuất với sản phẩm nhập khẩu có cùng công dụng. Sản phẩm nhập khẩu khác biệt với nhau về vùng xuất xứ, dẫn đến trao đổi thương mại hai chiều giữa các vùng khác nhau đối với các sản phẩm trao đổi được (*tradable*).

Các yếu tố cơ bản và bán thành phẩm là hai loại đầu vào cho sản xuất. Ở mỗi vùng, để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm cố định, giả định mỗi ngành sử dụng kết hợp cả hai loại đầu vào để giảm thiểu tổng chi phí. Công nghệ sản xuất 3 cấp độ hạn chế sự lựa chọn về đầu vào của ngành. Ở cấp độ 1, bán thành phẩm và các yếu tố cơ bản được sử dụng với một tỷ lệ cố định theo hàm số sản xuất Leontief. Ở cấp độ 2, bán thành phẩm là sự kết hợp của hàng nhập khẩu và hàng trong nước sản xuất có cùng tên gọi đầu vào-đầu ra. Gói các yếu tố sản xuất cơ bản bao gồm lao động, vốn và đất đai. Ở cả hai trường hợp, hàm số tổng có dạng thức Độ co giãn không đổi về khả năng thay thế (CES). Ở cấp độ 3, gói hàng nhập khẩu được hình thành theo hàm số CES bao gồm hàng nhập khẩu có cùng tên gọi từ các vùng khác nhau.

Mỗi vùng trong một mô hình GTAP có một hộ gia đình đại diện nhận toàn bộ thu nhập của vùng. Tổng thu nhập của hộ gia đình này chia thành tiêu dùng của hộ theo tỷ lệ không đổi, chi tiêu của chính phủ và tiết kiệm quốc gia. Hộ gia đình mua các gói hàng hóa sao cho tối ưu giá trị sử dụng trong khuôn khổ giới hạn về chi tiêu của hộ. Hành vi tối ưu hóa ngân sách hạn chế của hộ gia đình được mô hình hóa bằng hàm số cầu Co giãn chênh lệch không đổi (CDE). Hàm số CDE không tổng quát như hàm số CES và Hệ thống Chi tiêu tuyến tính (LES) nhưng linh hoạt và dễ dàng hơn trong việc điều chỉnh độ co giãn của tiêu dùng theo giá và thu nhập trong mỗi vùng. Gói hàng hóa tiêu thụ là hàm số CES kết hợp cả hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa trong nước sản xuất, trong đó hàng hóa nhập khẩu là hàm CES của hàng hóa nhập khẩu từ các vùng khác nhau.

Tỷ lệ chi tiêu của chính phủ trên thu nhập của mỗi vùng được giữ cố định. Chi tiêu của chính phủ được phân bổ cho các loại hàng hóa theo một hàm số phân phối Cobb-Douglas. Phân bổ tổng chi tiêu cho mỗi hàng hóa là hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu căn cứ theo phương thức kết hợp như phân bổ chi tiêu của hộ gia đình cho hàng hóa này.

Đầu tư vào mỗi vùng có nguồn tài chính từ tổng tiết kiệm toàn cầu. Mỗi khu vực đóng góp một tỷ lệ cố định thu nhập cho tổng tiết kiệm. Tổng tiết kiệm có thể được phân bổ theo 2 cách. Cách thứ nhất là phân bổ cho mỗi vùng sẽ tăng bằng với tỷ lệ tăng tổng tiết kiệm. Cách thứ hai là đầu tư sẽ được phân bổ theo lợi suất tương đối. Các khu vực có lợi suất tăng so với bình quân toàn cầu sẽ nhận được phần đầu tư lớn hơn trong khi các khu vực có lợi suất giảm so với bình quân toàn cầu sẽ nhận được tỷ lệ đầu tư thấp hơn.

Mỗi khu vực có 5 loại yếu tố sản xuất, bao gồm 2 loại lao động (có tay nghề và phổ thông), một loại hàng hóa vốn đồng nhất, đất đai và các tài nguyên thiên nhiên. Ở mô hình đóng điền

hình, tổng cung ứng lao động và đất đai cố định đối với mỗi vùng, nhưng vốn có thể di chuyển qua biên giới để cân bằng tỷ suất lợi nhuận. Nói cách khác, các yếu tố có thể phân biệt rõ ràng thành loại di động hoàn hảo và loại điều chỉnh chậm chạp. Các yếu tố di động thu được tỷ suất lợi nhuận thị trường như nhau bất kể nơi sử dụng. Các yếu tố điều chỉnh chậm chạp có thể có tỷ suất lợi nhuận ở mức cân bằng khác nhau theo từng ngành.

Lúc này, chúng tôi sẽ xem xét các hàm số phù hợp nhất cho mục tiêu phân tích. Sau mỗi phương trình (=) thể hiện trạng thái cân bằng của thị trường, các biến số chỉ số (index) thể hiện nhóm các biến số trong ngoặc kép () và giá trị của các biến số này. Với việc cắt giảm thuế ở vùng s, qxs (xuất khẩu từ r sang s) có thể tăng, đồng nghĩa với việc sản lượng (qo) ở vùng s sẽ tăng. Tỷ lệ xuất khẩu trên sản lượng và (SHRXMD) tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu (qxs) càng cao thì sản lượng cũng càng cao. Tùy thuộc vào mức độ và dấu của thay đổi về tiêu dùng trong nước (qds) cũng như tỷ lệ tiêu dùng trong nước trên sản lượng (SHRDM) mà sản lượng có thể tăng hay giảm. Tiêu dùng trong nước và tỷ lệ nhập khẩu cùng với thay đổi về nhập khẩu (qxs) ở các Bảng 1-3 gây ra thay đổi về sản lượng như mô tả qua phương trình sau về trạng thái cân bằng của các ngành:

$$qo(i,r) = SHRDM(i,r) * qds(i,r) + \text{sum}(s,REG, SHRXMD(i,r,s) * qxs(i,r,s)) + \text{tradslack}(i,r);$$

(trong đó i: Ngành; r: Vùng; s: Điểm đến) (1)

Trong phương trình trên, mức giá trên thị trường sẽ thay đổi để đảm bảo thay đổi về sản lượng thực sẽ bằng với tổng thay đổi về tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Vì thế thay đổi về giá và lượng của sản lượng có thể giải thích qua (1).

Phương trình (2) dưới đây thiết lập quan hệ giữa giá hàng hóa nhập khẩu theo vùng (pms) với tổng giá hàng hóa nhập khẩu (pim), tổng nhập khẩu (qim) và xuất khẩu theo nguồn (qxs). Độ co dãn Armington (ESUBM) tác động đến mức độ ảnh hưởng của giá đối với xuất khẩu. Việc cắt giảm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ nguồn r sẽ làm giảm giá hàng hóa nhập khẩu từ vùng r (pms). Nếu nguồn r quan trọng xét về tổng lượng thương mại đối với vùng s thì việc cắt giảm thuế cũng làm giảm tổng nhập khẩu (pim). Mức độ khác biệt về giá giữa vùng r và vùng s so với tổng giá ở vùng s về cơ bản sẽ tạo ra hiệu ứng thay thế, thể hiện bằng nhóm trong [] trong phương trình 2, được nhân với ESUBM. Tổng nhập khẩu vào vùng s (qim) cho chúng ta thấy hiệu ứng thâm nhập thị trường nội địa hoặc mức độ gia tăng tổng nhập khẩu của vùng s. Biến số ams (gia tăng nhập khẩu do thay đổi về công nghệ do nhập khẩu từ vùng r vào s) thể hiện sự thay đổi về công nghệ ở vùng r với ý nghĩa tăng cường xuất khẩu sang vùng s. Mặc dù điều này có thể được diễn giải và thể hiện dưới nhiều cách thức khác nhau cho nhiều mục đích nghiên cứu khác nhau, chúng tôi không sử dụng biến số này trong nghiên cứu này.

$$qxs(i,r,s) = -ams(i,r,s) + qim(i,s) - ESUBM(i) * [pms(i,r,s) - ams(i,r,s) - pim(i,s)] (2)$$

Giá trị gia tăng trong mô hình GTAP là một hàm số tổng hợp bao gồm nhiều hàng hóa hay yếu tố cơ bản tự có (endowment) - lao động, đất đai, vốn và tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù hầu hết thay đổi về giá trị gia tăng (qva) và giá (pva) chủ yếu do thay đổi về sản lượng (qo và pm), nhu cầu cho mỗi yếu tố được xác định bởi qva rồi đến pva. Phương trình (3) dưới đây cho thấy mối quan hệ này. Nếu giá hàng hóa tự có (pfe - có thể diễn giải là mức lương cho lao động) cao hơn giá của phân giá trị gia tăng, nhu cầu cho hàng hóa tự có này sẽ thấp đi, với giả định độ co dãn thay thế ESUBVA cho hàm số CES không thay đổi. Ngoài ra, bất kỳ mức gia tăng nào về tổng giá trị gia tăng sẽ trực tiếp chuyển thành gia tăng về nhu cầu đối với hàng hóa tự có. Đây là cách mà nhu cầu lao động hay việc làm cho từng ngành được xác lập, đối với cả lao động có tay nghề và lao động phổ thông. Thay đổi công nghệ trong việc sử dụng

yếu tố cơ bản i trong ngành j thuộc vùng r (afe) có thể có tác động tiêu cực hoặc tích cực đến nhu cầu đối với yếu tố này thông qua giá. Thay đổi về mức lương cho cả lao động có tay nghề và lao động phổ thông bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thay đổi về giá thị trường đầu ra nói chung (pm) cũng như thay đổi về thuế đối với lao động.

$$qfe(i,j,r) = -afe(i,j,r) + qva(j,r) - E_{SUBVA}(j) * [pfe(i,j,r) - afe(i,j,r) - pva(j,r)] \quad (3)$$

Trong mô hình này, phúc lợi được ước tính qua Biến đổi tương đương (EV). Phúc lợi được tách thành các thành phần khác nhau, quan trọng nhất là hiệu quả phân bổ, chỉ số thương mại (terms of trade) và thay đổi về giá hàng hóa vốn cần thiết để duy trì sự cân bằng đầu tư-tiết kiệm.

Mô tả mô phỏng: Sóc, đóng và kết quả

Để đóng mô hình, chúng tôi giả định toàn dụng nhân công, cạnh tranh hoàn hảo và cân bằng ở mọi thị trường. Kết quả của mô hình GTAP không nên coi là mức tăng trưởng hàng năm mà là sự thay đổi sau một giai đoạn vài năm. Chúng tôi đã thực hiện hai nhóm cắt giảm thuế khác nhau. Nhóm thứ nhất bao gồm các mức cắt giảm nhỏ hơn, dự kiến trong ngắn hạn. Tất cả việc cắt giảm thuế đều do Việt Nam thực hiện trong khi trong khi Hàn Quốc cũng cắt giảm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Bảng 1 cho thấy kết quả mô phỏng cắt giảm thuế trong ngắn hạn trong khi Bảng 2 cho thấy tác động trong dài hạn.

Bảng 1: % thay đổi về thuế nhập khẩu: Mô phỏng trong ngắn hạn

Ngành	Trung Quốc	Nhật Bản	Hàn Quốc	Các nước khác trên thế giới	Cắt giảm thuế của Hàn Quốc
Nông nghiệp	-9,44	-1,47	-4,49	0	-0,62
Lâm nghiệp	-2,39	-0,44	-0,93	0	-0,07
Thủy sản	-17,36	-0,92	-7,04	0	-0,07
Than đá	-1,47	-0,26	-0,61	0	0
Xăng dầu	3	-0,16	1,2	0	-0,94
Khoáng sản	-3,75	-1,43	-2,53	0	-0,08
Thực phẩm chế biến	-11,6	-1,92	-7,33	0	-0,58
Nước giải khát và thuốc lá	-10,87	-0,68	-1,91	0	-1,92
Dệt may	-1,77	-2,18	-0,43	0	-0,39
Sản phẩm da	-10,17	-2,14	-7,88	0	-0,35
Sản phẩm gỗ	-5,67	-1,47	-4,57	0	0
Giấy in và xuất bản	-6,2	-2	-3,65	0	0
Hóa chất, cao su và nhựa	-2,02	-0,66	-1	0	-0,09
Kim loại	-2,83	-0,94	-1,61	0	-0,01
Phương tiện và xe có động cơ	-3,18	-0,61	-1,23	0	-0,04
Các loại phương tiện vận tải khác	-10,9	-0,62	-0,79	0	-0,13
Thiết bị điện tử	-4,08	-1,86	-0,29	0	-0,13
Các loại thiết bị máy móc khác	-2,66	-0,84	-0,91	0	-0,09
Các ngành sản xuất khác	-8,43	-2,14	-5,41	0	-0,02
Điện và khí đốt	0	0	0	0	0
Xây dựng	0	0	0	0	0
Các dịch vụ khác	0	0	0	0	0

Bảng 2: % thay đổi về thuế nhập khẩu: Mô phỏng dài hạn

Ngành	Trung Quốc	Nhật Bản	Hàn Quốc	Các nước khác trên thế giới	Cắt giảm thuế của Hàn Quốc
Nông nghiệp	-11,71	-11,68	-11,24	0	-9,22
Lâm nghiệp	-4,76	-4,76	-4,76	0	-0,18
Thủy sản	-17,59	-17,59	-17,59	0	-1,97
Than đá	-4,93	-4,93	-4,93	0	0
Xăng dầu	-1,51	-1,78	-3,01	0	-0,98
Khoáng sản	-9,77	-10,65	-9,41	0	-0,13
Thực phẩm chế biến	-18,36	-18,19	-18,2	0	-9,83
Nước giải khát và thuốc lá	-28,23	-17,98	-8,14	0	-8,19
Dệt may	-10,95	-11,09	-11	0	-0,65
Sản phẩm da	-18,42	-18,6	-18,4	0	-0,35
Sản phẩm gỗ	-12,22	-12,71	-12,39	0	-1,65
Giấy in và xuất bản	-12,92	-12,86	-10,9	0	0
Hóa chất, cao su và nhựa	-5,76	-5,55	-4,77	0	-0,27
Kim loại	-6,37	-6,28	-5,7	0	-0,02
Phương tiện và xe có động cơ	-11,56	-7,06	-4,82	0	-0,07
Các loại phương tiện vận tải khác	-11,91	-10,85	-5,44	0	-0,39
Thiết bị điện tử	-7,22	-7,54	-5,89	0	-0,13
Các loại thiết bị máy móc khác	-6,02	-6,15	-5	0	-0,12
Các ngành sản xuất khác	-16,65	-16,32	-15,98	0	-0,03
Điện và khí đốt	-0,5	-0,5	-0,5	0	0
Xây dựng	0	0	0	0	0
Các dịch vụ khác	0	0	0	0	0

Dự kiến mức cắt giảm thuế trong dài hạn sẽ lớn hơn nhiều so với trong ngắn hạn. Do đó, hầu hết những thay đổi sẽ lớn hơn trong dài hạn như chỉ ra ở các bảng trên. Sự khác biệt giữa các ngành về mức độ thay đổi sản lượng phát sinh từ thay đổi trong xuất khẩu và nhập khẩu do thay đổi về mức độ cắt giảm thuế trong ngắn hạn và dài hạn.

Các cú sốc kiểm nghiệm cho mô hình GTAP:

Về thuế của Việt Nam:

- Mức thuế MFN 2008 của Việt Nam theo Quyết định 106/2007/QĐ-BTC.

- Mức thuế MFN 2005 của Việt Nam mà chúng tôi xác định từ các quyết định liên quan: 110/2003/QĐ-BTC (chủ yếu), 22/2004/QĐ-BTC, 23/2004/QĐ-BTC, 25/2004/QĐ-BTC, 45/2004/QĐ-BTC, 53/2004/QĐ-BTC, 71/2004/QĐ-BTC, 81/2004/QĐ-BTC, 1/2005/QĐ-BTC, 177/2003/QĐ-BTC.

- Mức thuế ACFTA của Việt Nam mà chúng tôi đã sử dụng trong Danh mục nhạy cảm của Hiệp định ACFTA (để thiết lập mức thuế cuối cùng - mô phỏng dài hạn); Quyết định 111/2008/QĐ-BTC (cho năm 2008-2011),

- Mức thuế AJFTA của Việt Nam mà chúng tôi sử dụng trong Danh mục nhạy cảm của Hiệp định AJFTA để thiết lập mức thuế cuối cùng - mô phỏng dài hạn); Quyết định 83/2009/QĐ-BTC (cho năm 2008-2012),

- AKFTA của Việt Nam mà chúng tôi sử dụng trong Danh mục nhạy cảm của Hiệp định AKFTA để thiết lập mức thuế cuối cùng - mô phỏng dài hạn); Quyết định 112/2008/QĐ-BTC (cho năm 2008-2011),

Về mức thuế của nước đối tác:

- Chúng tôi sử dụng bảng trên trang web đính kèm để xác định các mức thuế của Hàn Quốc.

- Qua đó chúng tôi có thể mô phỏng tác động cắt giảm thuế của Việt Nam đối với 3 nước trong bảng và tác động cắt giảm của Hàn Quốc đối với Việt Nam. Để xác định mức thuế cuối cùng của Việt Nam (mô phỏng dài hạn), chúng tôi phải xây dựng một cách gián tiếp: Sử dụng mức thuế MFN năm 2005 và các Hiệp định để xác định mức cuối cùng, so sánh với MFN 2005 để ra tỷ lệ, sau đó áp dụng tỷ lệ này cho mức MFN 2008 để xác định mức cuối cùng.

Cú sốc mà chúng tôi đã mô phỏng là: $(100+LR)/(100+MFN2008)-100$, LR là mức thuế cuối cùng (mô phỏng dài hạn). Mô phỏng ngắn hạn được xây dựng tương tự.

Phụ lục 4

Bảng 1: Các sản phẩm Việt Nam không có lợi thế so sánh so với ASEAN và Hàn Quốc

Mã HS	Mô tả sản phẩm
'854470	Cáp sợi quang làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng từng sợi
'470321	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulfat hoặc kiềm, từ gỗ cây lá kim - bán tẩy trắng, tẩy trắng, loại khác
'821510	Bộ đồ ăn có ít nhất một món được mạ kim loại quý
'860719	Trục xe, bánh xe và phụ tùng
'283429	Nitrat kim loại, loại khác
'150790	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học
'844010	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách
'293399	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ
'701391	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng pha lê chì (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)
'620422	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, làm từ bông, không đan móc
'611012	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gilê và các mặt hàng tương tự, bằng lông thú
'200559	Đồ, rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh
'750522	Niken ở dạng thanh, que và dây, bằng hợp kim niken
'721050	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng, được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom
'282732	Clorua nhôm
'081340	Quả khô, quả khác
'610590	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, từ các nguyên liệu dệt khác
'220850	Rượu Gin và rượu Cối
'820580	Đe; bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân
'845970	Máy ren hoặc ta rô khác bằng phương pháp bóc tách kim loại
'291300	Dẫn xuất andehit, dẫn xuất của cyclic poli aldehyt và paraformaldehyt
'390599	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác
'853321	Điện trở trừ điện trở nung nóng, có giới hạn công suất cho phép không quá 20W
'750512	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây. - Bằng hợp kim niken
'722619	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm. - Loại khác
'290349	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon - Loại khác
'847681	Máy bán hàng tự động có kèm theo thiết bị làm nóng hay làm lạnh trừ đồ uống
'200941	Nước dừa ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác. - Với trị giá Brix không quá 20
'901730	Thước micromet, compa và máy đo thủy văn
'293690	Vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên)
'730519	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm. - Loại khác
'381190	Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn dùng cho dầu khoáng hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng. - Loại khác
'843830	Máy sản xuất đường
'845931	Máy phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại. - Điều khiển số
'281119	Axit vô cơ khác

'961610	Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của
'290719	Monophenol - Loại khác
'851511	Mỏ hàn sắt và súng hàn
'401011	Đại truyền bằng cao su lưu hóa
'690320	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác. - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO ₂)
'400942	Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng
'320649	Chất màu khác; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học. - Loại khác
'392113	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic - Từ polyurethan
'901480	Các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.
'481730	Văn phòng phẩm bằng giấy
'820740	Dụng cụ để tarô hoặc ren
'902290	Bộ phận và phụ tùng thiết bị sử dụng tia X, hoặc tia phóng xạ
'841229	Động cơ thủy lực và mô tơ khác - Loại khác
'722840	Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn
'760320	Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm
'960500	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.
'860800	Thiết bị tín hiệu dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, sân bay; các bộ phận của các loại trên.
'900219	Thấu kính. - Loại khác
'291719	Axit carboxylic đa chức; các dẫn xuất của nó. - Loại khác
'841911	Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga
'650510	Lưới bao tóc
'030341	Cá ngừ trắng hoặc vây dài đông lạnh, trừ các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
'220840	Rượu Rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía
'293020	Thiocarbamat và dithiocarbamat
'611190	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc - Từ các nguyên liệu dệt khác
'732112	Bếp lò, vi lò, lò sấy, bếp nấu, lò hâm nóng dạng tấm, bằng sắt hoặc thép. - Loại dùng nhiên liệu lỏng
'401192	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
'950651	Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới
'300290	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh. - Loại khác
'850511	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa - Bằng kim loại
'391190	Polysulfua, polysulfon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của chương này. - Loại khác
'870130	Máy kéo bánh xích
'590220	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ polyeste và bông
'170290	Đường khác, kể cả đường nghịch chuyển
'840510	Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quá trình sản xuất nước tương tự
'848410	Đệm và gioăng làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác
'080820	Quả táo, lê và quả mận qua, tươi
'030374	Cá thu đông lạnh trừ các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
'721069	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng
'320730	Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự
'722530	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. - Loại khác, ở dạng cuộn
'381010	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để

	hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện
'847340	Bộ phận và phụ tùng của các loại máy văn phòng khác
'282560	Germani oxit và Zircon dioxit
'270799	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; - Loại khác
'710231	Kim cương, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
'330790	Các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hay vệ sinh khác
'560721	Dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài
'392073	Tấm, phiến, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác - Từ xenlulo axetat
'401019	Băng tải hoặc đai tải, băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền băng cao su lưu hóa - Loại khác
'842219	Máy rửa bát đĩa loại khác
'853310	Điện trở - Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng
'030212	Cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa nuyt, tươi hoặc ướp lạnh, trừ file cá và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
'721030	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân
'810411	Magie và các sản phẩm của magie - có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng
'481029	Giấy và các-tông dạng cuộn hoặc tờ, đã tráng cao lanh - Loại khác
'854420	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác
'160414	Cá ngừ, cá ngừ vẫn đã được chế biến hay bảo quản; nguyên hay phân mảnh, trừ xay
'902580	Tỷ trọng kế, nhiệt kế, hoà kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi. - Dụng cụ khác
'701820	Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm
'071239	Nấm khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột
'681510	Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện
'902590	Bộ phận và phụ tùng của nhóm 90.25
'610339	Jaket, áo khoác thể thao dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc - Từ các nguyên liệu dệt khác
'283711	Xyanua và xyanua oxit - của natri
'401695	Các sản phẩm có thể bơm phồng khác bằng cao su lưu hóa
'860730	Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác và phụ tùng của chúng
'690290	Gạch chịu lửa - Loại khác
'842490	Bộ phận thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột
'902710	Máy phân tích khí hoặc khối
'283919	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm - Loại khác
'760519	Dây nhôm, không hợp kim - Đường kính không quá 7 mm
'820540	Tuốc-nơ-vít
'290949	Rượu ete và các dẫn xuất - Loại khác
'846692	Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc 84.65
'720230	Hợp kim fero - Fero silic mangan
'760511	Dây nhôm - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm, không hợp kim
'400239	Cao su tổng hợp (CIIR or BIIR)
'292800	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin
'040510	Bơ
'820750	Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá
'580500	Thảm trang trí dệt thủ công và các loại thảm trang trí thủ tay đã hoặc chưa hoàn thiện
'291470	Dẫn xuất xeton và quinon
'292130	Cyclenic hoặc cycloterpenic, các dẫn xuất của chúng; muối của chúng

'911190	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó
'820190	Hái, liềm, dao cắt cỏ, và dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp
'960350	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe)
'040690	Pho mát loại khác
'722691	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm. - Không được gia công quá mức cán nóng - Loại khác
'900311	Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự. - Bằng plastic
'470730	Giấy loại hoặc cactông loại (phế liệu và vụn thừa) được làm chủ yếu từ bột giấy cơ học
'730441	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng thép không gỉ - Loại khác
'901849	Thiết bị và dụng cụ dùng cho nha khoa - Loại khác
'720441	Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại
'621010	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03
'711719	Đồ kim hoàn giả. - Loại khác, bằng kim loại cơ bản
'540751	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp - Chưa hoặc đã tẩy trắng: Loại khác
'730449	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng thép không gỉ - Loại khác
'300610	Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng
'550130	Tô (tow) filament tổng hợp - Từ acrylic hoặc modacrylic
'871110	Mô tô động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc
'721049	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, loại khác
'320490	Chất màu hữu cơ tổng hợp dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang
'020442	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh - Thịt pha có xương khác
'560811	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, làm bằng tay, từ nguyên liệu dệt
'200899	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác
'610349	Quần ống chần, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc - Từ các nguyên liệu dệt khác
'491191	Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại
'151610	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm
'870840	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ
'731589	Xích bằng sắt hoặc thép loại khác
'903089	Dụng cụ và thiết bị, dùng để đo hoặc kiểm tra các đại lượng điện
'841330	Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston
'700220	Thủy tinh dạng thanh
'210500	Kem lạnh (ice cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.
'903010	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion
'290611	Menthol
'840721	Động cơ gắn ngoài chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện
'853329	Điện trở, không phải loại điện trở nung nóng - Loại khác
'730792	Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sồng có ren để ghép nối, bằng sắt, thép, loại khác
'722519	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. - Loại khác
'901380	Các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong chương này
'620412	Bộ comlê, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. - Từ bông
'570220	Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa

'282510	Hydrazine, hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng
'392340	Suốt chỉ, ống chỉ, lõi (bobbin) và các vật phẩm tương tự bằng plastic
'840890	Động cơ diesel - loại khác
'843131	Bộ phận của thang máy nâng hạ, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang
'300620	Chất thử nhóm máu
'480459	Giấy và cáctông kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, $\geq 225\text{g/m}^2$. - Loại khác
'292151	Hợp chất chức amin - O, m, p phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng
'847529	Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh. - Loại khác
'520523	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex
'730690	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép hàn nối. - Loại khác
'310290	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ - Loại khác gói trên > 10 kg
'160411	Cá hồi đã được chế biến hay bảo quản; nguyên con hay cắt nhỏ nhưng chưa xay - Loại khác
'960190	Các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật và các mặt hàng làm từ các vật liệu này
'480255	Giấy và các-tông không trắng dùng để viết, in
'731420	Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên
'260600	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm
'290219	Hydrocarbon mạch vòng - Loại khác
'400122	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)
'580121	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06 - Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt
'853932	Đèn hơi thủy ngân hoặc natri
'030710	Hàu, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối
'292090	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại và muối của chúng; các dẫn xuất của các chất trên
'290621	Rượu benzyl
'854419	Dây cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) - Loại khác
'292690	Hợp chất chức Nitril - Loại khác
'610422	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc - Từ bông
'830170	Chìa khóa, kể cả phôi của chìa rời, bằng kim loại cơ bản.
'281000	Oxit Boron; axit boric
'370295	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng - Loại chiều rộng trên 35 mm - Loại khác
'848230	Ổ bi hoặc ổ đĩa. - Ổ đĩa lòng cầu
'110100	Bột mỹ hoặc bột meslin
'732690	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép
'392690	Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 - Loại khác
'490591	Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in. - Dạng quyền
'282550	Hydroxit và oxit đồng
'284440	Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất, các chất tán xạ và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên
'902131	Khớp giả chỉnh hình
'611090	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gilê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc. - Từ các nguyên liệu dệt khác
'300440	Thuốc chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các chất kháng sinh, đã chia liều
'340319	Các chế phẩm bôi trơn và các chế phẩm tương tự có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo

	trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ - Loại khác
'380630	Gôm este
'030541	Cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi sông Đa nuyt hun khói, kể cả lát miếng
'180631	Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao. - Có nhãn: - Sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh không quá 2 kg
'846210	Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy
'611699	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc - Từ các nguyên liệu dệt khác
'901050	Máy và thiết bị dùng trong phòng lâm ảnh - Loại khác
'283324	Sulfat niken
'740911	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm. - Dạng cuộn
'283630	Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)
'481950	Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy
'290511	Metanol (rượu metylic)
'390440	Copolymer vinyl clorua khác: - Loại khác
'160241	Thịt xông nguyên miếng và cắt mảnh đã chế biến hoặc bảo quản
'291440	Rượu xeton và aldehyt xeton
'843621	Máy áp trùng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở
'691110	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp bằng sứ
'830610	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản
'281640	Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari
'820291	Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại
'290542	Pentaerythritol
'820210	Cưa tay
'940210	Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng
'780200	Chì phế liệu và mảnh vụn
'290522	Rượu terpen mạch hở
'670290	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng. - Bằng vật liệu khác
'740929	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.
'731600	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép
'940510	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác
'030622	Tôm hùm loại khác, chưa ướp lạnh, đã hoặc chưa bóc vỏ, bao gồm cả đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước
'620690	Áo choàng ngắn, áo sơ mi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. - Từ các nguyên liệu dệt khác
'401219	Lốp đắp lại trừ loại dùng cho xe có động cơ đã qua sử dụng, bằng cao su
'291815	Muối và este của axit citric
'901120	Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu
'940110	Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay
'110812	Tinh bột ngô
'040130	Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác - Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng
'491110	Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự
'800700	Các sản phẩm khác bằng thiếc - Loại khác
'750890	Các sản phẩm khác bằng niken - Loại khác
'400249	Cao su tổng hợp. - Loại khác
'441700	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ
'902213	Thiết bị sử dụng tia X. - Loại khác, sử dụng trong nha khoa
'722599	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. - Loại khác
'580135	Các loại vải dệt nổi vòng đã cắt

'200980	Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.
'845090	Bộ phận máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô
'090420	Các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô hoặc xay hoặc nghiền
'690911	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china
'910211	Đồng hồ đeo tay. - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học
'482340	Giấy loại cuộn, tờ và đĩa số, đã in dùng cho máy tự ghi
'291421	Long não
'090920	Hạt cây rau mùi
'870310	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự
'790390	Bụi, bột, vảy kềm
'722990	Dây thép hợp kim khác
'880310	Cánh quạt và rôto (rotors) máy bay và các bộ phận của chúng
'711420	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
'293321	Hydantoin và các dẫn xuất của nó
'902140	Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và đồ phụ trợ
'292121	Ethylenediamin và muối của nó
'210310	Nước xốt đậu tương
'220900	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic
'700312	Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu
'810197	Phế liệu và mảnh vụn tungsten và các sản phẩm làm từ tungsten
'846610	Bộ phận kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở dùng cho máy công cụ thuộc các nhóm 84.56 đến 84.65
'290541	2Etyl2(hydroxymethyl)propan1,3diol (trimethylolpropane)
'821195	Cán dao bằng kim loại cơ bản
'700490	Kính kéo ở dạng tấm - Loại khác
'292390	Muối và hydroxit amoni bậc 4 - Loại khác
'721923	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
'740919	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.
'847990	Bộ phận thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc chương này
'900699	Bộ phận và phụ tùng các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp
'960839	Bút máy, quần bút mực, các loại quần bút tương tự
'901180	Các loại kính hiển vi khác
'320120	Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)
'820590	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên
'848220	Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn
'610690	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc. - Từ các nguyên liệu dệt khác
'591132	Các mặt hàng dệt phục vụ cho sản xuất giấy - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên
'900220	Kính lọc ánh sáng
'741999	Các sản phẩm khác bằng đồng - Loại khác
'841280	Động cơ và mô tơ khác - Loại khác
'903190	Bộ phận và phụ tùng máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này
'846040	Máy mài khô hoặc máy mài rà
'810196	Dây vonfram

'732620	Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép - Loại khác
'281610	Magie hydroxit và magie peroxit
'842191	Bộ phận của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm
'700231	Ống bằng thạch anh nấu chảy hoặc oxit silic nấu chảy khác
'901530	Máy đo mức
'291714	Alhydrit maleic
'845590	Bộ phận máy cán kim loại và trục cán của nó
'360500	Diêm
'847890	Bộ phận máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này
'070990	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh
'291619	Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit của chúng. - Loại khác
'680421	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương tổng hợp kết khối
'910221	Đồng hồ đeo tay có bộ phận lên giây tự động
'160415	Cá thu đã được chế biến hay bảo quản; cá con hay phân mảnh nhưng không xay
'811221	Crom, chưa gia công; bột
'853210	Tụ điện, loại có điện dung cố định, được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz (tụ nguồn)
'370256	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng. - Loại chiều rộng trên 35 mm: - Loại khác
'291639	Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hòa, và các dẫn xuất - Loại khác
'551011	Sợi từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ. - Sợi đơn
'710121	Ngọc trai, nuôi cấy chưa được gia công
'330190	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất, sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu
'030344	Cá ngừ mắt to đông lạnh
'820730	Dụng cụ để ép, đập hoặc đục lỗ
'811300	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phê liệu và mảnh vụn
'920790	Nhạc cụ mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuyếch đại bằng điện - Loại khác
'610449	Áo váy dài, váy, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc - Từ các nguyên liệu dệt khác, có may đan
'841391	Bộ phận bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường
'670419	Râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
'130220	Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic
'846799	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện. - Loại khác
'283524	Phosphinat kali
'720826	Các sản phẩm sắt hoặc thép cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng. - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
'701810	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý
'200892	Hỗn hợp quả, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác
'854130	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang
'252520	Bột mì ca
'842220	Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác
'900810	Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)
'843710	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô: - Loại khác
'842549	Hệ rông rọc và hệ tời - Loại khác

'390760	Poly (ethylen terephthalat)
'630210	Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc
'903149	Dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra - Loại khác
'901420	Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)
'846693	Bộ phận và phụ tùng chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61
'853810	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tù và các loại hộp, vỏ, đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng
'910511	Đồng hồ thời gian loại khác - Hoạt động bằng điện
'820420	Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn
'851430	Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm - Loại khác
'730721	Các loại ống nối có mép bích để ghép nối bằng thép không rỉ
'841410	Bơm chân không
'071029	Rau họ đậu, đông lạnh - Loại khác
'854089	Van và ống điện tử - Loại khác
'282619	Fluorua kim loại - Loại khác
'732392	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng gang, đã tráng men - Loại khác
'020900	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối
'610433	Áo jacket, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc - Từ sợi tổng hợp
'720712	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật ở dạng bán thành phẩm
'293030	Hợp chất lưu huỳnh hữu cơ - Thiuram mono, di hoặc tetrasulfua
'293100	Hợp chất vô cơ hữu cơ khác - Loại khác
'151530	Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu nhưng chưa thay đổi hóa học
'720825	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chiều dày từ 4,75 mm trở lên
'071333	Đậu tây, kê cả đậu trắng, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt
'284019	Borat không natri
'390529	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác
'480411	Giấy và cátông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa tẩy trắng
'841490	Bộ phận bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt
'853190	Bộ phận thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh
'820790	Đầu tuốc vít, dụng cụ cầm tay để chuốt, và các dụng cụ khác có thể thay đổi được
'846011	Máy công cụ dùng để mài bavia
'800110	Thiết bị gia công, không hợp kim
'170199	Đường tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn - Loại khác
'200919	Nước cam ép chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác. - Loại khác
'490290	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ - Loại khác
'950629	Ván trượt, ván lướt sóng và các thiết bị trò chơi dưới nước khác
'330410	Chế phẩm trang điểm môi
'130120	Gôm Ả Rập
'731819	Các đồ có ren sắt hoặc thép. - Loại khác
'850151	Động cơ điện đa pha công suất không quá 750 W
'283230	Thiosulfat kim loại
'903110	Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí - Loại khác
'560900	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc

dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.

'292119	Hợp chất chức amin và chế xuất, muối - Loại khác
'391731	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi loại dẻo, có áp suất gãy tối thiểu là 27,6 Mpa
'902690	Bộ phận và phụ tùng sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biên số của chất lỏng hay chất khí - Loại khác
'902219	Thiết bị sử dụng tia X cho các mục đích khác
'290290	Hydrocarbon mạch vòng - Loại khác
'721011	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng. - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên
'611239	Bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc dành cho nam giới hay trẻ em nam - Từ các nguyên liệu dệt khác, móc hoặc đan
'291419	Quinon acyclic, không có chức oxy khác - Loại khác
'284800	Phosphua, trừ phosphua sắt
'350110	Casein
'660200	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.
'470691	Bột giấy tái chế cơ học từ vật liệu xơ sợi khác
'870880	Hệ thống giảm chấn xe có động cơ
'820520	Búa và búa tạ
'842381	Cân có khả năng cân tối đa không quá 30 kg - Loại khác
'540252	Sợi filament tổng hợp chưa đóng gói - Từ polyeste
'391690	Plastic dạng sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm, loại khác
'380110	Graphit nhân tạo
'570490	Thảm, từ phốt - Loại khác
'190420	Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp
'630130	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
'854079	Ống điện tử lò vi sóng - Loại khác
'920991	Bộ phận và phụ tùng của đàn piano
'680990	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao - Loại khác
'846789	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện. - Loại khác
'030569	Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng chưa phơi khô hoặc hun khói
'610329	Bộ quần áo đồng bộ dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc - Từ các nguyên liệu dệt khác
'570232	Thảm không chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, từ các nguyên liệu dệt nhân tạo - Loại khác
'750220	Niken chưa gia công. - Hợp kim niken
'280700	Axit sulfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)
'850434	Máy biến thế có công suất sử dụng trên 500kVA: - Loại khác
'950669	Bóng - Loại khác
'291812	Axit tataric
'440810	Ván lạng lớp mặt gỗ từ cây lá kim có độ dày không quá 6 mm
'480451	Giấy và cátông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa tẩy trắng $\geq 225\text{g/m}^2$ - Loại khác
'960860	Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực
'848350	Bánh đà và ròng rọc, kê cả khối pu li
'293361	Melamin
'711790	Đồ kim hoàn giả. - Loại khác
'521223	Vải dệt thoi khác từ sợi bông - Đã nhuộm, không nặng quá 200 g/m ² - Loại khác
'722860	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim - Loại khác

'853229	Tụ điện, loại có điện dung cố định - Loại khác
'330112	Tinh dầu của cam
'200840	Quả lê đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
'961380	Bật lửa - Loại khác
'481160	Giấy, cactông, đã trắng, thấm tẩm, phủ, băng sáp, sáp parafin
'750610	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng, không hợp kim
'370120	Phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng
'441299	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng - Loại khác
'570410	Hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²
'220110	Nước khoáng và nước có ga chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu
'620819	Quần xi líp, quần đùi bó, váy ngũ dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. - Từ nguyên liệu dệt khác, không may đan
'381900	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ
'847310	Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) cho máy đánh chữ, máy xử lý văn bản
'340540	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác
'845730	Máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch để gia công kim loại
'890190	Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa
'400270	Cao su diene chưa liên hợp Etylenpropylen (EPDM)
'750810	Tấm đan, phen, lưới, băng dây niken
'848420	Phốt cơ khí làm kín
'210390	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp
'901820	Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại
'280800	Axit nitric; axit sulfonitric
'381129	Chất tăng độ nhớt. - Loại khác
'481720	Bưu thiếp, bưu thiếp tron và danh thiếp bằng giấy
'620319	Bộ comlê dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai - Từ các nguyên liệu dệt khác - không đan móc
'701190	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống) - loại khác
'290110	Hydrocarbon mạch hở - No
'282990	Peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat kim loại
'290322	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon - Tricloroetylen
'481420	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được trắng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác
'853090	Bộ phận thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông
'690810	Các loại tấm lát đường và vật liệu lát tương tự bằng gốm, sứ đã trắng men, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm
'481159	Giấy, cactông nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt
'848291	Bi, kim và đĩa của ổ
'611599	Quần tất, dệt kim hoặc móc. - Từ các nguyên liệu dệt khác
'610413	Bộ comlê, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc - Từ sợi tổng hợp
'130212	Chiết xuất từ cam thảo
'720299	Hợp kim fero - Loại khác
'848120	Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén
'700529	Kính nổi, ở dạng tấm, không có dây lõi
'853941	Đèn hồ quang
'200979	Nước táo ép, chưa lên men hàm lượng > 20 ở 20°C

'732429	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh bằng sắt hoặc thép. - Loại khác
'701399	Bộ đồ thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18). - Loại khác
'180632	Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao ở dạng khối, miếng hoặc thanh không quá 2 kg
'381590	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
'291620	Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất của các chất trên
'284130	Natri dicromat
'570320	Thảm sợi nổi vòng từ nylon hoặc các polyamit khác
'960840	Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy
'252620	Quặng steatit tự nhiên, đã nghiền, hoặc làm thành bột
'790500	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng
'740313	Đồng que, chưa gia công
'741121	Các loại ống và ống dẫn bằng hợp kim đồng kẽm (đồng thau)
'441810	Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ bằng gỗ
'200949	Nước dừa ép, chưa lên men
'360300	Ngòi an toàn; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện
'400231	Cao su isobutenisopren (butyl) (IIR)
'080240	Hạt dẻ, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ
'330420	Các chế phẩm trang điểm mắt
'741122	Các loại ống và ống dẫn bằng hợp kim đồng niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng niken kẽm (bạc niken)
'870390	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ khí đốt
'291632	Peroxit bezoyl và clorua benzoyl
'880330	Các bộ phận khác của máy bay
'847160	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ
'845939	Máy khoan bằng phương pháp bóc tách kim loại - Loại khác
'293369	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ - Loại khác
'291439	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác. - Loại khác
'450200	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông
'844312	Máy in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)
'850590	Nam châm điện loại khác và bộ phận thuộc nhóm 85.05
'732394	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, các loại gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép, đã tráng men - Loại khác
'291613	Axit metacrylic và muối của nó
'030110	Cá cảnh sống
'847810	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này
'690390	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác
'843142	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng
'290920	Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất
'330113	Tinh dầu chanh
'741529	Các sản phẩm bằng đồng không ren tương tự các phân nhóm 7415.10&21
'291429	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác - Loại khác
'292129	Hợp chất chức amin acyclic, dẫn xuất và muối
'293040	Methionin
'292229	Hợp chất amino, muối của nó
'930629	Nùi đạn gém và bộ phận nùi đạn cartridge
'401036	Băng truyền đồng bộ liên tục bằng cao su lưu hóa

'848490	Đệm và gioăng làm bằng nhiều loại vật liệu khác nhau
'840390	Bộ phận nối đun nước sưởi trung tâm - Loại khác
'847590	Bộ phận máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh
'340111	Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy. - Dùng cho vệ sinh
'490599	Bản đồ, biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in
'290712	Cresol và muối của chúng
'420239	Đồ để đựng trong túi hoặc túi xách tay - Loại khác
'721090	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng. - Loại khác
'901832	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương
'721632	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ I chiều dài từ 80mm trở lên
'281520	Kali hydroxit (potash ăn da)
'901390	Bộ phận và phụ tùng thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong chương này
'550510	Phê liệu từ xơ tổng hợp
'291720	Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên
'950410	Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình
'910219	Đồng hồ đeo tay - Loại khác
'730512	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm. - Loại khác hàn theo chiều dọc
'848299	Bộ phận ổ bi. - Loại khác Bearing parts, nes
'960850	Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên bút bi; bút phốt, bút phốt, bút chì
'290729	Phenol; rượuphenol - Loại khác
'370710	Nhũ tương nhạy dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng
'520611	Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên
'950670	Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt
'281820	Nhôm oxit - Loại khác
'870490	Xe có động cơ dung để vận tải hàng hóa - Loại khác
'950730	Ống, cuộn dây câu
'410530	Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông - Ở dạng khô (mộc)
'900390	Bộ phận khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự
'730799	Các loại ống nối cho ống hoặc ống dẫn, bằng sắt hoặc thép. - Loại khác
'920210	Các nhạc cụ có dây sử dụng cần kéo
'711311	Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng bạc đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác
'721491	Sắt hoặc thép mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) - Loại khác
'901320	Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser trừ điốt laser
'292159	Hợp chất chức amin đa có mùi và dẫn xuất, muối - Loại khác
'200820	Dứa, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
'481031	Giấy, krap có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống, tráng
'740500	Hợp kim đồng chủ
'480261	Giấy và cactông không tráng, loại dùng để in, viết
'480220	Giấy và cactông sử dụng làm nền cho giấy và cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật, chưa tráng

'280469	Silicon - Loại khác
'251820	Đolomit đã nung hoặc nung kết
'401410	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế bằng cao su - Bao tránh thai
'853339	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) - Loại khác
'260300	Quặng đồng và tinh quặng đồng
'291819	Axit carboxylic chỉ có chức năng rượu và các dẫn xuất. - Loại khác
'732182	Bếp lò (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm) gia đình hoặc cắm trại - Loại dùng nhiên liệu lỏng
'291469	Quinon - Loại khác
'293729	Các hormon adrena tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng
'610819	Quần xi líp, quần đùi bó từ các nguyên liệu dệt khác: - Loại khác
'030623	Tôm Shrimps và tôm Pandan (prawns) chưa ướp lạnh, có vỏ hay không có vỏ, kể cả đã nấu chín cả vỏ
'843210	Máy cày
'282410	Chì monoxit (chì ôxít, môtícot)
'902230	Bóng đèn tia X dạng ống
'400130	Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cùc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự
'441820	Cửa ra vào và khung, ngưỡng cửa của chúng bằng gỗ
'283319	Sulfat - Loại khác
'620829	Váy ngủ, bộ pyjama, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. - Từ nguyên liệu dệt khác
'741012	Hợp kim đồng lá mỏng không bôi
'730590	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm. - Loại khác
'283510	Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit) kim loại
'740931	Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.
'270730	Xylen
'850133	Động cơ điện và máy phát điện. - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW
'291529	Muối axit acetic - Loại khác
'391710	Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo
'283327	Sulfat bari
'540490	Sợi tổng hợp và dạng tương tự từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
'750620	Hợp kim niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng
'760692	Hợp kim nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm - Loại khác
'400291	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu - Dạng latex
'910229	Đồng hồ đeo tay - Loại khác
'250100	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết và nước biển
'520613	Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex
'848010	Hộp khuôn đúc kim loại
'200410	Khoai tây đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh
'391390	Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi, dạng nguyên sinh - Loại khác
'570210	Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự
'200939	Nước quả chanh ép chưa lên men
'847689	Máy bán hàng tự động - Loại khác
'910700	Công tắc định thời gian, có kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ

'903090	Bộ phận và phụ tùng thiết bị đo hoặc kiểm tra lượng điện
'900190	Lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp - Loại khác
'370610	Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng - Loại chiều rộng từ 35mm trở lên
'282739	Clorua kim loại - Loại khác
'285000	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua
'200580	Ngô ngọt, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh
'480429	Giấy và cactông kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ
'290319	Dẫn xuất clorua của hydrocarbon - Loại khác
'400121	Tấm cao su xông khói
'700210	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18)
'520548	Sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex
'811229	Các sản phẩm từ crom. - Loại khác
'810390	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan. - Loại khác
'480540	Giấy lọc và cactông lọc ở dạng cuộn hoặc tờ
'620620	Áo choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phông kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
'843999	Bộ phận của máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc các tông
'860791	Các bộ phận của đầu máy xe lửa
'854810	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui
'290122	Propen (Propylen)
'381119	Chế phẩm chống kích nổ. - Loại khác
'411330	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trổng
'750712	Các loại ống, ống dẫn. - Bằng hợp kim niken
'847090	Máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền. - Loại khác
'853120	Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)
'890399	Thuyền dùng mái chèo và canô. - Loại khác
'821290	Các bộ phận của dao cạo không dùng điện
'080920	Quả anh đào tươi
'681599	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác. - Loại khác
'910212	Đồng hồ đeo tay chạy bằng pin - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
'722870	Các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim
'591131	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho máy làm giấy hoặc máy tương tự, trọng lượng dưới 650 g/m ²
'681410	Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ
'843991	Bộ phận máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô
'200600	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tấm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).
'390220	Polyisobutylen
'711590	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại đất phủ kim loại quý. - Loại khác
'720249	Hợp kim fero - Loại khác
'910111	Đồng hồ đeo tay, với vỏ làm bằng kim loại quý. - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học
'760691	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm. - Bằng nhôm, không hợp kim - Loại khác
'292421	Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng
'170111	Đường mía
'870110	Máy kéo cầm tay
'810299	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden. - Loại khác

'281512	Soda dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)
'720241	Hợp kim fero - Có hàm lượng cacbon trên 4% tính theo trọng lượng
'710692	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạc kim), dạng bán thành phẩm
'761699	Các sản phẩm khác bằng nhôm. - Loại khác
'721250	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng. - Loại khác
'740200	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.
'291829	Axit carboxylic có thêm chức phenol và các dẫn xuất - Loại khác
'852692	Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến
'070410	Hoa lơ và hoa lơ xanh, tươi hoặc ướp lạnh
'293331	Piridin và muối của nó
'731813	Đinh móc và đinh vòng bằng sắt, thép
'580110	Các loại vải dệt nổi vòng từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
'071339	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt - Loại khác
'310210	Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước, đóng bao không quá 10 kg
'290410	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulfo, muối và các etyl este của chúng
'283719	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức - Loại khác
'481022	Giấy trắng nhẹ dùng để viết, vẽ hoặc các mục đích mỹ thuật khác
'731829	Các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép không ren. - Loại khác
'722692	Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm. - Không gia công quá mức cán nguội (ép nguội)
'911410	Lò xo, kể cả dây tóc đồng hồ
'890120	Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng
'610290	Áo khoác dài và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc. - Từ các nguyên liệu dệt khác
'810990	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon. - Loại khác
'852290	Bộ phận, phụ tùng chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21. - Loại khác
'281129	Các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại - Loại khác
'290722	Hydroquinone (quinol) và muối của nó
'900691	Bộ phận và phụ tùng sử dụng cho máy ảnh
'920930	Dây nhạc cụ
'630222	Khăn trải giường, từ sợi nhân tạo, có in, không thêu đan
'722219	Thép không gỉ ở dạng thanh, đùn hoặc cuộn nóng. - Loại khác
'845019	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô có công suất không quá 10 kg. - Loại khác
'900120	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá
'841320	Bom chất lỏng bằng tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19
'190532	Bánh quế và bánh kem xốp
'900669	Các loại đèn chớp để chụp ảnh - Loại khác
'851621	Máy sưởi giữ nhiệt
'251990	Magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không.
'441400	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.
'590500	Các loại vải dệt phủ tường
'292111	Methylamine, di hoặc trimethylamine và muối của chúng
'370590	Tấm chụp ảnh và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh - Loại khác: - Loại khác
'291010	Oxirane (etylen oxit)
'291713	Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng

'750521	Niken ở dạng dây, không hợp kim
'280429	Khí hiếm - Loại khác
'441890	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng - Loại khác
'620119	Áo khoác ngoài và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, không may đan - Từ các nguyên liệu dệt khác
'620421	Bộ quần áo đồng bộ, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn, không đan móc
'853661	Đui đèn dùng cho điện áp không quá 1.000V
'811299	Gali, hafni, indi, niobi (columbi), reni, tali và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn. - Loại khác
'291450	Phenolxeton và xeton có chức oxy khác
'911430	Đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân. - Mặt số
'843240	Máy vãi phân và máy rắc phân
'292241	Lysin và este của nó; muối của chúng
'282759	Bromua và oxit bromua. - Loại khác
'690919	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác - Loại khác
'722230	Thép không gỉ dạng thanh và que khác
'740329	Hợp kim đồng khác chưa gia công (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)
'720211	Hợp kim fero - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng
'200540	Đậu Hà Lan đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh
'841121	Tua bin phân lực - Công suất không quá 1.100 kW
'520522	Sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex
'910400	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.
'850650	Pin và bộ pin. - Bằng liti
'900791	Bộ phận và phụ tùng máy quay phim và máy chiếu
'200950	Nước cà chua ép chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác
'681490	Mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mica
'901310	Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng
'080300	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.
'290329	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon - Loại khác
'701510	Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh chưa được gia công về mặt quang học
'080430	Quả dứa tươi hoặc khô
'880320	Càng, bánh và các bộ phận của máy bay
'854099	Bộ phận của van và ống - Loại khác
'700100	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.
'310229	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ, gấp đôi lượng muối trong bao trên 10 kg
'151521	Dầu thô bắp (ngô)
'741521	Vòng đệm bằng đồng (kể cả vòng đệm lò xo)
'611249	Bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc của phụ nữ, trẻ em gái - Từ các nguyên liệu dệt khác
'710510	Bụi hoặc bột kim cương
'071310	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt
'848310	Trực truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên
'710691	Bạc chưa gia công
'251910	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit)
'290129	Hydrocarbon mạch hở - Loại khác

'381519	Các chất xúc tiến phản ứng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
'853230	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).
'382313	Axit béo dầu nhựa thông
'630619	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng từ nguyên liệu dệt khác
'853331	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp) - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20W
'293229	Lactones khác
'551412	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ² .
'290711	Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó
'200929	Nước quả nho, chưa lên men
'081060	Quả sấu riêng tươi
'281290	Halogenua và Oxit halogenua của phi kim loại - Loại khác
'030343	Cá ngừ vằn hoặc bụng có sọc đông lạnh và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
'930630	Đạn cartridge (cát tút) khác và các bộ phận của chúng
'741220	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn, bằng hợp kim đồng
'480620	Giấy giả da gốc thực vật, giấy chống thấm dầu, dạng cuộn hoặc tờ
'810330	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
'670411	Bộ tóc giả hoàn chỉnh bằng các loại vật liệu dệt
'720292	Hợp kim fero - Fero vanadi
'847321	Bộ phận và phụ tùng của máy tính điện tử thuộc nhóm 8470
'853669	Phích cắm, ổ cắm dùng cho điện áp không quá 1.000V
'848250	Ổ bi hoặc ổ đĩa. - Các loại ổ đĩa hình trụ khác
'930690	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge (cát tút) và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng
'761519	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm
'290243	Hydrocarbon mạch vòng - Pxylen
'283692	Stronti carbonat
'200830	Quả thuộc chi cam quýt, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu
'903180	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này
'850432	Bộ chỉnh lưu công suất sử dụng trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: - Loại khác
'290713	Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng
'392520	Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào, bằng nhựa plastic
'840710	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn - Động cơ máy bay
'820412	Cờ lê loại vặn bằng tay có thước đo lực vặn
'020641	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh - Gan
'291737	Dimethyl terephthalat
'851090	Bộ phận máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc có lắp động cơ điện;
'401511	Găng tay cao su dùng trong phẫu thuật
'721260	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng
'400510	Cao su hỗn hợp với muối carbon hoặc oxit silic
'740990	Đồng ở dạng tấm, lá, dải. - Bằng hợp kim đồng khác
'282911	Clorat của natri
'110419	Ngũ cốc xay, vỡ mảnh. - Loại khác
'910291	Đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác hoạt động bằng pin hoặc điện tích tụ -Loại khác

'283720	Xyanua phức
'720270	Hợp kim fero - Fero molipđen
'910119	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng pin với vỏ làm bằng kim loại quý. - Loại khác
'740322	Hợp kim trên cơ sở đồngthiếc (đồng thanh)
'620729	Áo ngủ, bộ pyjama dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai. - Từ nguyên liệu dệt khác, không đan móc
'293219	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy - Loại khác
'284329	Hợp chất bạc - Loại khác
'910529	Đồng hồ treo tường - Loại khác
'520528	Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120) Cotton yarn >85% single combed <83.33 dtex, not retail
'070700	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh
'530720	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
'470200	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.
'570330	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần. - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác
'841191	Bộ phận của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt
'010110	Ngựa, lừa, la sừng - Loại thuần chủng để làm giống
'740940	Hợp kim đồngniken (đồng niken) hoặc hợp kim đồngnikenkẽm (bạcniken) ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm
'854290	Mạch điện tử tích hợp. - Bộ phận
'292610	Hợp chất chức nitril - Acrylonitril
'381800	Các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự
'900590	Bộ phận và đồ phụ trợ (kể cả khung giá) của nhóm hàng 90.05
'910299	Đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác. - Loại khác
'850640	Pin và bộ pin. - Bảng oxit bạc
'910191	Đồng hồ đeo tay với vỏ làm bằng kim loại quý. - Hoạt động bằng điện
'720293	Hợp kim fero - Fero niobi
'290121	Hydrocarbon mạch hở - Etylen
'910519	Đồng hồ thời gian loại khác - Loại khác
'820330	Giũa, nạo, kim - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự
'252330	Xi măng nhôm
'847030	Máy tính - Máy tính khác
'711019	Bạch kim, ở dạng bán thành phẩm
'710310	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô
'910121	Đồng hồ đeo tay với vỏ làm bằng kim loại quý. - Có bộ phận lên giây tự động
'400251	Cao su tổng hợp từ dầu. - Dạng latex
'291030	1chloro 2,3 epoxypropane (epichlorohydrin)
'710420	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô
'290919	Ete và các dẫn xuất - Loại khác
'520547	Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex
'130231	Bột ra câu (Bột Agar agar)
'110290	Bột ngũ cốc - Loại khác
'840733	Động cơ đốt trong kiểu piston - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc
'440341	Gỗ cây, Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau đều vuông thô
'850660	Pin và bộ pin. - Bảng kẽmkhí

'621590	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt - Từ nguyên liệu dệt khác, không móc
'810590	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban. - Loại khác
'290123	Buten (butylen) và các đồng phân của nó
'720310	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt
'060499	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí
'853221	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được
'853010	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện
'701959	Xơ thủy tinh dệt. - Loại khác
'291020	Methyloxirane (propylen oxit)
'852719	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với nguồn điện ngoài - Loại khác
'440839	Tấm gỗ lạng, gỗ nhiệt đới, có độ dày không quá 6 mm
'284690	Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của yttrium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này. - Loại khác
'903082	Máy đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn
'540262	Sợi filament tổng hợp chưa đóng gói để bán lẻ - Từ polyeste
'252890	Quặng borat tự nhiên - Loại khác
'071390	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt - Loại khác
'910199	Đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, vỏ làm bằng kim loại quý. - Loại khác
'910129	Đồng hồ đeo tay, vỏ làm bằng kim loại quý. - Loại khác
'290723	4,4'Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó
'392079	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác không xếp - Từ các dẫn xuất xenlulo khác

Bảng 2: Các sản phẩm Việt Nam có lợi thế so sánh so với Hàn Quốc và ASEAN

Mã HS	Mô tả sản phẩm
'390750	Nhựa alkylt
'551331	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² . - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
'560394	Các sản phẩm không dệt khác, trọng lượng trên 150 g/m ²
'551429	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ² . - Vải dệt thoi khác
'430400	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo
'600122	Vải có tạo vòng lông, dệt kim hoặc móc - Từ xơ sợi nhân tạo
'530911	Vải dệt thoi, chứa từ 85% trở lên sợi lanh về trọng lượng - Chưa hoặc đã tẩy trắng
'551511	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple
'551323	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ²
'847431	Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa
'540110	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo
'540792	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, đã nhuộm, loại khác
'390311	Polyme từ styrene, loại giãn nở được
'845229	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách, loại khác
'310590	Phân bón khác, đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg
'580410	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc
'551642	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo. - Đã nhuộm
'722591	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân
'190110	Thức ăn chế biến từ bột, tằm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ
'844819	Máy phụ trợ dùng với các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47
'580810	Các dải bên dạng chiếc
'520921	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² , đã tẩy trắng
'551591	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
'411390	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trồng
'091099	Các loại gia vị khác
'590310	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic - Với poly (vinyl chlorit)
'845410	Lò thổi, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại
'853530	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện, dùng cho điện áp trên 1.000 V
'840211	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ
'520849	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² - Vải dệt khác
'284700	Hydro peroxit
'551692	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo. - Đã nhuộm
'843610	Máy chế biến thức ăn gia súc
'847940	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chèo, thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc chương này
'551599	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp - Loại khác
'721119	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ,

	mạ hoặc trắng. - Loại khác
'590390	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic. - Loại khác
'843890	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật
'321100	Chất làm khô đã điều chế
'410719	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống
'551329	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² , đã nhuộm
'640620	Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic
'290321	Vinyl clorua (cloetylen)
'871639	Romoóc và bán romoóc, loại khác, dùng để vận chuyển hàng hóa
'870530	Xe cứu hỏa
'411510	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng
'150600	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học
'721430	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng - Loại khác, bằng thép để cắt gọt
'520939	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² , đã nhuộm, loại khác
'722550	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. - Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội
'520959	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² , đã in, loại khác
'720853	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
'521149	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² , đã nhuộm, loại khác
'480519	Giấy và cát tông không trắng khác, ở dạng cuộn, chiều rộng từ 36cm trở lên hoặc hình vuông
'410449	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông
'830130	Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà, bằng kim loại cơ bản
'530929	Vải dệt thoi từ sợi lanh, chứa ít hơn 85% trọng lượng sợi lanh, đã hoặc chưa tẩy trắng
'820231	Lưỡi cưa vòng có bộ phận vận hành bằng thép
'722012	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm - Chiều dày dưới 4,75 mm
'844512	Máy chải sợi
'310430	Kali sulphat trong gói trên 10 kg
'680510	Bột mài hoặc đá giảm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt
'521039	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ² , đã nhuộm - Loại khác
'551519	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp - Loại khác
'521213	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, có trọng lượng không quá 200 g/m ² - Đã nhuộm
'845140	Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm (trừ máy thuộc nhóm 84.50)
'844849	Các bộ phận và phụ tùng phù hợp cho máy dệt (khung cửi) hoặc các loại máy khác - Loại khác
'005908	Các loại bắc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự
'470790	Giấy loại hoặc cát tông loại (phế liệu và vụn thừa) - Loại khác
'844519	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; - Loại khác
'551423	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ² .
'410441	Da mộc đã hoặc chưa lạng xé, ở trạng thái khô
'850211	Tổ máy phát điện chạy động cơ diesel hoặc bán diesel. - Công suất không quá 75 kVA

'290613	Sterols và inositols
'901710	Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động
'580639	Vải dệt thoi khổ hẹp. - Từ nguyên liệu dệt khác: - Loại khác
'845130	Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch), trừ máy thuộc nhóm 84.50
'590691	Vải dệt cao su hoá, vải dệt kim hoặc vải móc - Loại khác
'853690	Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc, dùng cho điện áp không quá 1.000V - Loại khác
'847490	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn, nhào v.v...
'390512	Polyme từ vinyl axetat, dạng phân tán trong nước
'847420	Máy nghiền, xay đá, quặng hoặc các khoáng vật khác
'560290	Phốt - Loại khác
'382440	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông
'847480	Máy dùng để đóng khối các nhiên liệu khoáng rắn, các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát
'854610	Cách điện làm bằng thủy tinh
'051199	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc chương 1, không thích hợp làm thực phẩm
'847780	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này
'580429	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu - Từ vật liệu dệt khác
'842010	Các loại máy cán lá hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh
'844513	Máy kéo sợi
'844820	Bộ phận và phụ tùng của các máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng
'845150	Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt (trừ máy thuộc nhóm 84.50)
'521159	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² , đã in - Vải dệt khác
'848049	Khuôn dùng cho kim loại hoặc cho các bua kim loại - Loại khác
'580133	Vải có sợi ngang nổi vòng làm bằng sợi nhân tạo - Loại khác
'850212	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay, công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA
'870590	Xe chuyên dùng có động cơ - Loại khác
'830820	Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt v.v...
'521225	Vải dệt thoi khác từ sợi bông, trọng lượng lớn hơn 200 g/m ² , đã in - Loại khác
'844520	Máy kéo sợi
'846310	Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự
'844839	Các bộ phận và phụ tùng để dùng các máy của nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng - Loại khác
'830890	Hạt trang trí và trang kim dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác
'350699	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác - Loại khác
'821192	Dao dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp và các loại dao khác có lưỡi cố định
'520943	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² , chỉ đã nhuộm
'846510	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ
'560312	Các sản phẩm không dệt, sợi nhân tạo, trọng lượng 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
'391721	Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng polyme etylen
'721190	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng. - Loại khác

'841720	Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh bích qui, không dùng điện
'320720	Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự
'721230	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng kẽm
'870120	Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc 1 trục)
'680520	Bột mài hoặc đá giảm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông
'870710	Thân xe (dùng cho xe có động cơ chở khách)
'520839	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² , đã nhuộm - Vải dệt khác
'844711	Máy dệt kim có đường kính trục cuộn không quá 165 mm
'841861	Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác dùng bơm nhiệt trừ
'580631	Vải dệt thoi khô hẹp - Loại khác
'590490	Các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt
'520859	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² - Vải dệt khác
'551693	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo. - Từ các sợi có các màu khác nhau
'721933	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm
'830990	Nút chai lọ và nắp đậy, miếng bọc nút chai và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản. - Loại khác
'844590	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; - Loại khác
'842940	Máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành
'842430	Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự
'381700	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp
'551219	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
'720918	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên - Có chiều dày dưới 0,5 mm
'591190	Các sản phẩm và mặt hàng dệt phục vụ cho mục đích kỹ thuật
'721220	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp điện phân
'300420	Thuốc kháng sinh đóng gói theo liều lượng
'520829	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² - Vải dệt khác
'843061	Máy đầm hoặc máy nén, không tự hành
'730110	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép đã hoặc chưa được khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép bằng các bộ phận lắp ráp
'540831	Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo. - Chưa hoặc đã tẩy trắng
'551299	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
'843880	Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.
'846596	Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, cao su cứng hay các vật liệu cứng tương tự
'600330	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm
'845180	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện
'170219	Đường và mật lactoza, dưới 99% , ở thể rắn
'381210	Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế
'300510	Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính
'482190	Nhãn bằng giấy các loại, chưa in
'844831	Kim chài cho các loại máy thuộc nhóm 84.45

'844511	Máy chải thô
'845221	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách - Loại khác
'294200	Hợp chất hữu cơ khác
'847410	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác
'390950	Polyuretan, dạng nguyên sinh
'844630	Máy dệt vải có chiều rộng hơn 30 cm khâu, loại không có con thoi
'320990	Sơn và vecni làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước. - Loại khác
'580900	Vải dệt thoi từ sợi kim loại, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự - Loại khác
'520922	Vải vân chéo dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² , đã tẩy trắng
'790111	Kẽm chưa gia công - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng
'580219	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp và chưa tẩy trắng
'902830	Thiết bị đo lường điện được sản xuất hoặc cung cấp, máy đo điện
'590900	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự
'293622	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó, không trộn lẫn
'271290	Sáp khoáng khác và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác
'600290	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên
'540791	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng - Loại khác
'600690	Vải dệt kim hoặc móc khác, có chiều rộng lớn hơn 30 cm (không bao gồm các loại vải tinh xảo)
'220860	Rượu vodka
'844842	Lược dệt, go và khung go cho máy dệt (khung cửi)
'844400	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo
'160250	Thịt trâu bò và các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, ngoại trừ gan, đã chế biến hoặc bảo quản
'400299	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu - Loại khác
'870422	Xe có động cơ diesel dùng để vận tải hàng hóa, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn
'550110	Tô (tow) filament tổng hợp - Từ nylon hoặc từ polyamid khác
'842230	Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống
'721020	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng
'300410	Thuốc chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, đóng gói theo liều
'560210	Phốt xuyên kim và vải khâu đính
'760612	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm. - Bằng hợp kim nhôm
'320642	Chất nhuộm màu và các chế phẩm từ kẽm sulfua
'847910	Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự, loại khác có chức năng riêng
'580190	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille) từ các vật liệu dệt khác dải hẹp
'520949	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ²
'340219	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ - Loại khác
'841610	Lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng
'482210	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy dùng để cuốn sợi dệt
'842511	Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng, chạy bằng động cơ điện
'321519	Mực in - Loại khác

'300450	Vitamin và dược phẩm khác có chứa vitamin, đã chia liều
'551694	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo. - Đã in
'851539	Máy hàn kim loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện) - Loại khác
'320419	Chất màu hữu cơ tổng hợp, các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp
'170230	Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô
'380992	Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm trong công nghiệp giấy
'283322	Sulfat nhôm
'842952	Máy ủi đất, đào đất, có cơ cấu phân trên quay được 360 độ
'846490	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh. - Loại khác
'480700	Giấy và cát tông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cát tông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính)
'846599	Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, cao su dẻo hay các vật liệu cứng tương tự. - Loại khác
'580890	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự
'591110	Vải dệt và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác
'590699	Vải dệt cao su hoá - Loại khác
'844140	Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn: - Hoạt động
'381600	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự - Loại khác
'722100	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều
'521119	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² . - Vải dệt khác
'600199	Vải có tạo vòng lông dệt kim hoặc móc - Từ nguyên liệu dệt khác: - Loại khác
'680710	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự - Dạng cuộn
'847720	Máy đùn cao su hoặc plastic - Loại khác
'841710	Lò nung và lò dùng để nung, nung chảy hay xử lý nhiệt các loại quặng, pirit hay kim loại
'521214	Vải dệt thoi khác từ sợi bông - Từ các sợi có các màu khác nhau
'400219	Cao su tổng hợp (SBR) (XSBR) - Loại khác
'480592	Giấy và cát tông không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ có chiều rộng > 36 cm hoặc vuông
'540743	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp - Từ các sợi có các màu khác nhau
'250840	Đất sét khác (không kể đất sét trong nơ thuộc nhóm 68.06)
'846249	Máy đột dập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại
'581100	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc
'730429	Các loại ống, ống dẫn và ống khoan dùng để khoan dầu
'520843	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m ² đã nhuộm
'841780	Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện - Loại khác
'851529	Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện để xì nóng kim loại. - Loại khác
'846591	Máy cưa dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, cao su dẻo hay các vật liệu cứng tương tự
'293625	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó
'670100	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ; lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng
'842911	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng loại bánh xích
'842951	Máy xúc ủi đất có gàu lắp phía trước

'480421	Giấy và cactông kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa tẩy trắng
'391723	Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng polyme vinyl clorua
'846593	Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, cao su cứng hay các vật liệu cứng tương tự
'293624	Axit D hoặc DLpantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó
'842691	Cần cầu thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ
'720915	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội. - Có chiều dày từ 3 mm trở lên
'846330	Máy công cụ khác để gia công dây kim loại
'844250	Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác
'580230	Vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
'280610	Hydro clorua (hydrochloric acid)
'551449	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ² , đã in
'846594	Máy uốn hoặc máy lắp ráp dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, cao su cứng hay các vật liệu cứng tương tự
'841920	Thiết bị khử trùng dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm
'293621	Vitamin A và các dẫn xuất của nó
'847759	Máy dùng để làm khuôn gia công cao su hoặc plastic hay tạo hình - Loại khác
'843143	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu tự hành hay không tự hành
'292910	Hợp chất chức nito khác - Isoxyanat
'350300	Gelatin và các chất dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có gốc động vật - Loại khác
'391239	Xenlulo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh
'844833	Cọc sợi, gang, nổi và khuyên dùng cho máy thuộc nhóm 84.45
'283220	Sulfit kim loại khác
'842710	Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện
'846592	Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt) để gia công gỗ, plastic
'600320	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm - Từ bông
'846320	Máy lăn ren để gia công kim loại
'846291	Máy ép thủy lực để gia công kim loại
'710813	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm
'390519	Polyme từ vinyl axetat - Loại khác
'392210	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa bằng plastic
'550340	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi. - Từ polypropylen
'481014	Giấy và cactông để in, viết hoặc các mục đích đồ họa khác
'540821	Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, chưa hoặc đã tẩy trắng
'842240	Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác
'848079	Khuôn cho cao su hay plastic. - Loại khác
'820299	Cưa lưỡi rạch cắt đá hoặc đĩa ma sát để cắt kim loại và cưa lưỡi xẻ khác
'850162	Máy phát điện công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA
'540239	Sợi filament tổng hợp chưa đóng gói để bán lẻ - Loại khác
'843041	Máy khoan, đào khác - Loại tự hành
'847740	Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác đúc hay tạo hình plastic hay cao su
'590700	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác
'843820	Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la
'846229	Máy gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng kể cả ép

'851633	Máy sấy làm khô tay
'780600	Các sản phẩm khác bằng chì - Loại khác
'320620	Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom
'730840	Cấu kiện tiên chế được lắp ráp bằng các khớp nối dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò
'320415	Thuốc nhuộm chàm và các chế phẩm từ chúng
'292990	Hợp chất chức nito khác - Loại khác
'283911	Natri metasilicat
'720719	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm dưới 25% các bon - Loại khác
'520100	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ
'400259	Cao su tổng hợp (NBR) - Loại khác
'842389	Cân - Loại khác
'580136	Các loại vải sonin dài hẹp bằng vật liệu nhân tạo
'901060	Màn ảnh của máy chiếu
'732090	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép
'841931	Máy để sấy nông sản
'392220	Bệ và nắp xi bệt bằng plastic
'841460	Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm
'842790	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng, không dùng điện
'846150	Máy cửa hoặc máy cắt đứt kim loại
'847432	Máy trộn khoáng vật với bitum
'731581	Xích nối bằng chốt có ren hai đầu, bằng sắt hoặc thép
'842091	Trục cán máy là hoặc máy vắt trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh
'551349	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² , đã in
'110811	Tinh bột mì
'841182	Tua bin khí khác - Công suất trên 5.000 kW
'481013	Giấy và cátông dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ họa khác
'846880	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn không sử dụng khí ga
'721924	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên. - Chiều dày dưới 3 mm
'330124	Tinh dầu cây bạc hà cay
'870790	Thân xe máy kéo, buýt, xe tải và xe chuyên dụng
'340290	Chất hoạt động bề mặt hữu cơ dùng để giặt, rửa - Loại khác
'720810	Các sản phẩm sắt hoặc thép được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng
'870410	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ
'251611	Đá granit, thô hoặc đã đẽo thô
'310520	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nito, phospho và kali đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10kg
'830510	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời bằng kim loại
'284150	Cromat và dicromat khác; peroxocromat kim loại
'390490	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác - Loại khác
'400260	Cao su isopren (IR)
'846719	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén, thủy lực - Loại khác
'320414	Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng
'170211	Đường lactoza, xi rô đường, ở thể rắn có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô
'310420	Kali clorua đóng bao trên 10 kg

'960891	Ngòi bút và bi ngòi
'844110	Máy xén để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại
'831190	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dẻo chảy thuộc loại dùng để hàn
'391290	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh
'844180	Các loại máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại. - Máy loại khác
'900110	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44
'848050	Khuôn đúc thủy tinh
'848130	Van kiểm tra
'250830	Đất sét chịu lửa
'290559	Rượu mạch hồ và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng
'291413	4 Metylpentan2one (methyl isobutyl keton)
'848030	Mẫu làm khuôn
'721510	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội
'844319	Máy in offset. - Loại khác
'731821	Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác, bằng sắt hay thép
'843050	Máy xây dựng, loại tự hành
'845969	Máy tiện bằng phương pháp bóc tách kim loại - Loại khác
'853521	Cầu chì tự động dùng cho điện áp trên 1.000 V. - Có điện áp dưới 72,5 kV
'392290	Bệ rửa, bể và nắp xí bột, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic
'840310	Nồi đun nước sưởi trung tâm, loại khác
'291511	Axit fomic
'740321	Hợp kim trên cơ sở đồng kẽm (đồng thau) chưa gia công
'291816	Axit gluconic, muối và este của nó
'731412	Đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ
'902110	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương
'760719	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự) có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm. - Loại khác
'844311	Máy in offset, in cuộn
'831000	Biển chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05
'820830	Dao và lưỡi cắt dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm
'740729	Hợp kim đồng ở dạng thanh, que và dạng hình. - Loại khác
'722850	Các loại thanh và que khác bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội
'350520	Keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin, hoặc các dạng tinh bột biến tính khác
'731824	Chốt hãm và chốt định vị bằng sắt hoặc thép
'940530	Bộ đèn dùng cho cây Noel
'845899	Máy tiện kim loại để bóc tách kim loại
'903300	Bộ phận và phụ tùng (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, trang bị, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90
'721610	Sắt hoặc thép không hợp kim hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm
'731590	Bộ phận xích, bằng sắt hoặc thép. - Loại khác
'480254	Giấy và cáctông không tráng, loại dùng để in, viết

'731822	Vòng đệm khác bằng sắt hay thép - Loại khác
'841440	Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển
'790400	Kềm ở dạng thanh, que, hình và dây.
'820820	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí. - Để chế biến gỗ
'290950	Phenol ete, phenol rượu ete và các dẫn xuất
'400241	Cao su tổng hợp Chloroprene (chlorobutadiene) dạng latex
'732619	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép đã rèn hoặc dập nhưng chưa gia công thêm
'846190	Máy khắc kim loại trừ các nhóm 84.59 hoặc 84.60
'847510	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh
'680430	Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay
'820310	Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự
'844629	Máy dệt có chiều rộng con thoi không quá 30 cm - Loại khác
'520420	Chi khâu làm từ bông, đã đóng gói để bán lẻ
'070310	Hành và hành tằm, tươi hoặc đông lạnh
'470710	Giấy hoặc cactông kraft giấy hoặc cactông sóng chưa tẩy trắng loại (phế liệu và vụn thừa)
'850163	Máy phát điện công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA
'551644	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo. - Đã in
'846019	Máy công cụ dùng để mài bavia - Loại khác
'392111	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic - Từ polyme styren
'846620	Bộ phận kẹp sản phẩm dùng với các loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65
'820720	Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại
'841932	Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông
'600340	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm từ xơ sợi nhân tạo
'731823	Đinh tán bằng sắt hoặc thép
'520911	Vải trơn từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² , không lem
'845929	Máy khoan bằng phương pháp bóc tách kim loại
'841829	Máy làm lạnh dùng trong gia đình - Loại khác
'340590	Chất đánh bóng và các loại kem dùng tương tự, loại khác
'291512	Muối của axit fomic
'282890	Hypoclorit kim loại, loại khác; clorit; hypobromit kim loại
'741910	Xích và các bộ phận rời của xích bằng đồng
'490600	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; bản viết tay; các bản sao chụp lại
'842860	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết, cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi
'280200	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo
'950430	Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động
'200791	Mứt, nước quả thuộc chi cam quýt, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác
'842920	Máy đầm và lu lăn đường, loại tự hành
'600129	Vải có tạo vòng lông, dệt kim hoặc móc - Từ các loại nguyên liệu dệt khác
'250900	Đá phân
'842099	Bộ phận máy là và máy vắt, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh
'741539	Các món bằng đồng có ren, loại khác như bu lông, đinh ốc
'711320	Đồ kim hoàn, các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý

'283321	Sulfat magie
'870290	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe - Loại khác
'846120	Máy bào hoặc máy xọc bằng cách bóc tách kim loại
'291242	Ethylvanillin (3ethoxy4hydroxybenzaldehyt)
'401610	Các sản phẩm khác bằng cao su xốp
'281420	Amoniac, dạng dung dịch nước